

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐỂ RA
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
- ★ MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ QUYỀN « CỐNG
HIẾN VÀO LỊCH SỬ CỦA DÂN TỘC
VIỆT-NAM CỦA JEAN CHESNEAUX
của TRẦN HUY-LIỀU
- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ QUYỀN « VIỆT NGỮ
NGHIÊN CỨU » CỦA ÔNG PHAN KHÔI
của VĂN-TÂN
- ★ ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ
LẦN THỨ XX VÀ VẤN ĐỀ NGHIÊN
CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG

22

THÁNG 10
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- Những vấn đề lịch sử đề ra
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 1
- Một vài nhận xét về quyển « Cống hiến vào lịch sử
của dân tộc Việt-nam » của Jean Chesneau
TRẦN HUY-LIỆU 3
- Vài ý kiến về quyển « Việt ngữ nghiên cứu » của ông
Phan Khôi VĂN-TÂN 16
- Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX và vấn
đề nghiên cứu lịch sử đảng
(Xã luận của tạp chí xô-viết :
Văn đề lịch sử, số 3 — 1956) 31
- « Khoa học lịch sử khủng hoảng » hay chính hệ thống
tu tưởng phản động bị khủng hoảng ?
I. KON
(Thời mới, xuất bản ở Mạc-tư-khoa) 45
- Giá trị Truyện Trạng Quỳnh (tiếp theo và hết)
MAI-HANH 56
- Các nhà sử học Liên-xô nhận xét lại về những đặc
điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của
chủ nghĩa phong kiến NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH thuật 64
- Hoạt động văn sử địa ở nước ngoài. — Tình
hình công tác nghiên cứu lịch sử đảng ở nước
cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni N. L. B. 69
- Ý kiến bạn đọc :
- Góp ý kiến về bài « Xung quanh Truyện Trê Cóc »
TRẦN HỮU CHÍ 74
- Một lần nữa về nhân vật Hoàng Tung trong bài :
« Thử tìm ý nghĩa và giá trị Nhị độ mai của
Văn-Tân » LÊ GIA-HIỆN 80
- Sự khác nhau giữa Đèo Ngang và Đèo Ba Dội
BÙI TUẤN-BÁCH 81

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐỀ RA

SAU những sai lầm nghiêm trọng về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, chúng ta đã kiên quyết sửa chữa và đương bắt đầu sửa chữa. Nhưng muốn sửa chữa được triệt để thành công và sau này không tái phạm những sai lầm nghiêm trọng như thế nữa, điều cần thiết là phải tìm ra những nguyên nhân sai lầm. Chúng ta không thể hoàn toàn đổ cho những người thừa hành làm sai chính sách. Vì nếu một cá nhân nào, một địa phương nào, hay một tập đoàn nào làm sai chính sách thì kết quả tai hại của nó chỉ thu gọn ở một phạm vi nào. Trái lại, hiện nay tình hình căng thẳng gây ra từ những sai lầm nghiêm trọng mặc dầu mức độ ở mỗi địa phương có ít nhiều khác nhau, nhưng nói chung, phổ biến và kéo dài. Chúng ta cũng không phải cần phắc nhiều để qui những sai lầm nghiêm trọng ấy thuộc về đường lối lãnh đạo hay thực hiện lãnh đạo. Vì thực ra, chúng ta không thể tách rời đường lối lãnh đạo với thực hiện lãnh đạo. Nếu đường lối lãnh đạo sai thì nhất định thực hiện lãnh đạo phải sai. Cũng như, thực hiện lãnh đạo sai một cách phổ biến và kéo dài chính là do ở lãnh đạo sai. Công tác sửa chữa sai lầm hiện nay có tính chất cấp thiết. Nhưng « trị bệnh cứu người » là phải tìm ra gốc bệnh.

Theo ý kiến chúng tôi, nguyên nhân những sai lầm hiện nay, về căn bản, là do những nhà lãnh đạo của chúng ta đã không nắm vững những đặc điểm của xã hội Việt-nam, đặc điểm trong quá trình đấu tranh cách mạng Việt-nam để áp dụng chủ nghĩa Mác vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt-nam, vào thực tiễn cách mạng Việt-nam cho có hiệu quả.

Là những người làm công tác nghiên cứu lịch sử, chúng tôi sẽ lần lượt đề ra một số vấn đề lịch sử để chúng ta cùng nhau nhận định rõ hơn về tình hình xã hội Việt-nam : quan hệ giai cấp, đối tượng cách mạng, sự phát sinh và phát triển của mỗi giai cấp, tinh chất và thái độ của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp đối với cách mạng. Có nhận định được rõ những đặc điểm của xã hội Việt-nam thì mới có một đường lối lãnh đạo đúng, mới không rơi vào chủ nghĩa giáo điều.

Nhân dịp này, chúng tôi mời các bạn đọc góp ý kiến với chúng tôi về mỗi vấn đề một cách sâu sắc để bên những sửa chữa sai lầm, chúng ta xây dựng được những quan niệm đúng, những chín rọt sách đúng, quyết tâm vượt những khó khăn hiện thời, chuẩn bị tiến lên chủ nghĩa xã hội.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ QUYỀN
"CỐNG HIẾN VÀO LỊCH SỬ
CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM"
CỦA JEAN CHESNEAUX

của TRẦN HUY-LIÊU

TRƯỚC khi góp ý kiến vào quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » (Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne), chúng tôi, cũng như bao nhiêu người Việt-nam khác đã vui sướng và cảm động khi thấy một bạn người Pháp đã chép lịch sử dân tộc chúng tôi với cả một thiện chí, một nhiệt tình. Thật thế, ai có đọc nhiều những quyển sử người Pháp viết về thuộc địa Việt-nam với quan điểm thực dân của họ thì càng thấy rõ ý tốt và tình cảm nồng nàn của tác giả quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » đối với nhân dân Việt-nam.

Bằng quyển sách này, ông Jean Chesneaux định viết lịch sử dân tộc Việt-nam thì đúng hơn là lịch sử Việt-nam. Đây là quyển sách đầu tiên của người Pháp viết về lịch sử Việt-nam theo quan điểm duy vật lịch sử, nhận định một cách khách quan quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam, phân tích được sâu sắc những tác dụng của đấu tranh giai cấp và những động lực cách mạng trong quá trình lịch sử phát triển của dân tộc Việt-nam. Hơn nữa tác giả chú trọng nhất là từ thế kỷ thứ 19 tức là lúc mà tác giả cho là dân tộc Việt-nam đã thành hình cho đến năm 1954. Dụng ý của tác giả, theo chỗ chúng tôi hiểu, là xác nhận phong trào dân tộc thực sự ở Việt-nam vì dân tộc Việt-nam đã thành hình.

Ở đây, chúng tôi chưa bàn đến ý kiến của tác giả về thời kỳ thành hình dân tộc Việt-nam, chỉ biết tác giả là một nhà Đông-phương-học. Pháp đầu tiên đã đề cập tới vấn đề căn bản này trong khi một số nhà sử học Việt-nam mới bắt đầu nghiên cứu và thảo luận.

Cũng vì có một quan điểm khoa học, tác giả đã đánh giá đúng được tính chất tiến bộ và vai trò lịch sử của các phong trào nông dân, đặc biệt là cuộc Tây-sơn khởi nghĩa. Tác giả còn nêu rõ tội ác và tính chất phản động của phong kiến nhà Nguyễn và nhất là, trình bày một cách vô tư những âm mưu xâm lược và những thủ đoạn dằn áp cùng bóc lột của thực dân Pháp. Sau hết, tác giả đã làm nổi bật lên vai trò nhân dân, vai trò của đảng tiên phong, nói lên được sự thật, nói lên được chân lý,

Ngoài ra, tác giả còn tỏ rõ khả năng am hiểu dân tộc Việt-nam không những về chính trị, kinh tế, mà cả về văn hóa xã hội. Đoạn phân tích tập thơ ngụ ngôn « Lục súc tranh công » chứng tỏ điều đó. Về cách trình bày, tác giả kết hợp sự kiện với những ca dao tục ngữ làm cho người đọc chẳng những theo dõi được những diễn biến của lịch sử, mà còn hiểu thêm được phong tục tập quán của nhân dân Việt-nam.

Nói tóm lại, đối với một tác giả ngoại quốc viết về Việt-nam, quyền sách của Jean Chesneaux là một cống hiến giúp cho người đọc, nhất là bạn đọc nước ngoài hiểu được quá trình tiến triển của dân tộc Việt-nam, đặc biệt là từ thế kỷ thứ 19 trở về sau. Sự cố gắng ấy là một khuyến khích lớn cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam chúng tôi và đúng như cái tên của quyền sách đã nêu ra là cống hiến vào lịch sử dân tộc Việt-nam theo chủ đích yêu cầu của tác giả.

..

Tuy vậy, chúng ta cần phải chú ý điều này : quyền sách của ông Jean Chesneaux, như trên vừa nói, chỉ mới là một cống hiến cho lịch sử của dân tộc Việt-nam, chứ chưa phải đã là một quyền lịch sử dân tộc Việt-nam đúng như điều tác giả đã nói trong bài tựa : « *tính chất chưa đầy đủ và chưa chính xác của những tài liệu mới kiếm được và những bản nghiên cứu cũng chỉ toàn bằng như Pháp làm cho công tác không hoàn hảo v.v...* ». Thật thế, có những tài liệu quả chưa được chính xác, do đó có một số nhận định cần phải được xét lại.

Trong mục « cổ đại và trung thế kỷ », cái khuyết điểm căn bản của tác giả là đã đề cao tác dụng của cuộc xâm lược của bọn phong kiến Trung-quốc vào Việt-nam cũng như đánh giá rất thấp và cố nhiên là không đúng những công khởi nghĩa của nhân dân Việt-nam trong thời Bắc thuộc. Từ trang 25 đến 27, tác giả nói nhiều về công ơn của *phong kiến Trung-quốc đã đưa vào Việt-nam những phương thức sản xuất và kỹ thuật sản xuất, những tổ chức chính trị và ngôn ngữ, văn tự, triết học v.v...* Nhờ đó, xã hội Việt-nam mới phát triển cũng như giai cấp phong kiến Việt-nam được phát triển. Đặc biệt là tác giả đề cao vai trò « khai hóa » của bọn thống trị bácy giờ như Cao Biền, Sĩ Nhiếp v. v... Theo nhận định của tác giả thì người Việt-nam đã trở nên « Hán hóa », tất cả mọi tổ chức kinh tế, chính trị và xã hội đều vay mượn của Trung quốc. Cho cả đến tiếng Trung-quốc cũng trở thành tiếng chính thức của Việt-nam (vấn đề là chữ chớ không phải tiếng). Còn chữ nôm là do một số nhà nho rồi rã làm ra, coi như một món giải trí. Sự thực có đúng như thế không? Cố nhiên chúng ta không phủ nhận ảnh hưởng lớn lao của văn hóa Trung-quốc đối với Việt-nam về mọi phương diện. Nhưng một điều không thể chối cãi được là : trong khi hấp thụ văn hóa Trung-quốc, nhân dân Việt-nam đã tạo ra một văn hóa riêng với màu sắc dân tộc của nó. Cũng trong khi một số thượng lưu trí thức trong giai cấp phong kiến Việt-nam từ ý-thức đến hành-vi đều « rập khuôn » phong kiến Trung-quốc thì một nền văn học nhân dân đã được phát triển từ trong dân gian. Chữ nôm xuất hiện không phải vì một cơ đơn giản là do một số nhà nho rồi rã làm ra, mà do những nhu cầu cần thiết của sinh hoạt xã hội nên nó ngày càng được phổ biến trong nhân dân và có lúc đã trở nên một văn tự chính thức của nhà nước dùng trong các công văn và bài thi khoa-cử (trào Hồ Quý-Ly và Tây-sơn). Ở đây, chúng tôi không thể đi sâu vào một vấn đề ; chỉ cần nói văn tắt rằng : nếu ông Jean Chesneaux chịu khó cố gắng hơn nữa thì sẽ tìm được những tài liệu chính xác hơn, giúp cho ông có một nhận định đúng hơn. Chúng tôi không nói ông Jean Chesneaux có một quan điểm không đúng đối với bọn xâm lược, mà chỉ tiếc rằng ông Jean Chesneaux không đủ tài liệu để đi sâu vào cổ sử Việt-nam nên đã có những nhận định hơi vội vàng đến sai lầm. Ví dụ : tác giả cho những cuộc khởi nghĩa chống phong kiến Trung-quốc trước năm 939 của hai bà Trưng và

Lý Bôn v.v... « chỉ là sự biểu lộ của một vài tham vọng cá nhân ». Đối với cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, tác giả còn cho rằng giai cấp phong kiến Việt-nam lên cầm quyền thay thế bọn quan lại phong kiến Trung-quốc vì bọn này đã đến lúc không làm tròn nhiệm vụ « bảo hộ » của chúng nữa (trang 27). Nói như thế, trong chỗ vô tình, tác giả đã coi rẻ phong trào đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống áp bức và bóc lột của phong kiến Trung-quốc. Và, nó còn có nghĩa là : nếu không có cái tham vọng của một vài cá nhân và bọn phong kiến ngoại xâm cứ làm tròn nhiệm vụ « bảo hộ » thì sẽ không có cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, của Lý Bôn cũng như không có cuộc khởi nghĩa nào khác nữa. Sự thực là : cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng (40) nổ ra giữa sự mâu thuẫn của chế độ đô hộ nhà Hán và các tập đoàn quý tộc (lạc hầu, lạc tướng) ở quận Giao-chỉ. Cuộc khởi nghĩa ấy đã được Lạc dân ủng hộ nhiệt liệt, vì nó hợp với nguyện vọng, với quyền lợi của quần chúng bị trị chống lại bọn thống trị ngoại xâm. Do đó, cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ đã được sự hưởng ứng của các tù trưởng ở các quận Cửu-châu, Nhật-nam và Hợp-phố, đánh chiếm được 65 thành trì, mở đầu cho cuộc thống nhất đất nước dưới một chính quyền độc lập mà đứng đầu là hai nữ vương họ Trưng. Còn cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn (544) cũng nổ ra giữa sự mâu thuẫn của chế độ đô hộ nhà Lương với nhân dân ba quận Giao-chỉ, Cửu-châu và Nhật-nam. Ngay từ lúc đầu, cuộc khởi nghĩa đã liên kết được phong trào nhân dân ở các địa phương, giải phóng được thủ đô Long-biên, tổ chức một bộ máy nhà nước và đặt quốc hiệu là Vạn-Xuân. Nếu nói theo tác giả quyền « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam », những cuộc khởi nghĩa này chỉ là tham vọng của hai bà Trưng của Lý Bôn thì sao lại được đại đa số nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ ? Phải chăng đó cũng là sự biểu lộ « tham vọng » không phải của một vài cá nhân, mà là của đại đa số nhân dân đương thời muốn được tự do, được giải phóng, được độc lập, thoát ra khỏi ách đô hộ của bọn xâm lược ? Vậy thì cái mà ông Jean Chesneaux gọi là « tham vọng » đây lại là một nguyện vọng chính đáng.

Từ chỗ đề cao tác dụng của bọn xâm lược, ông Jean Chesneaux còn đi đến chỗ gọi thời kỳ phong kiến Trung-quốc đô hộ Việt-nam là thời kỳ *Trung Việt đô hộ* (trang 26) vì trong bộ máy thống trị bấy giờ có cả một vài người Việt-nam tham gia. Nói như thế có khác gì nói thời kỳ Pháp thuộc vừa

qua là thời kỳ *Pháp Việt đô hộ* vì trong bộ máy thống trị, ngoài thực dân Pháp ra còn có cả một triều đình Huế và một bày phong kiến địa chủ, tư sản mại bản tham gia chính quyền.

— Bàn về chế độ phong kiến tập quyền ở Việt-nam, tác giả cho rằng *sở dĩ chế độ này xuất hiện ở thế kỷ thứ 11 chỉ vì một nguyên nhân rất đơn thuần là « nhu cầu phối hợp công tác thủy lợi ở miền Trung-châu »* (trang 28). Đọc đến đây, bên chỗ cảm tình sâu có đối với một người đáng kính mến, tôi không hiểu sao ông Jean Chesneaux lại có thể vũ đoán đến thế. Ai đã từng nghiên cứu qua xã hội Việt - nam đầu thế kỷ thứ 11 thì đều thấy rằng : lúc ấy, tập đoàn phong kiến nhà Lý vừa lên cầm quyền, việc sản xuất nông nghiệp được khuyến khích với việc đắp đê, đào sông, bảo vệ trâu cày ruộng, khai khẩn đất hoang, cho quân lính thay phiên nhau về quê làm ruộng và giảm một phần thuế tô cho dân ; thủ công nghiệp cũng được đẩy mạnh hơn trước. Tại kinh đô, các phố phường đã tập hợp những thợ thủ công có nghề chuyên môn. Việc giao thông và buôn bán đã được tổ chức chu đáo bằng việc đặt những cung trạm trên các đường quan lộ để liên lạc trung ương với các địa phương; giao lưu hóa vật giữa miền xuôi và miền ngược, chỉnh đốn các thuế lệ và lập thuế nhập cảng để buôn bán với nước ngoài. Trên cơ sở kinh tế tương đối phát triển, phong kiến nhà Lý đã cải tổ được bộ máy thống trị, đặt quan cai trị tại các lộ, dời đô lên Thăng-long, tăng cường lực lượng quân sự, đặc biệt là những đơn vị để bảo vệ triều đình ; qui định thành văn những pháp luật của nhà nước ; phát triển văn học và nghệ thuật. Tiếc rằng trong khi nhắc đến chế độ phong kiến tập quyền, tác giả quyền « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt - nam » đã không tìm ra những nguyên nhân chủ yếu, mà chỉ lấy một sự kiện đơn giản để giải thích lịch sử một cách vô căn cứ.

— Đã không cắt nghĩa được chế độ phong kiến tập quyền đầu triều Lý, tác giả còn không nhận định đúng được tác dụng của cuộc Lam-sơn khởi nghĩa và vai trò của anh hùng dân tộc Việt-nam : Lê Lợi. Theo ý kiến của tác giả, thì *chức nổi dậy ấy của nông dân chỉ giúp cho việc củng cố thêm trật tự của phong kiến cũ mà thôi* (trang 38). Nói như vậy, tác giả không những không đánh giá được tinh chất tiến bộ của phong trào khởi nghĩa chống xâm lăng của nhân dân Việt-nam trong thế kỷ thứ 15, mà còn cho phép người ta có thể nghi ngờ về quan điểm duy vật lịch sử của ông Jean

Chesneaux. Cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi làm đầu nổ ra trong một hoàn cảnh lịch sử nào? Như chúng ta đã biết, dưới sự đàn áp và bóc lột tàn nhẫn của phong kiến nhà Minh, nhân dân nước ta hồi ấy bất kỳ ở tầng lớp nào đều bị điều đưng khổ sở. Chúng biến nước-Nam thành một tỉnh của Trung-quốc, xóa bỏ quốc gia Việt-nam. Chúng cướp bóc vàng, bạc và những lâm, thổ sản như ngà voi, sừng tê, ngọc trai, hồ tiêu, hương liệu cho đến những thứ hiếm có như hươu trắng, voi trắng, vượn trắng ức. Chúng đánh thuế rất nặng vào ruộng đất và muối. Chúng bắt nhân dân ta đi lính, đi phu phục vụ liên miên cho chúng và bắt những thợ khéo, nghệ sĩ, phụ nữ đem về Trung-quốc. Bên chỗ kìm hãm việc sản xuất của nhân dân ta về nông nghiệp và thủ công nghiệp, chúng còn phá hoại văn hóa dân tộc của ta bằng việc thu tất cả những sách do người nước ta sáng tác từ nhà Hồ trở về trước đem về Kim-lăng và bắt dân-ta theo phong tục tập quán Trung-quốc. Giữa tình cảnh « nước sôi lửa nóng » ấy, Nguyễn Trãi đã nói lên trong bài « bình Ngô đại cáo » :

« Múc cạn nước bể Đông chưa rửa hết tanh nhơ,

« Đẵn hết trúc non Lam chưa ghi hết tội ác !

« Thần người đều căm giận,

« Trời đất chẳng dung tha.

Như vậy, thừa ông Jean Chesneaux, cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi là hợp với chính nghĩa, hợp với lòng dân, chẳng những biểu lộ tinh thần bất khuất của dân tộc, mà còn là một cuộc đấu tranh để sinh tồn của dân tộc. Nhờ sức ủng hộ lớn lao của nhân dân, nói đúng hơn là của nông dân, Lê Lợi đã đánh đuổi được giặc nước và Lê Lợi trở lên làm vua cũng như bao nhiêu lãnh tụ cuộc khởi nghĩa khác trong thời phong kiến. Nhưng có phải vì thế mà « hạ giá » cuộc khởi nghĩa vĩ đại và qui kết vào một câu *củng cố thêm trật tự phong kiến không*? Lịch sử đã cho biết là : trong thời kỳ phong kiến, có nhiều lãnh tụ của nông dân đã trở nên hoàng đế và thay đổi triều đại, chứ không thay đổi chế độ. Chúng ta không lấy làm lạ. Nhưng chúng ta phải nhận rằng : mỗi một lần thay đổi triều đại như vậy thì tập đoàn phong kiến mới lên cũng có thúc đẩy sản xuất tiến lên một phần nào. Sau khi tập đoàn phong kiến nhà Lê lên cầm quyền, quan hệ ruộng đất được cải thiện bằng phương pháp quân điền chia ruộng đất cho quan, quân và dân, tránh tình trạng

bỏ ruộng hoang để phục hồi sản xuất, cho binh lính về làm ruộng và trừng trị bọn du thủ du thực. Do ở kinh tế nông nghiệp được đẩy lên một phần, kinh tế hàng hóa mặc dầu bị kim hãm từng tiến lên và kinh tế tiền tệ cũng được tương đối phát triển. Như vậy, sự củng cố trật tự phong kiến triều Lê chính là cần thiết cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, phù hợp với lợi ích của nhân dân.

— Cũng trong mục này, tác giả quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » còn cho việc đặt lại quan hệ bang giao giữa các vua đầu nhà Lê với triều đình nhà Minh hồi ấy là *khởi phục lại sự cầu kết giữa phong kiến Việt-nam với phong kiến Trung-quốc* (trang 39) rồi tác giả kết luận rằng: *những sử gia phong kiến thời xưa và sử gia « quốc gia ôn hòa » ở Việt-nam thời nay đã lý tưởng hóa triều đại Lê Lợi, Lê Thánh-Tôn coi như « thời đại hoàng kim » chẳng qua chỉ để củng cố lòng tin rằng chế độ phong kiến cũ rất có thể tồn tại một cách tốt đẹp, miễn là nó được lãnh đạo bởi một ông vua tốt* (trang 41). Điều nhận xét này của ông Jean Chesneaux cần phải nhận xét lại. Lịch sử Việt-nam đã chứng nhận rằng: sau mỗi cuộc khởi nghĩa hay kháng chiến của nhân dân Việt-nam do một tập đoàn phong kiến nào đó lãnh đạo, đem lại thắng lợi là khởi phục được đất nước rồi thì điều cần thiết là phải củng cố hòa bình bằng việc nối lại quan hệ bang giao với Trung-quốc. Đó chẳng những biểu lộ ý chí ham muốn hòa bình, mà còn là một phương pháp tự vệ. Trong khi hòa hảo với giai cấp thống trị Trung-quốc, Lê Thánh-Tôn thường nói với triều thần rằng: *« ta phải giữ gìn cho cẩn thận đừng để cho ai lấy một phần núi, một tác sóng của vua Thái-Tổ để lại »*. Chúng ta không chối cãi việc củng cố hòa bình của các vua đầu triều Lê đã làm tăng cường địa vị thống trị của tập đoàn phong kiến nhà Lê; nhưng đồng thời củng cố thêm quyền độc lập của quốc gia Việt-nam. Như vậy, chúng ta không thể quan niệm đơn thuần như ông Jean Chesneaux là việc kiến lập bang giao giữa hai nước Trung — Việt trong thời phong kiến là sự cầu kết giữa phong kiến Việt-nam với phong kiến Trung-quốc. Chúng ta chỉ có thể nói thế khi nào tập đoàn thống trị ở Việt-nam đầu hàng bọn phong kiến ngoại xâm, trở lại làm tay sai cho chúng để phản lại Tổ-quốc, đàn áp nhân dân Việt-nam. Mà trường hợp ấy nhất định không phải ở tập đoàn phong kiến đầu Lê như trên kia đã nói. Trở lại câu kết luận của ông Jean Chesneaux ở

trên, chúng tôi thấy cần phải nhắc lại một bài học duy vật lịch sử rất thông thường là mỗi khi nhận xét một sự kiện lịch sử nào phải đặt nó vào thời kỳ lịch sử nhất định của nó. Trong thế kỷ thứ 15 và đầu thế kỷ thứ 16, tập đoàn phong kiến thống trị nhà Lê vào lúc đương lên : Lê Thái-Tổ (Lê Lợi) với sự nghiệp khôi phục đất nước, Lê Thánh-Tôn với việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền đều thích ứng với nguyện vọng của nhân dân, hợp với bước tiến hóa của lịch sử. Chúng ta phải ghi vào đấy tính chất tiến bộ của nó trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Như thế không có nghĩa là tin rằng chế độ phong kiến rất có thể tồn tại một cách tốt đẹp miễn là nó được lãnh đạo bởi một ông vua tốt như ông Jean Chesneaux đã nói.

Sau hết nói đến cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền, tác giả quyền « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » cho rằng : *Vì người Thái người Mường uy hiếp người Việt-nam ngày càng dữ dội mà người Trung-quốc thì không đủ khả năng bảo hộ nữa nên người Việt-nam mới đoàn kết nhau lại để tự vệ. Do đấy mà cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền mới thành công* (trang 27). Tôi không hiểu tác giả Jean Chesneaux đã căn cứ vào đâu mà có những lập luận quái gở như vậy ? Ở đây, tôi không muốn dẫn nhiều chứng cứ về cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền, mà chỉ nói vắn tắt rằng : dưới ách đô hộ của bọn phong kiến Tùy và Đường, nhân dân Việt-nam từ miền xuôi đến miền ngược bị cướp ruộng đất, bị đóng địa tô rập theo khuôn tô (1), dung (2), điệu (3) ở Trung-quốc, bị cướp trâu và ngựa (4) nên đời sống của họ vô cùng cực khổ. Do đó, những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổi dậy ; trong đó gồm cả người Việt, người Thổ, người Thái, người Mường

(1) Theo phép tô bấy giờ, mỗi suất đình hàng năm phải nộp hai thạch lúa hoặc ba học gạo nếp.

(2) Theo phép dung, mỗi người mỗi tháng phải đi phu 20 ngày ; tháng nhuận thêm hai ngày nữa. Ai không đi được thì mỗi ngày phải nộp thuế 3 thước lĩnh hay lụa.

(3) Theo phép điệu, mỗi nhà phải nộp hàng năm 2 tấm lụa (mỗi tấm rộng 1 thước 8 tấc, dài 4 trượng), 2 trượng lĩnh, 2 trượng the và 3 lượng bông.

(4) Đô hộ Lý Trác cho tay sai vào các miền dân tộc thiểu số mua rẽ trâu và ngựa ; mỗi con trâu hay ngựa chỉ được trả bằng một đấu muối.

v. v. . Một Lãnh tụ nghĩa quân Tây-bắc là Lý Tự-Tiên (người Thái) đã chống với bọn phong kiến đô hộ từ năm 705 đến năm 710. Cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh ở Tây-bắc đã liên hiệp với đồng bào người Thái tại địa phương nổi dậy giết tên đô hộ Trương Cổ. Những cuộc khởi nghĩa này đã dẫn tới cuộc khởi nghĩa thành công của Ngô Quyền. Như vậy, nói đến những cuộc vận động chống ngoại xâm, chống đô hộ của nhân dân Việt-nam trong thời Bắc thuộc, người ta không thể tách rời những cuộc nổi dậy ở miền ngược với miền xuôi, nhất là không thể nói theo ông Jean Chesneaux với lập luận vô căn cứ ở trên.

..

Trở lên trên, chúng tôi dẫn ra một số nhận thức trong quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » đã tỏ ra trên địa hạt cổ sử Việt-nam, tác giả còn phải đi sâu hơn nữa. Dưới đây thuộc lãnh vực lịch sử cận đại Việt-nam, tác giả có những tài liệu khá phong phú với một lập trường vững hơn ; nhưng không phải không có những sai lầm và thiếu sót. Chúng tôi xin lần lượt kể ra đây :

— Cuộc cách mạng tháng Tám với những ngày tổng khởi nghĩa sôi nổi khắp toàn quốc chỉ được tác giả nhắc đến trong 10 dòng ở cuối trang 233 thì không thể nào làm cho người đọc thấy rõ được cuộc cách mạng vĩ đại của nhân dân Việt-nam.

— Nhận định về tên trùm thực dân Pháp ở Đông-dương là toàn quyền Đờ-cu (Decoux), một tên đã đàn áp cách mạng Việt-nam và dâng Đông-dương cho phát xít Nhật, tác giả đã không ngớt lời ca tụng: *nào Đờ-cu đã phổ biến việc dùng chữ quốc ngữ trong các cơ quan và các trường tiểu học, đã khuyến khích văn học Việt-nam phát triển, đã tăng cường việc thu dụng công chức Việt-nam trong bộ máy chính quyền* (trang 228) và *« rất nhiều công chức Việt-nam được đào tạo dưới thời Đờ-cu đã đem lại cho Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa những kinh nghiệm chuyên môn của họ »*. Ở đây, chúng tôi không phải đánh chính nhiều về nhận định sai lầm của ông Jean Chesneaux, mà chỉ đánh một dấu « hỏi » (?) thật lớn về quan điểm lịch sử của ông. Thực ra, những thủ đoạn phỉnh phờ của toàn quyền Đờ-cu vừa run sợ trước uy vũ của phát xít Nhật, vừa cố níu lấy uy tín và quyền lợi của thực dân Pháp đương sụp đổ ở Đông-dương không lừa gạt nổi ai trong nhân

dân Việt-nam ; rõ chẳng chỉ làm cho ông Jean Chesneaux mắc thêm một nhận định sai lầm nữa mà thôi. Có một điều là : ông Jean Chesneaux cũng như chúng tôi, chúng ta đều nhận thấy rằng : mỗi một cuộc cách mạng nổi dậy, đánh đổ chế độ cũ để thay vào một chế độ mới tốt đẹp hơn tất nhiên là bộ máy cai trị của chế độ mới chẳng những hoàn toàn khác trước về đường lối chính trị, phương pháp làm việc, mà cả đến kỹ thuật tổ chức và cán bộ đào tạo ra cũng không giống xưa. Do đó, những kinh nghiệm chuyên môn trong thời Pháp thuộc đối với cung cách làm việc của chúng ta ngày nay chỉ có một tác dụng thứ yếu.

— Đánh giá thái độ cách mạng của đồng bào thiểu số ở Việt-nam vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, tác giả cũng mắc một lầm lẫn lớn (trang 141-142). Theo lời tác giả, thì, *một trở ngại cho phong trào kháng Pháp ở Việt-nam từ năm 1802 đến năm 1905 là sự chống đối hàng nghìn đời giữa người Thái, Mường, Thổ v. v... với người Việt-nam.* Để có bằng cớ chứng thực, tác giả dẫn việc vua Hàm Nghi bị một tên Mường gian (Trương Quang-Ngọc) bắt nộp cho Pháp để làm thí dụ. Như thế, tác giả đã đem một sự việc, một cá nhân riêng lẻ để suy diễn ra toàn bộ. Chúng ta không chối cãi trong thời kỳ phong kiến, giai cấp phong kiến thống trị đã không thể làm được cái sự mạng đoàn kết dân tộc, đến thời Pháp thuộc, thực-dân Pháp càng dùng mọi thủ đoạn chia rẽ dân tộc trên đất nước Việt-nam theo âm mưu « chia mà trị » của chúng. Nhưng thủ đoạn thâm độc của chúng mặc dầu có gây được kết quả một phần nào, vẫn không phá nổi được mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt-nam ngày càng đi đến chỗ hình thành và sự tham gia của đồng bào thiểu số vào phong trào cách mạng ngày càng đông đảo. Chỉ nói ngay thời gian từ năm 1882 đến năm 1905 đã chứng rõ cuộc đấu tranh của đồng bào thiểu số hoặc tự động tác chiến ở các địa phương, hoặc liên hiệp với đồng bào miền xuôi cùng đánh giặc Pháp. Trong phong trào cần vương ở Bắc-bộ và Trung-bộ, địa bàn quân khởi nghĩa hầu hết ở miền rừng núi, có các thổ ty tham gia và một phần lớn dựa vào sức ủng hộ của đồng bào thiểu số. Trận chiến đấu Ba-đình (1886-1887), bên các nhà văn thân như Phạm Bành, Trần Xuân-Soạn, Đinh Công-Tráng v. v. , có Hà Văn-Mao, một thủ lĩnh dân tộc miền núi, đồng quân ở Mã-cao. Cuộc khởi nghĩa của Tống Duy-Tân tại Hùng-lĩnh (1886-1892) đã phối hợp chặt chẽ với Cầm Bá-Thước,

thổ ty địa phương, đóng quân tại Sầm-sơn. Doc Ngừ hoạt động ở một dải sông Đà từ năm 1886 đến năm 1892, vì đã dựa được vào nhân dân Mường và cũng chỉ tới khi giặc Pháp chia rẽ được người Mường với người Kinh thì cuộc khởi nghĩa mới bị tan vỡ. Đề Thám lập căn cứ diêm ở Yên-thế, kéo dài cuộc kháng Pháp tới non 30 năm vì có một hậu thuẫn vững chắc ở nông dân địa phương, trong đó có nhiều đồng bào miền núi. Cho đến Phan Đình-Phùng ở Hương-sơn (1885 — 1896), nếu không có sức ủng hộ của nhân dân địa phương, cả đa số lẫn thiểu số, thì không thể kéo dài cuộc khởi nghĩa được mười năm.

Trong thời kỳ này, ngoài những cuộc phối hợp với các văn thân, còn có từng nhóm nghĩa quân, do các thổ ty lãnh đạo, nổi dậy chống Pháp. Giặc Pháp đi đến đâu đều gặp các người Thổ, Thái, Mán, Mường, Mèo, Ra-đê can đường tới đó. Nhân dân Mường ở hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa, do một lang Mường là Đốc Tàn lãnh đạo, đã chống đánh với giặc cho tới năm 1896. Nhân dân Thái ở Sơn-la, Lai-châu và Lao-kay do Đèo Văn-Tri, Đèo Văn-Toa, Cầm Văn-Thanh, Cầm Văn-Hoan và Nguyễn Văn-Quang lãnh đạo, đã cản không cho chính quyền Pháp lập ở khu vực sông Đà và sông Mã cho đến cuối năm 1889. Nhân dân Mán và Thái ở Ngòi-bút, Sơn-la, Nghĩa-lộ, Tú-lệ, Gia-siu (Yên-bái) do Đào Chính-Lục, Đặng Phúc-Thành và Bàn Văn-Siêu làm đầu đã đánh phá đồn Tú-lệ và chặn quân giặc xâm nhập các làng bản từ năm 1887 đến năm 1892. Nhân dân Mèo ở Hà-giang và Tuyên-quảng do Hà Quốc-Thượng làm đầu, đã chống Pháp từ năm 1894 đến năm 1896. Lợi dụng hình thế hiểm yếu của núi rừng để phòng ngự và cầm cự, nhân dân Mèo ở Sầm-ten lập cứ diêm tại Opans; nghĩa quân Thái ở Sơn-la vận dụng chiến thuật lưu động: giặc đến thì lui, giặc lui thì tiến... Nhưng cái đăm người mà giặc Pháp phải vất vả lắm vẫn chưa khuất phục được là nhân dân thiểu số ở Tây-nguyên. Mới đầu, bọn thống trị Pháp chỉ có thể đóng quân ở một vài thị trấn rồi thả từng đoàn vũ trang tuyên truyền vào các bộ lạc định cư để lừa bịp bằng chính trị và uy hiếp bằng quân sự. Nhưng các tù trưởng như Mitrang Gùh, Ama Wal, Ama kol và Ama Jhas đã đốc thúc nhân dân rào làng, chặn đánh các đội vũ trang tuyên truyền không cho lọt vào địa phương từ năm 1889 đến năm 1905.

Dẫn qua một số sự kiện cụ thể kể trên đủ định chính một cách rõ ràng lời nói của ông Jean Chesneaux về phong trào kháng Pháp của nhân dân miền núi Việt-nam. Việc tên Mường gian Trương Quang-Ngọc bắt vua Hàm-Nghi cũng như bao nhiêu việc phản bội khác đã diễn ra ở miền xuôi hay miền ngược, tác giả không thể mượn một việc riêng lẻ mà khỏa lấp phong trào kháng Pháp để giữ đất, giữ làng, giữ nước của các đồng bào miền núi và việc đoàn kết chống giặc của nhân dân đã được biểu hiện cụ thể ngay từ lúc giặc Pháp mới bước chân lên đất nước Việt-nam.

..

Ngoài những nhận định sai lầm kể trên, tác giả tuyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam », còn có một số sai lầm về tài liệu, như :

— Ba tổ chức cộng sản trước ngày thống nhất 6-1-1930, tác giả có kể ra : An-nam cộng sản đảng ở Trung-kỳ, Đông-dương cộng sản liên đoàn ở Bắc-kỳ và Tân Việt cách mạng đảng ở Nam-kỳ (trang 202). Như thế là không đúng. Ba tổ chức ấy là : Đông - dương cộng sản đảng thành lập đầu tiên ở Bắc-kỳ ; An-nam cộng sản đảng thành lập ở Nam-kỳ ; còn Đông-dương cộng sản liên đoàn do một số thanh niên trong đảng Tân Việt tách ra lập thành ở Trung-kỳ.

— Đêm 19-12-1946 nổ ra cuộc kháng chiến toàn quốc Việt-nam, tác giả nói có nhiều nhân vật cao cấp của Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa như bộ trưởng, đại biểu quốc hội v. v... bị quân đội Pháp bắt được (trang 257). Sự thật không phải thế. Toàn thể các cán bộ cao cấp của Chính phủ và hầu hết các đại biểu Quốc-hội đều đã rút ra khỏi thành Hà-nội lãnh đạo nhân dân kháng chiến....

Tác giả nói sau vụ Yên-bái, cũng năm 1930, Việt-nam Quốc dân đảng tổ chức một cuộc biểu tình ở Bến-thủy (trang 213). Sự thực thì cuộc bãi công và biểu tình của công nhân nhà máy diêm Bến-thủy nổ ra vào ngày 1-5-1930, ngày kỷ niệm lao động quốc tế, không phải do Việt-nam Quốc dân đảng tổ chức, mà là do Đảng Cộng sản Đông-dương tổ chức.

— Tác giả nói cuộc khởi nghĩa Đô-lương có nông dân nghèo ủng hộ (trang 225). Sự thực thì cuộc khởi nghĩa Đô-lương nổ ra ngày 13-1-1941 do một tập đoàn binh lính mà người đứng đầu là Đội Cung lãnh đạo. Nó nổ ra một cách cô độc nên bị đàn áp và tan vỡ ngay khi quân khởi nghĩa kéo về Nghệ-an.

— Tác giả nói Trần Trung-Lập là một chiến sĩ cộng sản lão thành. Sự thực thì Trần Trung-Lập, lãnh tụ của Việt-nam Phục quốc quân, một tổ chức thân Nhật bài Pháp, đã kéo về Lạng-sơn trong khi quân Nhật kéo qua biên giới Bắc-kỳ tháng 6 năm 1940. Sau đó, Pháp thỏa hiệp với Nhật, trở lại đàn áp Phục quốc quân và Trần Trung-Lập bị giết.

— Tác giả nói sau cách mạng tháng Tám, Việt-nam Quốc dân đảng đã có lần bắt cóc được hai ông Võ Nguyên-Giáp, bộ trưởng bộ Nội vụ và Trần Huy-Liệu bộ trưởng bộ tuyên truyền là không đúng.

Còn nhiều tin tức và sự kiện lặt vặt khác hoặc sai lầm về ngày tháng, về địa điểm, hoặc về trường hợp cá nhân mà chúng tôi không thể kể hết ra đây. Ai đã theo dõi những diễn biến ở Việt-nam từ năm 1930, nhất là từ cách mạng tháng Tám tới nay thì mỗi khi đọc đến đều biết là sai lầm.

..

Trở lên trên, chúng tôi đã nêu ra một số ưu điểm và khuyết điểm mà chúng tôi nhận thấy ở trong quyển sách của ông Jean Chesneaux. Bên những điểm đáng cho chúng ta hoan nghênh và học tập, có những điểm sai lầm cần phải được đính chính ngay. Qua quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam », chúng tôi thấy tác giả đã tìm hiểu rất nhiều về Việt-nam ; nhưng mới tìm hiểu Việt-nam qua những sách vở thôi. Chẳng những thế, những tài liệu tham khảo của tác giả đều là sách bằng chữ Pháp mà hầu hết theo quan điểm thực dân nên dễ đưa tác giả đến những sai lầm không những về tài liệu, mà còn về quan điểm. Điều đáng tiếc là tác giả đã không sử dụng được những tài liệu lịch sử của chính người Việt-nam viết bằng chữ Việt-nam trong quá trình đấu tranh cách mạng, nhất là từ cách mạng tháng Tám tới nay.

Đầu sao, đối với một tác giả ngoại quốc viết về Việt-nam như ông Jean Chesneaux với cả một thiện ý rõ rệt, chúng tôi không dám đòi hỏi quá nhiều. Trong lúc một số các nhà công tác sử học ở Việt-nam đang cố xây dựng đề có một bộ lịch sử Việt-nam thật xứng đáng đáp lại sự nhu cầu ở trong nước và giới thiệu với nước ngoài, quyển « Cống hiến cho lịch sử của dân tộc Việt-nam » của ông Jean Chesneaux đã góp một phần xây dựng và đạt được mục đích mà tác giả đã đề ra.

5-10-1956
TRẦN HUY-LIỆU

VÀI Ý KIẾN VỀ QUYỀN "VIỆT NGỮ' NGHIÊN CỨU" CỦA ÔNG PHAN KHÔI

của VĂN-TÂN

NĂM 1955 nhà xuất bản Văn nghệ xuất bản quyền « Việt ngữ nghiên cứu » của ông Phan Khôi.

« Việt ngữ nghiên cứu » không phải là một quyển sách nghiên cứu chung về ngữ ngôn Việt-nam, hay nghiên cứu nhiều vấn đề ngữ ngôn Việt-nam theo một hệ thống nhất định, mà là một quyển sách bàn về nhiều vấn đề ngữ ngôn Việt-nam riêng lẻ, ít có liên lạc với nhau. Những vấn đề được bàn trong « Việt ngữ nghiên cứu » cũng không phải là những vấn đề mới mẻ, mà đều là những vấn đề đã được ông Phan viết ở núi rừng Việt-bắc và đã xuất bản trong thời kháng chiến. Hòa bình được lập lại, ông Phan đem những vấn đề trước kia đã in thành những sách nhỏ sửa lại và thêm bớt rồi cho xuất bản thành một quyển sách dưới một cái tên chung là « Việt ngữ nghiên cứu ».

Nội dung « Việt ngữ nghiên cứu » gồm có các vấn đề sau đây :

- Phân tích văn quốc ngữ.
- Một vài nhận xét tiếng ta theo chữ Nôm.
- Tiếng đệm.
- Con, cây, cục, cái.
- Tiền danh tự và mạo tự.
- Thời gian và không gian trong ngữ pháp.
- Trên dưới, trong ngoài, lên xuống, vào ra.

- Kiểm thảo về đại danh từ.
- Mấy đặc điểm trong tiếng Việt.
- Hư tự trong truyện Kiều.
- Đề nghị về danh từ ngữ pháp.
- Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta.

Như trên đã nói, những vấn đề được trình bày trong « Việt ngữ nghiên cứu » là những vấn đề ít có liên quan với nhau, mỗi vấn đề là một bài riêng biệt. Nói chung, các vấn đề đều được ông Phan nghiên cứu tương đối sâu và tỷ mỉ. Những ý kiến ông đưa ra trong các mục « Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm » « tiếng đệm » v. v... có giá trị đặc biệt như những phát hiện. Với công trình nghiên cứu và phân tích của ông, ông Phan đã thực sự đóng góp vào sự nghiệp xây dựng ngữ pháp Việt-nam nói riêng hay công tác nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam nói chung. Thành công của ông Phan không phải một ngày mà có, mà là kết quả một công trình tìm tòi khảo cứu về ngữ ngôn, văn tự dân tộc từ mấy chục năm nay.

« Việt ngữ nghiên cứu » là một quyển sách có nhiều điểm tốt, nhưng đồng thời cũng còn những điểm mà tôi thấy cần phải bàn lại, nghiên cứu sâu hơn thì mới tìm ra được lẽ phải.

Sau đây là những điểm tôi không đồng ý với ông Phan.

Trong « Việt ngữ nghiên cứu » trang 48 và 49, ông Phan viết : « Số là tiếng ta là thứ tiếng đơn âm, chữ nào chết nghĩa chữ ấy, không chấp đầu chấp đuôi để biến thành chữ khác nghĩa khác như các thứ tiếng Âu châu được... ».

A-ben Hô-vơ-lac (Abel Hovelacque) trong quyển « Ngữ ngôn học » của ông ta cũng có những nhận định đại khái như những nhận định của ông Phan : Cho rằng Việt ngữ là một thứ ngữ ngôn thuộc loại đơn âm.

Vậy Việt ngữ có thực là một thứ ngữ ngôn đơn âm như ông Phan đã nói không ?

Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta cần biết thế nào là ngữ ngôn đơn âm và thế nào là ngữ ngôn đa âm đã.

Xét về ba mặt phát âm, từ vựng và ngữ pháp, thì thấy rằng ngữ ngôn đơn âm là thứ ngữ ngôn mà mỗi tiếng (mot) (1)

(1) Đặc biệt trong bài này, chúng tôi dành chữ tiếng để chỉ những từ có nghĩa tương tự như chữ *mot* của Pháp ngữ, còn chữ tiếng như tiếng Việt-nam, tiếng Pháp, chúng tôi thay bằng chữ ngữ ngôn.

chỉ có một âm (syllabe) một nghĩa không thể biến hóa thành chữ khác nghĩa khác bằng những âm chắp đầu (préfixe) hay những âm chắp đuôi (suffixe); mỗi tiếng như vậy là một tiếng gốc (Mot-racine) có nghĩa đầy đủ. Mỗi câu của ngữ ngôn đơn âm do đó chỉ là tổng số những tiếng gốc. Với cách cấu tạo từ vựng của ngữ ngôn đơn âm như vậy, nên ta có thể lấy một định thức sau này để tiêu biểu cho một câu của ngữ ngôn đơn âm :

Tiếng gốc + tiếng gốc + tiếng gốc + tiếng gốc + tiếng gốc.

Nếu ta tạm — tạm thôi — lấy câu

Tôi ăn cơm với thịt

để thay cho định thức trên, thì ta thấy những tiếng *tôi*, tiếng *ăn*, tiếng *cơm*, tiếng *với*, tiếng *thịt*, mỗi tiếng chỉ có một âm và một nghĩa đầy đủ. Dem dịch ra Pháp ngữ là thứ ngữ ngôn đa âm, thì câu trên sẽ biến ra :

Je mange du riz avec de la viande

Trong câu này, những tiếng *je*, *du*, *riz*, *de*, *la* mỗi tiếng chỉ có một âm, còn những tiếng *mange*, *avec*, *viande* đều có nhiều âm mà chỉ có một nghĩa. Theo cách phát âm và theo từ vựng thì những tiếng *mange*, *avec*, *viande* là những tiếng có nhiều âm. Theo Pháp ngữ thì tiếng *manger* có thể biến ra *mangeable* hay *immangeable* v. v...

Do những lý lẽ như trên, người ta thấy Pháp ngữ là một ngữ ngôn đa âm. Cũng do những lý lẽ trên, và nếu chỉ căn cứ vào những tiếng trong câu

Tôi ăn cơm với thịt

chúng ta có thể cho rằng Việt ngữ là một ngữ ngôn đơn âm, vì trong những tiếng trên quả là « chữ nào chết nghĩa chữ ấy, không chắp đầu chắp đuôi để biến thành chữ khác nghĩa » như ông Phan Khôi đã nhận. Nhưng đi sâu hơn một tý nữa, chúng ta lại thấy rằng bên cạnh một số tiếng thực sự đơn âm như *tôi ăn cơm với thịt* chẳng hạn, Việt ngữ có rất nhiều tiếng đa âm. Những tiếng đa âm này cũng có những thành tố gần như những thành tố của những tiếng đa âm trong Pháp ngữ.

Ta hãy lấy một thí dụ : *Quanh* là một tiếng gốc, nếu ta thêm vào *quanh* một âm chắp đuôi thì ta có thể có *quanh quăn*, hay *quanh quất*, hay *quanh quanh* ; nếu ta thêm vào *quanh* một âm chắp đầu ta có thể có *chung quanh* hay *loanh quanh*, hay *vòng quanh*.

Gắt là một tiếng, nếu ta thêm âm chắp đuôi, ta có thể có *gắt gao* hay *gắt gông* hay *gắt gắt* ; thêm âm chắp đầu, ta có thể có *gay gắt*.

Xem như trên, chúng ta thấy rằng trong Việt ngữ không phải « chữ nào chết nghĩa chữ ấy không chắp đầu chắp đuôi để biến thành chữ khác nghĩa khác ». Trái với nhận định của ông Phan Khôi, chúng ta thấy Việt ngữ cũng có những cách biến hóa nhất định (1) có những điểm giống giống cách biến hóa của Pháp ngữ, nhưng về mặt hình thức, thì Việt-ngữ khác Pháp ngữ căn bản ở chỗ này : trong Pháp ngữ những tiếng gốc khi được thêm âm chắp đầu hay âm chắp đuôi, thì viết làm một chữ như *mange* đổi ra *mangeable* và *immangeable* chẳng hạn ; còn ở Việt ngữ khi có thêm âm chắp, thì tiếng gốc và âm chắp vẫn viết rời nhau làm hai ba hay bốn tiếng riêng biệt. Trong những tiếng riêng biệt này có tiếng tự nó nó không có nghĩa gì cả, nhưng khi ghép với một tiếng khác thì nó sẽ có nghĩa ngay. Sở dĩ ngày nay các tiếng trong Việt ngữ vẫn viết riêng biệt là vì xưa kia chữ nôm của ta dựa theo chữ khối vuông của Trung-quốc mà tạo chữ, mỗi chữ có một âm, cho nên ngày nay vẫn có thói quen viết rời những tiếng như *gắt gao*, *gắt gông*, *loanh quanh*, *quanh quất*. Nhưng khi phát âm, nếu ta chỉ nói riêng lẻ một chữ *gông* hay một chữ *gao*, cũng như một chữ *loanh* hay một chữ *quất*, thì

(1) Trong « Việt ngữ nghiên cứu » trang 53 và trang 54, ông Phan nhận rằng tiếng đệm cấu thành theo bảy cách :

- 1) Đồng phụ âm như đất đai, bụi bậm.
- 2) Đồng vận như xô bồ, lim dim.
- 3) Không đồng âm vận như làng mạc, chợ búa,
- 4) Điệp âm như làng làng, khăng khăng.
- 5) Sai thanh như the the hơ hơ.
- 6) Đệm ba như sạch sành sanh.
- 7) Đệm tư như cầu bơ cầu bắt.

Theo tôi, trong các cách cấu thành tiếng đệm ấy có cái cách biến hóa của Việt ngữ bằng âm chắp đầu và âm chắp đuôi đấy.

những chữ này không gọi lên một ý niệm gì. Nếu chúng ta ghép những chữ ấy với *gắt* hay *quanh*, thì chúng ta sẽ có những tiếng có một ý nghĩa nhất định và rõ ràng ngay.

Bởi những lẽ như vậy, nên tôi thấy rằng những tiếng như *gắt gao*, *gắt gông*, *gay gắt*; *quanh quanh*, *quanh quần*, *quanh quất*, *loanh quanh*; *chung quanh*, *vòng quanh* là những tiếng đa âm. Nếu ta đem những chữ trên viết liền lại với nhau như viết *gắt gao* thành *gắtgao*, *gắt gông* thành *gắtgông*, *gay gắt* thành *gaygắt* chẳng hạn, thì ta thấy trong phép biến hóa của Việt ngữ có những điểm tương tự như phép biến hóa của Pháp ngữ.

Đứng về mặt từ vựng mà nói, thì Việt ngữ có rất nhiều, nhiều lắm những tiếng đa âm khác, những âm trong những tiếng này nếu cắt rời ra sẽ không nói lên được cái ý mà người ta muốn nói. Trong những tiếng đại loại như *ba ba*, *tặc kê*, *tu hú*, *càng nhàng*, *lếng phéng*, *cầu bơ cầu bắt* v. v..., nếu ta lấy riêng ra những tiếng *ba*, *kê*, *hú*, *nhàng*, *phéng*, *bắt*, chẳng hạn, thì những tiếng này không nói lên được một ý nào. Nhưng khi ta ghép *ba* với *ba*, *kê* với *tặc*, *nhàng* với *càng*, *phéng* với *lếng*, *bat* với *cầu bơ cầu* thì chúng ta sẽ có những tiếng có một ý nghĩa nhất định ngay.

Về cách biến hóa, nếu Việt ngữ có những điểm tương tự như cách biến hóa của Pháp ngữ, thì Việt ngữ cũng có những điểm khác hẳn cách biến hóa của Pháp ngữ. Trong Việt ngữ *quanh* có thể biến ra *quanh quần*, nhưng đồng thời lại có thể có *quần quanh*. Trong trường hợp này vị trí của âm chắp đuôi thay đổi để âm chắp đuôi biến thành âm chắp đầu, nhưng nghĩa của *quanh quần* và nghĩa của *quần quanh* cũng vẫn như nhau. Trong Việt ngữ còn có trường hợp này cần chú ý: Hai âm đi với nhau, có thể tách rời ra xa nhau mà nghĩa vẫn không thay đổi như: Tính *quần* lo *quanh*, lo *quanh* nghĩ *quần*, nắng *dãi* mưa *dầu*, mưa *dầu* nắng *dãi*.

Lại trở lại vấn đề tiếng đệm của ông Phan Khôi. Theo tôi, những tiếng mà ông Phan Khôi kêu là tiếng đệm chính là một trong những nhân tố biến hóa của Việt ngữ; khi thì tiếng đệm đóng vai trò âm chắp đầu như *loanh* trong *loanh quanh*, *gay* trong *gay gắt*; khi thì đóng vai trò âm chắp đuôi như *quất* trong *quanh quất*; *gông* trong *gắt gông*; khi thì nó chỉ là thành tố vô nghĩa để cộng với các thành tố vô nghĩa khác mà tạo nên những tiếng đa âm như *cầu bơ cầu bắt* chẳng hạn.

Tóm lại, Việt ngữ có đủ những điều kiện để gọi nó là một ngữ ngôn đa âm. Ngày nay chúng ta chỉ cần sửa đổi lại vần và cách viết chữ quốc ngữ, chúng ta viết liền tất cả những tiếng phải viết liền, thì ngữ ngôn Việt-nam sẽ thành ngữ ngôn đa âm ngay.

Chúng ta thực hiện việc viết liền nói trên không phải là chúng ta làm một công tác nhân tạo khiến cưỡng về ngữ ngôn, bắt tiếng nọ phải kết hôn với tiếng kia để tạo nên những cặp vợ chồng ép ồng, mà chỉ là tôn trọng các nhân tố vốn có của Việt ngữ là nhân tố đa âm mà thôi.

Trước chúng ta, người Pháp đã làm cái việc viết liền một số tiếng rời như *gens d'armes* viết thành *gendarme*, à *l'arme* viết thành *alarme*, tại sao chúng ta không viết *loanh quanh* thành *loanhquanh*, *quanh quất* thành *quanhquất*, *ba ba* thành *baba*, *cách mạng* thành *cáchmạng* ?

*
*
*

Bàn về cách dùng những tiếng *trên dưới, vào, ra, lên, xuống*, ông Phan Khôi viết : « Khi lên, xuống, vào, ra *chỉ muốn đến một mục đích điềm, thì đặt ngay bỏ tức từ dưới động từ*, mà nói lên trời, xuống đất, vào gia đình, ra xã hội, *không nên có giới từ*. Còn khi muốn vượt quá mục đích điềm, thì phải nói lên trên trời, xuống dưới đất, vào trong gia đình, ra ngoài xã hội, nghĩa là *mới phải giới từ trên dưới, trong ngoài* để chỉ cái sức đi đến của động từ.

« Thế mà có nhiều khi ta hay dùng lầm lẫn. Đáng nói vào Huế mà lại nói vào trong Huế, làm cho có thể hiểu rằng vào đến Quảng-nam, Bình-định; đáng nói xuống Hải-dương mà lại nói xuống dưới Hải-dương làm cho có thể hiểu rằng xuống đến tới Hải-phòng hay đến biển.

« Có khi ý ta muốn nói ra xã hội hay là ra giữa xã hội mà lại nói ra ngoài xã hội. Ra xã hội là không còn ở xã hội nữa, đồng nghĩa với danh từ « xuất thế » không còn chung đụng với người đời, không còn gánh vác việc đời, một là vào núi ở ẩn, hai là chết đi mới như thế mà thôi. Sai một chữ mà phản hẳn lại với cái ý mình muốn nói.

« Hiện nay thấy nhiều bài trên báo có nói ra ngoài mặt trận hùng dũng, oanh liệt thế nọ, thế kia cũng lại phản lại ý

nói. Ra ngoài mặt trận tức là không ở trong mặt trận nữa, có thể là ở hậu phương... » (1).

Trước khi bác ý kiến ông Phau, tôi thấy cần phải nói rằng : ông Phan là người sở đắc về môn luận lý học. Trên văn đàn Việt-nam, ông là người đầu tiên đã vận dụng luận lý học để thảo luận hay nghiên cứu các vấn đề. Chịu ảnh hưởng sâu xa của luận lý học, ông muốn cái gì cũng phải phân minh, dứt khoát ; do đó bất cứ đối với vấn đề gì, ông thường đòi hỏi một cách khắt khe quá đáng. Về ngữ ngôn ông cũng muốn cho các tiếng, cách vận dụng các tiếng, cách xếp đặt các tiếng phải dứt khoát như A là A chứ không thể là B trong luận lý học được. Trong ngữ ngôn, ông cũng muốn có những phạm trù mà ranh giới cũng dứt khoát như những phạm trù của luận lý học. Ra đối với ông thì nhất định phải là ra, chứ không thể lại không ra được ; ngoài nhất định phải là ngoài chứ không thể là không ngoài được. Vì vậy ông đã hiểu ra ngoài mặt trận là không ở mặt trận, là ở hậu phương.

Trong khi đòi ngữ ngôn cũng phải phân minh, gọn ghẽ như khi ta suy luận — theo luận lý học, cố nhiên — thì ông đã quên khuấy đi mất một nhân tố quan trọng đã giữ một chức vụ lớn trong phép cấu tạo ngữ ngôn. Nhân tố đó là nhân tố ước định (*éléments conventionnels*). Ngữ ngôn dù là ngữ ngôn nước nào cũng thế đều là những dấu hiệu ước định. Tiếng này hay tiếng khác có nghĩa này hay nghĩa khác, có công dụng này hay công dụng khác là do mọi người đã ước định với nhau. Vì lẽ này mà ngữ ngôn nước nào cũng có những tiếng tưởng như không cần đến, nhưng thực ra thì lại rất cần. Trong Pháp ngữ khi người ta nói *il m'a donné plus qu'il ne faut* (nó cho tôi nhiều hơn là sự cần thiết) thì chữ *ne* ở đây không có nghĩa gì cả, nhưng bỏ đi thì không được. Cũng vậy Việt ngữ cũng có những tiếng dùng ở những câu tưởng chừng như thừa, nhưng thật ra lại cần thiết, bỏ đi có thể làm cho câu nói mất ý rõ ràng. Khi người ta nói ra ngoài mặt trận là tỏ ra người ta đã hay đang khởi hành từ ở bên trong ; khi người ta nói vào trong gia đình là người ta đã hay đang xuất phát từ ở bên ngoài. Tiếng *trong* cũng như tiếng *ngoài* trong trường hợp trên đã dùng với một chức vụ so sánh. Nhân dân Việt-

(1) Việt ngữ nghiên cứu trang 101 — 102.

nam từ xưa đến nay vẫn dùng như thế, chứ có phải chỉ ở trên một vài tờ báo nào đó mới dùng như thế đâu. Ta cứ kể ra câu tục ngữ này thì thấy rõ điều đó :

*Có mới thì nói cũ ra
Mới đề trong nhà cũ đề ngoài sân.*

Trong nhà này là ở giữa nhà, chứ không phải ở đằng phía sau nhà, cũng như ngoài sân là ở bên trong cái sân, chứ không phải là ở bên kia cái sân. Tiếng *trong* và tiếng *ngoài* trong câu tục ngữ nói trên rõ là đã được dùng với một chức vụ so sánh, chúng làm cho câu nói được rõ ràng, ý câu nói được mạnh mẽ. Tiếng nói trong tục ngữ ca dao là tiếng nói trong trẻo nhất, chính xác nhất, dùng khéo nhất, vậy mà *trong* và *ngoài* cũng dùng như ở câu tục ngữ nói trên đủ hiểu ý kiến của ông Phan về cách dùng hai tiếng ấy là không đúng.

Ý kiến ông Phan chỉ có thể đem thi nghiệm được trong trường hợp người ta tự tạo ra một thứ ngữ ngôn, chỉ khi ấy ta mới bỏ hết những cái phiền riêng biệt, nhưng cần thiết của ngữ ngôn này hay ngữ ngôn khác mà thôi. Chừng nào ta còn dùng một thứ ngữ ngôn có lịch sử hẳn hoi, thì ta còn phải chú ý đến những sự riêng biệt của nó, phải tuân theo những riêng biệt ấy, thì mới vận dụng nó được chính xác. Nhận định của ông Phan về những tiếng *ra, vào, lên, xuống...* tỏ ra ông đã cắt rời ngữ ngôn ra khỏi cái hệ thống ngữ pháp của nó để cắt nghĩa từng tiếng một. Về những tiếng kia, trong « Việt ngữ nghiên cứu » trang 98, ông đã viết như sau : « Kể ra thì ta dùng bốn chữ *ra, vào, lên, xuống* đều lấy xuất phát điểm làm căn cứ cả. Như ở Huế thì nói ra Hà-nội, ở Hà-nội thì nói vào Huế, ở Hải-dương thì nói lên Hà-nội, ở Hà-nội thì nói xuống Hải-dương...

« Lấy xuất phát điểm làm căn cứ thì cũng có cái hay, như nói ra Hà-nội thì biết đi từ phía nam Hà-nội, xuống Hải-dương thì biết đi từ phía tây Hải-dương ».

Về những ý kiến trên, ta thấy ông Phan có chỗ đúng, nhưng cũng có chỗ không đúng. Sự thực thì từ phía nam đến Hà-nội, người ta có nói ra Hà-nội, từ Hà-nội đi về phía nam người ta có vào Thanh hay vào Vinh. Nhưng sự thực thì nhiều khi người ta lại không nói thế. Hẳn ông Phan còn nhớ rằng trong thời kháng chiến người ta vẫn gọi cái việc đi từ Bắc-giang, Bắc-ninh, Hồng-quảng, Sơn-tây, Hà-đông đến Hà-nội đều là vào Hà-nội, và cái việc từ Hà-nội đến vùng tự do là đi ra, dù vùng tự do

ấy là Thái-nguyên hay là Ninh-bình hay là Thanh-hóa. Giả sử cái kẻ viết bài này khi ấy có việc gì đến Hà-nội, thì cũng nói là vào Hà-nội. Khi hòa bình được lập lại mọi người đều gọi cái việc mình trở lại Thủ đô là về Hà-nội. Sau khi người ta làm xong cái việc về Hà-nội, thì những tiếng ra, vào, lên, xuống lại có cái nghĩa như cái nghĩa mà ông Phan đã vạch ra.

Chỉ một thí dụ trên cũng thấy rằng chỉ trong vòng một thời gian tám chín năm trời mà ra Hà-nội lại hóa ra là vào Hà-nội, từ Hà-nội đi lên Thái-nguyên lại nói là đi ra, từ Hà-nội vào Thanh-hóa cũng nói là đi ra ; khi hòa bình trở lại, cái việc xuống Hà-nội, vào Hà-nội, ra Hà-nội đều nói là đi về. Thí dụ ấy chứng tỏ rằng máy móc buộc chặt tiếng này hay tiếng khác vào phạm trù này hay phạm trù khác của ngôn ngữ là sai lầm, và nhiều khi làm mất nghĩa của ngôn ngữ.

* *

Mở đầu cho mục « Kiểm thảo về đại danh từ » ông Phan Khôi viết : « Tôi lấy làm lạ rằng trong tiếng nói hiện hành của ta không có một đại danh từ trung lập, nghĩa là không trọng không khinh, ai nấy dùng mà xưng mình, xưng người đều được cả, như đại danh từ của tiếng Pháp : je, tu, il, nous, vous, ils ; của tiếng Tàu : *ngã, nê, tha, ngã môn, nê môn, tha môn* ; bất kỳ hạng người nào cũng dùng một cách phổ thông, không phân biệt đẳng nào là khinh, đẳng nào là trọng ».

Phát triển cái ý trên, trang 106 trong « Việt ngữ nghiên cứu » ông Phan lại viết thế này về đại danh từ của Việt ngữ « ... đại danh từ không hẳn là đại danh từ nữa, mà chỉ là một mở xưng hô tấp nham lộn xộn », trang 109 và trang 110 ông lại viết : « Những chữ như cụ, ông, bác, chú, cậu, anh, bà, cô, dì, mợ, em, cháu là những danh từ để chỉ các hạng người cùng trong huyết thống với mình hoặc đồng thể hệ hoặc khác thể hệ. Chúng ta đã chẳng những lấy những chữ ấy trùm lên cái tên như ông Nguyễn Du, bà Nguyễn Thị-Điềm, mà khi đối diện với ông bà ấy cũng xưng họ là ông là bà để thay cho cái đại danh từ — *mày* đời xưa. Vả lại phải nhìn đúng đẳng bậc nào gọi theo đẳng bậc ấy, nếu đáng gọi cụ mà gọi ông, đáng gọi bà, mà gọi cô, sẽ có lỗi lớn. Thật là phiền phức vô cùng và rối trí người ta lắm lắm ».

* *

Tôi không hiểu tại sao ông Phan lại không muốn cho Việt ngữ có những đại danh từ không phải biệt danh nào là khinh đẳng nào là trọng? Nếu ở đời có những kẻ đáng khinh, những kẻ bán nước buôn dân, những kẻ hại cho nhân quần xã hội, thì tại sao ta lại không cần có những đại danh từ biểu thị sự khinh sự ghét để chỉ những kẻ ấy? Trái lại ở đời có những người có tài, có đức, những người vì dân vì nước mà đấu tranh, những người hy sinh cho chính nghĩa, thì tại sao ta lại không dùng những đại danh từ biểu thị sự yêu mến, sự kính trọng để chỉ họ?

Việt ngữ nếu có những đại danh từ nói lên được cảm tình và thái độ của chúng ta, thì đó là một ưu điểm của Việt ngữ chứ sao?

Vẫn biết những đại danh từ phiền phức của ta là dấu vết của một chế độ đẳng cấp của thời xưa để lại, và nhiều dân tộc có lẽ cũng qua một thời kỳ có những đại danh từ phiền phức như ta. Nhưng trong khi các dân tộc khác đã bỏ được các đại danh từ ấy rồi, và đã có một số đại danh từ trung lập rồi, mà dân tộc ta vẫn còn dùng những đại danh từ tỷ mỉ thì đủ hiểu sự tồn tại những đại danh từ tỷ mỉ của ta có những lý do sâu xa mà chúng ta chưa tìm ra được. Biết đâu chẳng do nhân dân ta thấy những đại danh từ của ta tuy phiền phức, nhưng chúng lại biểu thị được cảm tình, ý nghĩ và thái độ của mình, nên đã giữ chúng cho đến ngày nay?

Thật thế, nghiên cứu đại danh từ Việt ngữ, ta thấy nó quả là đặc biệt, tế nhị, tình vi và cụ thể. Ta chỉ nói ra đây một đại danh từ ngôi thứ nhất và một đại danh từ ngôi thứ hai cũng đủ thấy nhận định trên là đúng sự thực.

Tôi nói với anh

Tiếng *tôi* và tiếng *anh* đây biểu thị một quan hệ bình thường giữa hai người, đó có thể là quan hệ của một người trên với người dưới, nhưng cũng có thể là quan hệ giữa hai người bằng vai bằng vẻ với nhau.

Đến: Ta nói với người

thì quan hệ giữa người nói và người nghe đã biến đổi: Người nói tỏ ra một cách rõ rệt là người trên, người nghe rõ rệt là người dưới.

Nhưng : *Tao nói với mày*

thì quan hệ giữa hai người lại không giống những quan hệ đã nói trên. Đây có thể là quan hệ giữa hai người bạn bè thân mật với nhau, nhưng đây cũng có thể là quan hệ giữa một người thật là trên và một người thật là dưới.

Quan hệ giữa người nói và người nghe sẽ xoay chiều hẳn, nếu ta thấy dùng

Anh nói với em

Anh đây có thể là chồng, em là vợ ; anh cũng có thể là người anh (ruột hay họ) nói với người em (ruột hay họ), hay anh có thể là người hơn tuổi nói với người ít tuổi hơn. Ở cả ba trường hợp, tiếng anh đều tỏ ra một ý che chở, mến yêu.

Khi ta nói :

Mình nói với cậu

thì ta thấy quan hệ giữa hai người tuy không đậm đà bằng quan hệ vừa nói trên, nhưng vẫn còn biểu thị sự thân mật, bạn bè.

Sự thân mật, bạn bè sẽ có thể trở nên suồng sã, nếu ta dùng

Tôi nói với cậu

Nếu đột nhiên người thứ nhất tuyên bố với người thứ hai rằng : *ông nói với mày*, thì ta tưởng chừng giữa hai người hình như có cái gì như là xách mẻ, hống hách hay là xung đột lời thôi.

Thế rồi còn *ông nói với cháu, cha nói với con, tôi nói với mình*, mỗi đại danh từ nói lên một cảm tình riêng, một thái độ riêng, một sắc thái riêng mà đại danh từ trong Pháp ngữ không làm gì có một tiếng tương đương. Quả thế, để dịch tất cả những đại danh từ nói ở trên, Pháp ngữ chỉ có tiếng *je* hay *nous*, *tu*, hay *vous* mà thôi.

Ta lại lấy một thí dụ khác, từng thấy trên các báo :

« Mao chủ tịch đã tiếp Tổng thống Xô-Các-Nô. Người đã cùng với Tổng thống bàn nhiều vấn đề quan trọng ». Chữ Người trong câu này đã nói lên được lòng tôn kính, mến yêu của người viết đối với vị Chủ tịch của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Đây là một đại danh từ ngôi thứ ba. Cũng đại danh từ ngôi thứ ba dùng trong một trường hợp khác, thì

nghĩa lại hoàn toàn khác hẳn : « Ngô Đình-Diệm đã lội đàm với Tổng tham mưu trưởng Mỹ, y đã cùng với tướng Mỹ bàn về vấn đề khối liên minh quân sự Đông nam châu Á ». Ở đây chỉ một tiếng *y* thôi cũng đủ nói ra sự căm thù của người ta đối với tên bán nước trắng trợn họ Ngô. Ở Pháp ngữ, người và *y* chỉ có thể dịch bằng một tiếng *il* cũng như ở Anh ngữ chỉ có thể dịch bằng một tiếng *he*. Nhưng *il* hay *he* không làm sao nói ra được lòng kính yêu hay sự thù ghét của người ta

Những thí dụ kê trên chứng tỏ rằng đại danh từ Việt ngữ có một màu sắc độc đáo, chùng tinh vi, tế nhị, cụ thể và nói lên được các cảm tình, thái độ và tư tưởng của người ta. Thử hỏi trên thế giới có mấy thứ ngữ ngôn có những đại danh từ như thế ?

Tôi viết đến đây, thì một ông bạn bảo tôi rằng : Vẫn biết đại danh từ của ta có nhiều chỗ đặc biệt, nhưng phải nhận là chùng phiền phức lắm.

Nhưng ở đời có cái gì tinh vi, tế nhị mà lại không phiền phức ?

Như trên đã nói : ông Phan phản nản rằng Việt ngữ không có đại danh từ trung lập. Nhưng thực ra không hẳn như thế. Tiếng *nghe* trong câu :

*Có nhà viên ngoại họ Vương
Gia tư nghe cũng thường thường bậc trung*

Ở truyện Kiều là một đại danh từ trung lập đã được Nguyễn Du dùng trong văn học. Nhưng rồi *nghe* không những không được dùng phổ biến trong văn học, mà còn càng ngày càng vắng mặt đi trong văn học... Đó biết đâu chẳng là một bằng chứng tỏ ra rằng nhân dân Việt-nam không muốn dùng đại danh từ trung lập, vì thấy chùng không biểu thị được cảm tình, tư tưởng vào thái độ của mình ? Đó biết đâu chẳng là một dấu vết về đại danh từ trung lập các loại còn sót lại, nhưng những đại danh từ ấy đã dần dần mất đi, vì nhân dân Việt-nam thấy chùng không tinh vi, không tế nhị và không cụ thể ?

* *

Trong mục « mấy đặc điểm trong tiếng Việt » ông Phan Khôi cho rằng đặc điểm thứ nhất của tiếng Việt là diễn tả theo thứ tự của thời gian. Ông viết : « Trên đường về của người thợ săn, có kẻ gặp và hỏi : anh đi đâu về ? Theo tiếng Pháp

thì đáp lại rằng : « je reviens de la chasse », dịch thật đúng là « Tôi trở về từ sự đi săn » nhưng theo tiếng ta, không nói như thế đâu, mà nói « Tôi đi săn về ».

« Lúc gặp người đó, người thợ săn đang làm cái việc gì? Đang làm cái việc trở về. Vậy việc trở về là việc chính của người thợ săn trong lúc đó, cho nên nói « tôi trở về » chứ « trở về » dính liền với chữ « tôi » chủ từ để tỏ ra cái việc chính mình đang làm. Nhưng trước khi trở về còn có việc đi săn, cho nên tôi tiếp « từ sự đi săn ».

« Như thế, thấy trong câu tự sự, tiếng Pháp lấy việc chính làm trọng, người thợ săn phải tự thuật cái động tác hiện tại của mình chính lúc đáp lời hỏi đó rồi mới nhắc đến việc gì từ trước.

« Theo câu đáp của tiếng ta thì hoàn toàn khác với cái nguyên tắc ấy của tiếng Pháp. Tiếng ta lấy thứ tự của thời gian làm trọng. Việc đi săn ở trước việc trở về, đi săn xong rồi mới trở về, cho nên nói « Tôi đi săn về ». Theo cách nói của tiếng ta, không cần kể việc trở về là chính, mà chỉ cần kể đi săn là việc trước » (1).

Nhận định của ông Phan về chỗ này thực ra không có gì mới lạ. Nếu tôi nhớ không lầm, thì trước đây đã có một người Pháp — hình như là Coóc-đi-ê (Cordier) thì phải — đã có ý kiến như ý kiến của ông Phan. Người Pháp thì lẽ tự nhiên là họ đề cao Pháp ngữ, nêu lên chỗ ưu việt của Pháp ngữ. Điểm này chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Chỗ đáng ngạc nhiên là một người am hiểu Việt ngữ như ông Phan mà cũng chưa nhận thấy cách thức kết cấu của Việt ngữ trong câu « Tôi đi săn về », nên gặp trường hợp phải diễn một ý như ý của câu « je reviens de la chasse », thì ông chủ trương là nên « nói theo lối tiếng Pháp, chữ Hán là hơn ». (2)

Theo tôi, nếu chúng ta cần học tập ở Pháp ngữ hay ở Hán ngữ, thì học tập ở chỗ nào kia, chứ ở câu « je reviens de la chasse » của Pháp, và câu « Trang tử xuất ư sơn » (Trang tử ở núi ra), chúng ta chẳng cần phải học tập gì cả. Là bởi về cái ý của hai câu này, Việt ngữ cũng diễn tả như Pháp ngữ và Hán ngữ, chỉ có khác là cách thức kết cấu của Việt ngữ khác cách thức kết cấu của Pháp ngữ và Hán ngữ mà thôi.

(1) Việt ngữ nghiên cứu trang 117 — 118.

(2) Việt ngữ nghiên cứu trang 120.

Ta trở lại chỗ lầm lẫn của ông Phan. Ông Phan tưởng rằng trong câu « Tôi đi săn về », và câu « Trang tử ở núi ra », Việt ngữ diễn tả theo thứ tự của thời gian là vì ông cho rằng mỗi câu trong hai câu ấy, câu nào cũng có hai động từ cả. Ở câu « Tôi đi săn về », ông cho có động từ đi và động từ về, ở câu « Trang tử ở núi ra » có động từ ở và động từ ra.

Ông Phan đã nhận định như vậy là vì ông đã quên mất cái chủ từ tổng hợp mà ông thấy là một đặc điểm của ngữ ngôn Việt-nam.

Trong phép tạo câu của ngữ ngôn Việt-nam, người ta thường phải dùng nhiều tiếng làm chủ từ, chủ từ có khi là cả một mệnh đề. Trong trường hợp câu « Tôi đi săn về » và câu « Trang tử ở núi ra » thì chủ từ tổng hợp là « Tôi đi săn » và « Trang tử ở núi ». « Tôi đi săn » là một mệnh đề để làm chủ từ cho động từ về, « Trang tử ở núi » cũng là một mệnh đề để làm chủ từ cho động từ ra.

Quên khuấy mất đặc tính của Việt ngữ trong hai câu trên, ông Phan tưởng lầm rằng Việt ngữ diễn tả theo thứ tự của thời gian. Nhưng sự thực có phải thế đâu. Sự thực là hai câu trên cũng diễn tả như câu « je reviens de la chasse » của Pháp ngữ, chỉ có khác là ở câu « je reviens de la chasse » thì không có chủ từ tổng hợp, còn ở « Tôi đi săn về » hay « Trang tử ở núi ra » thì có chủ từ tổng hợp mà thôi.

Về chủ từ tổng hợp ở « Việt ngữ nghiên cứu » ông Phan viết luôn gần ba trang giấy từ trang 124 đến trang 127, không hiểu sao khi nói đến vấn đề thứ tự thời gian trong « Tôi đi săn về », và « Trang tử ở núi ra », ông lại quên đi?

* *

Đến lúc kết luận bài nhận xét này, tôi thấy lòng túng. Mỗi khi phê bình một quyển sách nào, cuối cùng chúng ta thường đi đến một kết luận chung về các nhận xét của chúng ta. « Việt ngữ nghiên cứu » là một quyển sách nghiên cứu những vấn đề không có một hệ thống nhất định, cho nên tổng kết các ưu điểm và khuyết điểm của quyển sách là một việc khó. Đọc lại « Việt ngữ nghiên cứu » tôi chỉ thấy giữa các vấn đề được thảo luận có một hệ thống phương pháp nhìn nhận mà không có một hệ thống về nội dung các vấn đề

Phương pháp ông Phan Khôi sử dụng trong « Việt ngữ nghiên cứu » là phương pháp luận lý học cứng nhắc. Ông đòi ngữ ngôn Việt-nam cũng phải có những phạm trù như những phạm trù của luận lý học, ông đã đóng danh những tiếng vào, ra, trong, ngoài, lên, xuống, mỗi tiếng vào một phạm trù nhất định. Ông muốn chúng ta trong khi nói « bỏ lối thường của mình đi mà nói theo lối tiếng Pháp, chữ Hán là hơn » (Việt ngữ nghiên cứu trang 120). Ông tưởng làm như thế là Việt ngữ sẽ rõ ràng dứt khoát, nhưng thực ra làm như thế là bất chấp cả đặc điểm của Việt ngữ và quy luật riêng của Việt ngữ.

Nghiên cứu Việt ngữ nhiều khi ông Phan tỏ ra rất thần phục ngữ ngôn ngoại quốc, đặc biệt là Pháp ngữ. Vẫn biết Pháp ngữ có cái hay của nó, nhưng Việt ngữ cũng không phải là thiếu cái hay. Những cái hay này của Việt ngữ tuy đã được ông Phan nói đến, nhưng ông nói với một thái độ của khách qua đường. Thí dụ như khi bàn đến chữ được và chữ bị, ông không đề cao tinh chất tinh vi, tế nhị của những chữ ấy để do đó làm cho người ta thấy những khả năng đặc biệt của Việt ngữ, mà yêu quý Việt ngữ. Xét ý kiến của ông, người ta có cảm tưởng ông là một nhà khoa học tự nhiên đang ngồi ở trong phòng thí nghiệm hơn là một nhà học giả đang nghiên cứu về ngữ ngôn của dân tộc, một thứ ngữ ngôn có sức sống và sức phát triển vô cùng dẻo dai và mạnh mẽ.

Tháng 10 năm 1956

VĂN-TÂN

ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ LẦN THỨ XX VÀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG

(Xã luận của tạp chí xô viết :
Văn đề lịch sử, số 3, năm 1956, xuất bản ở Mạc-tơ-khoa)

ĐẠI HỘI ĐẢNG Cộng sản Liên-xô lần thứ XX sẽ được ghi vào lịch sử Đảng như là một trong những đại hội quan trọng nhất từ khi Lê-nin mất đến giờ. Đặc điểm nổi bật nhất của Đại hội là sự trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Đại hội Đảng lần thứ XX có nhận định rằng do chính sách lê-nin-nít của Ban chấp hành Trung ương Đảng và của Chính phủ xô-viết, do lao động anh dũng của nhân dân xô-viết, cùng sự cộng tác chặt chẽ với tất cả những nước xã hội chủ nghĩa, mà đã đạt được những thắng lợi lớn lao trong cuộc đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong nước ta và để giành hòa bình trên toàn thế giới. Đại hội thừa nhận công tác lớn mà Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã tiến hành để lập lại những nguyên tắc lê-nin-nít trong sinh hoạt Đảng, để phát triển dân chủ nội bộ của Đảng. Đại hội nhận rằng Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô không lại xứng bái cá nhân là hoàn toàn hợp lý, bệnh sưng bái cá nhân ấy lan rộng ra đã làm cho vai trò của Đảng và của quần chúng nhân dân bị sút kém đi, đã vi phạm sự lãnh đạo tập thể trong Đảng và thường đã đưa đến những thiếu sót nghiêm trọng trong công tác.

Đại hội lần thứ XX của đảng Cộng sản Liên-xô phân tích sâu sắc hoàn cảnh quốc tế và tình hình trong nước của Liên-xô, và tình hình Đảng. Đại hội vạch ra những triển vọng vĩ đại trên bước đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản sau này của chúng ta. Trong những chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ 6 để phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô, Đại hội đã vạch ra chương trình nhằm phát triển hơn nữa và mạnh mẽ hơn nữa nền kinh tế và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa cùng nâng cao đời sống vật chất của nhân dân Liên-xô. Đại hội đã thảo luận những vấn đề rất quan trọng như sự chung sống hòa

binh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, khả năng ngăn ngừa những chiến tranh trong thời đại ta ngày nay, những hình thức quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội của các nước khác nhau, việc thanh trừ tình hình chia rẽ trong phong trào công nhân ở các nước tư bản, những đường lối để tiếp tục xây dựng xã hội cộng sản ở Liên-xô. Trong việc giải quyết mạnh bạo những vấn đề trên đây và nhiều vấn đề khác nữa, đường lối của Đảng ta nhằm kết hợp sáng tạo lý luận cách mạng và thực tiễn, nhằm phát triển thêm chủ nghĩa Mác — Lê-nin dựa vào việc tổng hợp kinh nghiệm lịch sử mới, thật đã rõ rệt.

Trong bao cáo công tác của Ban Chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Liên-xô và trong những bản tham luận của những đại biểu ở Đại hội, đã nêu ra rất đúng rằng tình hình công tác tư tưởng hiện nay không đáp ứng được những mục tiêu trọng yếu mà Đảng và nhân dân Liên-xô phải đạt được. Đại hội đã đề ra việc tuyên truyền và cổ động của Đảng phải gắn liền hơn nữa vào thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa, không được để lỏng lẻo cuộc đấu tranh chống tàn dư của thói sùng bái cá nhân, phải chấm dứt bệnh giáo điều, tịt kinh viện. Đại hội giao cho Ban Chấp hành Trung ương trách nhiệm phải tiếp tục chăm lo sao cho lý luận Mác — Lê-nin được trong sáng như là gìn giữ con người mắt của mình, bằng việc phát triển lý luận ấy một cách sáng tạo trong quá trình đấu tranh thực tiễn cho chủ nghĩa cộng sản, và phải bền bỉ đấu tranh chống những biểu hiện của tư tưởng tư sản.

Trong giai đoạn xây dựng cộng sản chủ nghĩa hiện nay, phương diện kinh tế của lý luận Mác — Lê-nin vượt lên hàng đầu. Đồng thời cũng như trước kia, trong công tác lý luận và trong việc tuyên truyền của Đảng Cộng sản, việc nghiên cứu và phổ cập lịch sử Đảng Cộng sản vẫn có một tác dụng lớn lao. Trình bày lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô đúng sự thực, phân tích một cách mác-xít kinh nghiệm lịch sử của Đảng có tầm quan trọng thế giới, những việc đó quan hệ lớn đến sự phát triển về sau đây của đảng Cộng sản Liên-xô, đến sự phát huy tính tích cực và sáng kiến của những người cộng sản, đến thắng lợi của công tác các đảng cộng sản và công nhân các nước khác.

Trong Đại hội lần thứ XX, tình hình việc nghiên cứu lịch sử Đảng được phê bình sâu sắc. Những đại biểu ở Đại hội đã làm cho người ta nhận thấy rất đúng rằng việc nghiên cứu lịch sử Đảng, và lịch sử xã hội xô viết là một trong những bộ phận lạc hậu nhất trong công tác tư tưởng của chúng ta.

Thói sùng bái cá nhân thể hiện đặc biệt mạnh mẽ trong những trước tác về lịch sử Đảng hồi 20 năm gần đây. Chúng ta biết rằng Sta-lin là một chiến sĩ xuất sắc trong phong trào công nhân Nga và thế giới. Thành tích của ông thật là rõ rệt trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong cuộc đấu tranh chống những xu hướng tả-rốt-skit và cơ hội hữu khuynh thù địch chủ nghĩa Lê-nin, trong việc tuyên truyền chủ nghĩa Lê-nin và việc thực hiện đường lối chung của Đảng do Ban chấp hành Trung ương đề ra. Nhưng sau 1930 trở đi, người ta đã phóng đại hoạt động thực tế và lý luận của ông bằng đủ mọi cách. Nhứu nhà trước thuật quên hẳn việc phải vạch ra những qui luật khách quan trong sự phát triển xã hội; họ giảm nhẹ vai trò của Đảng và của nhân dân trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho chủ nghĩa cộng

sản ; rất nhiều sách báo của họ đã giải thích mọi thành công của Liên-xô là do tài đức đặc biệt của mỗi một người tức là Sta-lin. Chẳng những Sta-lin không chàm dứt những lời ca tụng cá nhân mình như thế mà lại còn tự mình hết sức khuyến khích nữa.

Sùng bái cá nhân trái với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chủ nghĩa duy vật lịch sử vứt bỏ những tư tưởng duy tâm coi cá nhân như động lực của lịch sử và đưa ra một quan niệm thực sự khoa học về vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân trong quá trình lịch sử. Mác và Ăng-ghe-n không ưa người ta ca tụng công lao của mình đối với phong trào công nhân. Đảng ta đã tiến hành đấu tranh cương quyết chống những quan niệm chủ quan duy tâm của phái Dân túy, rồi chống bọn Xã hội Cách mạng và lý luận của chúng về « anh hùng » và « đám dân đen ». Dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, Đảng Bôn-sê-vich đã thảo ra và áp dụng những nguyên tắc sinh hoạt Đảng, khác hẳn với sự sùng bái cá nhân. Phần đời sống bực cá nhân không có nghĩa là giảm nhẹ vai trò cá nhân trong lịch sử. Những người mác-xít phá bỏ những quan niệm tiêu tư sản và vô chính phủ nó phủ nhận vai trò những lãnh tụ, những người lãnh đạo, những người tổ chức cuộc đấu tranh của quần chúng. Hồi chủ nghĩa Bôn-sê-vich mới ra đời, Lê-nin đã nói rằng không một giai cấp nào trong lịch sử không có lãnh tụ chính trị và đại biểu tiên phong mà lại chiếm được địa vị thống trị. Ban Chấp hành Trung ương do Lê-nin lãnh đạo là một tập thể những người lãnh đạo tài đức, liên hệ chặt chẽ với quần chúng đảng viên.

Việc vi phạm những nguyên tắc Lê-nin-nít về lãnh đạo tập thể và sự phát triển thói sùng bái cá nhân đã di hại nhiều đến công tác ta trong khắp mọi địa hạt, kể cả địa hạt tư tưởng. Người ta coi quan niệm sai lầm của mình Sta-lin mới có thể khởi thảo ra lý luận và đẩy lý luận tiến tới. Mọi lời ông nói ra là được coi như phát hiện khoa học, như tuyệt điểm của chủ nghĩa Mác, như chân lý hiển nhiên. Hoạt động của nhiều nhà công tác khoa học và giáo sư khoa học xã hội chỉ thu vào chỗ phổ cập những tư tưởng của Sta-lin. Sự thế đó góp phần vào việc làm cho bệnh kinh viện, tặt giáo điều và thói dẫn sách lan tràn ghê gớm. Trong công tác khoa học, ta thấy xuất hiện những kẻ thờ ơ và không sáng kiến, không biết và không muốn tự mình suy nghĩ gì cả, chỉ hành động trong những khuôn khổ đã « định sẵn » và ra sức lấy quyền uy của người khác để che đậy tình trạng cần cỏi của mình.

Việc sùng bái Sta-lin đã đi đến chỗ thực sự bóp méo khoa học. Từ khi xuất bản vào khoảng năm 1935 quyển sách phản khoa học và tai hại của Bê-ri-a về lịch sử những tổ chức của Đảng ở Giê-ôóc-gi và Tô-răng-cô-ca-di, quyển sách căn cứ vào những việc không đúng sự thực và những điều giả mạo trắng trợn nữa kia, thì việc sùng bái Sta-lin trở thành có ảnh hưởng lớn trong những trước tác về lịch sử Đảng. Tất cả những sách viết trước đó về lịch sử Đảng đều bị bác bỏ. Những trước tác của I-a-rô-slap-ski (Iaroslavski) là nhà nghiên cứu lịch sử Đảng nổi tiếng, không được tin dùng ; những tác giả các sách giáo khoa khác về lịch sử Đảng như A. S. Búp-nốp (A. S. Boubnov), V. G. Cờ-nô-rin (V. G. Konoine), V. I. Ni-ép-ski (V. I. Nievski), N. N. Pô-pốp (N. N. Popov) bị buộc tội và sách của họ bị thu về

Trong 17 năm, quyển *Lịch sử giản minh Đảng Cộng sản (h) Liên-xã* là cơ sở việc tuyên truyền lịch sử Đảng. Quyển đó trình bày có hệ thống những sự kiện rõ rệt và một số vấn đề quan trọng về lịch sử và lý luận của chủ nghĩa-bôn-sê-vich. Xuất bản quyển đó là góp phần vào việc phổ cập lịch sử Đảng. Nhưng mà trong sách đó, rất nhiều vấn đề về lịch sử Đảng, nhất là trong thời kỳ sau tháng Mười, bị minh giải theo những quan điểm duy tâm của thói sùng bái cá nhân. Ở những chương cuối, vai trò của Đảng và của nhân dân rõ ràng là bị giảm nhẹ đi, người ta trình bày đường lối *Đền lên* của Đảng sau khi thiết lập chính quyền xô-viết như không gặp trở ngại gì và người ta không nói gì đến rất nhiều khó khăn mà Đảng đã phải vượt qua. Trong quyển đó, vai trò sáng lập vĩ đại và lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước xô viết của Lê-nin bị hạ thấp. Quyển đó cũng có một số khá nhiều sai lầm về sự kiện.

Trong quyển *Lịch sử giản minh*, có nói rất đúng rằng chủ nghĩa Mác không phải là một tôn-lêc-xông giáo điều, không phải là một bản giáo lý, mà là một chủ nghĩa sinh động phát triển mãi. Thế mà, chính luận đề nào trong *Lịch sử giản đơn* cũng bị biến thành một giáo-điều cứng nhắc. Sách, báo, luận văn khoa học đều « rập theo » một quyển giáo khoa có tính chất phổ cập. Thái độ ấy đối với quyển *Lịch sử giản minh* đã làm thiệt hại nhiều đến khoa học. Những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng không thu thập thêm và không nghiên cứu những tài liệu mới nữa. Tài liệu lưu trữ là những kho sử liệu, thế mà người ta lại đem hồ nghi cái tầm quan trọng ấy của nó, và lại, những nhà khảo cứu có được dụng đến phần lớn những tài liệu đó đâu. Việc nghiên cứu những tài liệu thuộc về lịch sử Đảng không có. Đem ra ánh sáng và phê phán những nguồn sử liệu mới bị coi như là một việc vô ích và đáng bị bắt lỗi nữa là khác. Đại đa số những luận-cương chỉ là góp nhặt những lời dẫn cùng những sự kiện rời rạc và những luận-cương đó lại lặp lại lẫn nhau khá nhiều. Vì người ta quan niệm rằng những trước tác và văn kiện đã có trước khi xuất bản quyển *Lịch sử giản minh* chẳng có điều gì có giá trị cả, nên việc nghiên cứu lịch sử Đảng coi như là xong xuôi rồi. Việc nghiên cứu lịch sử Đảng mất hẳn tính chất khoa học.

Cán bộ Đảng rất lấy làm hài lòng khi ban Chấp hành Trung ương đề nghị trong bản báo cáo công tác ở Đại hội đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX rằng : « soạn một quyển sách giáo khoa mác-xít về lịch sử Đảng, hợp với trình độ mọi người ; quyển sách đó phải căn cứ vào những sự kiện lịch sử, phải có một sự tổng hợp khoa học kinh nghiệm lịch sử toàn thế giới của cuộc đấu tranh của Đảng cho chủ nghĩa Cộng sản và phải trình bày những việc xảy ra đến tận bây giờ » (1).

Ta hiểu rằng không thể chỉ có viết ra quyển sách trên đây mà thôi. Tất nhiên còn phải soạn ra những khảo cứu chuyên luận nữa và một bộ *lịch sử Đảng* gồm nhiều cuốn viết theo lập trường quan điểm mác-xít. Trong công tác khoa học và sự phạm, những nhà sử học xô viết phải trừ diệt tàn tích sùng bái cá nhân, phải trình bày những biên cố đúng sự thực, phải lập lại những luận-cương và những nhận định lê-nin-nít, phải phát triển một cách sáng tạo những luận-cương và những nhận định ấy. Chúng ta hãy bàn về một số vấn đề trong việc thực hiện mục tiêu trên đây.

(1) Văn kiện Đại hội lần thứ XX.

Từ trước đến giờ, đa số những sách xuất bản đều viết về lịch sử Đảng hồi trước tháng Mười. Những sách ấy có tài liệu rất phong phú và tổng hợp được những sự kiện đem trình bày nhưng đồng thời vẫn chứa đựng nhiều điều không đúng sự thực của lịch sử một cách khá trầm trọng; tác giả tự tiện bỏ không theo những luận cương và nhận định lê-nin-nít.

Nhiều hiện tượng lịch sử trong thời kỳ ấy chỉ được xem xét một cách giản lược thôi. Tỉ dụ, những nhà sử học không nghiên cứu quá trình hình thành phức tạp thế giới quan của những người mác-xít Nga đầu tiên. Lê-nin vạch ra rằng phái Dân chủ công nhân không phải một chỗ thoát ra khỏi ngay phái Dân chủ — cách mạng, phái Dân chủ công nhân đã phải qua một con đường gian lao và cay đắng. Nhiều đảng viên Xã hội — Cách mạng lúc đầu là đảng viên Dân túy. Khó thay, một số tác giả lại gạch bỏ hẳn ý nghĩa cách mạng của sự hoạt động của phái Dân túy hồi 1870 — 1890, họ không nêu ra tình hình kẻ tục trong sự phát triển của phong trào cách mạng Nga, họ không nắm được nhận định lê-nin-nít về « thừa kế » là như thế nào.

Người ta nhiều khi đem câu truyện du nhập một số tác phẩm của Mác và Ăng ghen vào nước Nga thay vào vấn đề chủ nghĩa Mác đã xuất hiện như là một trào lưu tư tưởng xã hội. Vai trò của Pờ-lê-kha-nốp (Plékhanov) trong việc làm cho chủ nghĩa Mác được sáng tỏ ở Nga bị hạ thấp, thời kỳ hoạt động đầu của Pờ-lê-kha-nốp thường bị nhận xét theo những quan điểm về sau, khi ông đã biến chuyển về phái men-sê-vích. Nhưng mà người ta quên thế nào được rằng Lê-nin phê phán những quan niệm men-sê-vích của Pờ-lê-kha-nốp nhưng vẫn coi trọng một số công trình lý luận của ông ta. Ta biết rằng Lê-nin coi việc sáng lập nhóm « Giải phóng lao động » như là bước đầu của đảng Xã hội — Dân chủ Nga. Phải đem ý kiến của Lê-nin để soi đường cho việc nghiên cứu lịch sử của những nhóm mác-xít và của phong trào công nhân những năm 1880 — 1890. Phải dựa vào những ý kiến ấy để nghiên cứu tình hình giai đoạn phát triển đầu của Đảng Xã hội — Dân chủ Nga đã chuẩn bị cho phong trào công nhân hợp nhất với chủ nghĩa Mác như thế nào, mà hội « Liên hiệp Đấu tranh Giải phóng giai cấp Công nhân » do Lê-nin sáng lập ra là tổ chức đầu tiên đã thực hiện sự hợp nhất đó.

Những nhà viết lịch sử Đảng chỉ nêu ra được rất ít mối liên hệ giữa phong trào công nhân Nga với phong trào công nhân thế giới. Người ta quên mất luận cương của Lê-nin cho rằng phong trào công nhân đã phát sinh ra ở Nga như là một bộ phận của phong trào công nhân thế giới, rằng đảng Xã hội — Dân chủ Nga đã học tập kinh nghiệm của đảng Xã hội Dân chủ Tây Âu và về phần nó, đảng Xã hội — Dân chủ Nga cũng có ảnh hưởng tốt tới việc phát triển đảng Xã hội — Dân chủ Tây Âu. Có lẽ cần phải dựa vào luận cương ấy và phải đem những sự kiện ra để chứng minh tại sao những công nhân Nga, bước vào đấu tranh chính trị tích cực chậm hơn những công nhân các nước Âu châu khác, mà rồi lại trở thành được là đội tiên phong của giai cấp vô sản thế giới.

Trong quyển *Lịch sử giản minh Đảng Cộng sản (bôn-sê-vích) Liên-xô*, người ta khẳng định rằng những nguyên lý tư tưởng, tổ chức, sách lược và lý luận của Đảng đã được trình bày trong 4 tác phẩm của Lê-nin : *Làm gì ?*, *Một bước tiến, hai bước lùi*, *Hai sách lược của đảng Xã hội — Dân chủ*

trong cách mạng dân chủ, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa thực nghiệm phê phán. Khẳng định như vậy làm cho ta có một ý niệm giản lược về sự hình thành và sự phát triển của chủ nghĩa Bôn-sê-vich và không làm cho ta nghiên cứu sâu sắc được bề cả di sản Lê-nin-nít. Những nguyên lý tư tưởng, tổ chức, sách lược và lý luận căn bản của Đảng ta được khởi thảo và phát triển không những trong những tác phẩm ấy của Lê-nin mà còn cả trong những tác phẩm khác và trong rất nhiều nghị quyết của Đảng. Chủ nghĩa Lê-nin phát sinh trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa Mác, phát triển trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm cách mạng và liên hệ chặt chẽ với thực tiễn, với cuộc sống. Nghị quyết lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô có nghĩa là nêu lên mối liên quan giữa hoạt động lý luận và thực tiễn, nêu lên chủ nghĩa Lê-nin trên quá trình phát triển.

Ở nước ta, việc khởi thảo cương lĩnh của Đảng về vấn đề dân tộc không được trình bày đúng với sự thực. Chính những tác phẩm kinh điển của Lê-nin đã có tầm quan trọng quyết định trong việc khởi thảo ra cương lĩnh ấy. Chính là dựa vào những tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n mà Lê-nin đã trình bày cùng bên vực cương lĩnh Bôn-sê-vich về vấn đề dân tộc và đã giáo dục không biết mỗi những công nhân và tất cả những người lao động theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lê-nin chống lại quyết liệt chủ nghĩa sô-vanh đại quốc và chủ nghĩa quốc gia địa phương ông đã phê bình kịch liệt những do dự và những sai lầm quốc gia chủ nghĩa của phái Bun, của bọn Liên minh Cổ-đắc, của bọn Xã hội — Dân chủ Uy-cờ-ren, v.v.. Ông đã kiên quyết vạch mặt chủ nghĩa sô-vanh của những đảng tôi phản động và tư sản Nga và nhất là chủ nghĩa bài Do-thái của chúng, ông chứng minh rằng chủ nghĩa bài Do-thái là hết sức thù địch với giai cấp vô sản. Khôn thay, hoạt động của Lê-nin và chính sách của Đảng Bôn-sê-vich về vấn đề dân tộc chỉ được phản ánh thiếu sót và phiến diện trong những tác phẩm của ta.

Lịch sử của Đảng đầy rẫy đấu tranh giành thống nhất phong trào công nhân trên cơ sở nguyên tắc cách mạng. Về mặt tư tưởng, những người bôn-sê-vich luôn luôn đấu tranh quyết liệt chống những phần tử cơ hội trong phong trào công nhân; họ ra sức làm cho những công nhân tán thành bọn men-sê-vich rời bỏ chúng, họ cố gắng tập hợp toàn thể giai cấp vô sản xung quanh một đảng cách mạng chiến đấu. Nhưng mà một số nhà sử học lại trình bày cuộc đấu tranh ấy rất là giản lược. Đáng lẽ phải vạch ra rằng chủ nghĩa men-sê-vich là một trào lưu thù địch chủ nghĩa Mác ở trong nội bộ phong trào công nhân và phải nói rõ sự tiến triển của nó, thì những nhà sử học ấy lại nêu bọn men-sê-vich ra như là đồng lõa của quyền chuyên chế Nga hoàng và hoàn toàn không nhắc gì đến sự thống nhất bôn-sê-vich và men-sê-vich bắt đầu từ cuối năm 1905. Có những đồng chí không chịu nghiên cứu lịch sử những Ủy ban thống nhất của Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga lấy cớ rằng trong đó có một số người men-sê-vich. Nhưng mà ta có thể bằng một nét bút gạt bỏ sự tồn tại của họ không? Nhiệm vụ của những nhà sử học là phải giải thích những sự kiện lịch sử chứ không phải là im đi, không nói đến nó.

Những nhà sử học không chú ý đúng mức vào cuộc đấu tranh của Đảng để thành lập một khối rộng rãi gồm tất cả những lực lượng dân chủ trong thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản và họ thường lấy quan điểm cô độc hẹp hòi

để giải thích sách lược của những người bên-sê-vích. Những tác giả viết nhiều sách và luận văn về cuộc cách mạng Nga thứ nhất, bỏ qua mất rằng những người bên-sê-vích là lực lượng trước sau như một nhất, nhưng không phải là lực lượng độc nhất ở trong phe dân chủ và cách mạng. Họ không biết đến điều này là những người bên-sê-vích phê bình tính chất bất nhất và giả xã hội chủ nghĩa của những đảng tiêu tự sản, nhưng vẫn không vì thế mà kém đoàn kết với họ để tấn công nên chuyên chính Nga hoàng được dễ dàng hơn. Cần phải hiểu thấu đáo sách lược của những người bên-sê-vích để giúp cho các đảng Cộng sản và công nhân nước ngoài định ra sách lược của họ và thuyết phục được những phần tử cổ độc hẹp hòi. Những trước tác về lịch sử Đảng bên-sê-vích hồi Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và thời kỳ xô-viết có rất nhiều khuyết điểm và sai lầm. Trong quyển *Lịch sử giản minh Đảng Cộng sản (Bên-sê-vích) Liên-xô*, trong nhiều sách báo, cuộc đấu tranh cách mạng của Đảng không được mô tả đầy đủ và có rất nhiều trường hợp, người ta lại trình bày sai đi nữa. Trong những tác phẩm trên, người ta chỉ nêu ra được rất ít những tiền đề khách quan của cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, rất ít tình hình trong nước và tình hình thế giới hồi bấy giờ, thế mà sự phân tích những tình hình đó thì lại đã có một tầm quan trọng quyết định trong việc định ra sách lược của Đảng Bên-sê-vích cũng là cương lĩnh chính trị và kinh tế của Đảng.

Trong những tác phẩm viết về năm 1917, vai trò của Lê-nin là người tổ chức và tổ chức cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ được nêu ra rất ít. Cần phải soi sáng chân thực tình hình Đảng trước ngày Lê-nin về Nga, nêu đầy đủ tầm quan trọng của tác phẩm *Những luận cương tháng 4* và cuộc hội nghị tháng 4 của Đảng, nêu đầy đủ vai trò của Lê-nin trong việc khởi thảo những bỏ trí sách lược của Đại hội Đảng lần thứ VI, sự tham gia lãnh đạo của ông vào việc tổ chức và thực hiện trực tiếp cuộc võ trang khởi nghĩa tháng Mười ở Pê-tê-rô-rô-gô-rát và trong cả nước. Trong quyển *Lịch sử giản minh Đảng Cộng sản (Bên-sê-vích) Liên-xô*, quyển *Lịch sử Nội chiến Liên-xô* và trong những tác phẩm khác, người ta nêu bật Sta-lin lên hàng đầu mà lại thu hẹp hoặc im đi hoàn toàn hoạt động của nhiều chiến sĩ vĩ đại của Đảng là những anh hùng tháng Mười; người ta chỉ nêu ra được chút ít tầm quan trọng của sự hoạt động của Ủy ban Quân sự và Cách mạng Pê-tê-rô-rô-gô-rát là bộ phận tổ chức trực tiếp cuộc khởi nghĩa. Trong một loạt tác phẩm, việc biến chuyển cuộc cách mạng tự sản dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa được phổ diễn ra như là một quá trình tiền thẳng lên luôn luôn. Người ta không chú ý đầy đủ đến sự phát triển hòa bình của cuộc cách mạng (cho đến tháng 7). Thế mà trình bày vẫn để trên đây cho thực đúng sự thực lại có một tầm quan trọng lớn đối với thời sự ngày nay.

Thời gian gần đây, người ta đã bắt tay vào nghiên cứu rộng rãi hơn tình hình Cách mạng tháng Mười tiếp diễn ra ở các địa phương. Nhưng mà người ta không nêu ra được mấy cái tính chất đặc thù của quá trình lịch sử ở từng miền trong nước, nhất là người ta không vạch ra được những khó khăn vấp phải trong việc thiết lập chính quyền xô viết ở những miền dân tộc biên viễn. Người ta thường mô tả tiền trình cách mạng vô sản ở Uy-cờ-ren hoặc ở Trung Á giống như ở những miền trung tâm nước Nga. Người

ta thường mô tả sách lược của những người xô-viết tại những miền này miền nọ bằng những mâu sắc giống nhau và theo một khuôn khổ duy nhất. Tình hình ấy làm cho việc mô tả rõ ràng quá trình lịch sử bị kém sút đi và khiến cho người ta không hiểu được thấu đáo chính sách dân tộc lê-nin-nít.

Thói sùng bái cá nhân thể hiện rõ rệt trong những tác phẩm viết về lịch sử nội chiến. Trong quyển *Tiểu sử* và những quyển khác, Sta-lin được đưa ra, không có lý do xác đáng, như là người cổ xúy và tổ chức trực tiếp những thắng lợi quan trọng nhất của Hồng quân, như là người định ra những kế hoạch chiến lược chủ yếu. Đề đưa vai trò của Sta-lin lên hàng đầu, người ta đã, tỉ dụ như, phóng đại tầm quan trọng của mặt trận Sa-rít-xin (Tsaritsyne) năm 1918 đối với vận mệnh của chính quyền xô viết, coi mặt trận đó như là nơi phe phản cách mạng đánh ngọn đóm chính. Thực ra, mặt trận quan trọng nhất là mặt trận phía Đông, và Lê-nin đã nhiều lần nêu lên rằng số phận cuộc cách mạng chính là định đoạt trước hết tại đây. Các nhà sử học phải lập lại sự thật và nêu ra vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và của Ban Chấp hành Trung ương, nêu ra tinh thần anh dũng của quần chúng cán lao đông đảo trong cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược và bạch vệ, nêu ra công lao của những bậc chỉ huy và những ủy viên chính trị xuất sắc (chứ không phải chỉ của một mình Sta-lin mà thôi).

Trong những trước tác hồi gần đây, người ta không hề kể đến tên những đồng chí V.A. Ang-tô-nốp — Ôp-xê-i-en-ko (V.A. Antonov—Ovsienko), V.K. Bờ-luy-se (V.K. Blucher), A.S. Búp-nốp (A.S. Boubnov), J.B. Ga-mac-kin (J.B. Gamarkine), A.I.I-ê-gô-rốp (A.I. Iegorov), S.S. Ca-mê-ni-ép (S.S. Kaméniev), M.S. Kê-đờ-rốp (M.S. Kedrov), M.L. Ru-khi-mô-vít (M.L. Roukhimovitch), I.S. Un-sơ-lít (I.S. Unschlicht) và nhiều đồng chí khác đã đem rất nhiều công sức ra tăng cường Hồng quân và bảo đảm thắng lợi cho các trận đánh.

Nhiều sách lịch sử mang vết tích lời khẳng định người ta đều biết của Sta-lin trong thư gửi cho đại tá E. Ra-din (E. Razine), theo câu đó thì hình như Lê-nin không phải là một « nhà tinh thông binh pháp » và ông cho rằng « học binh pháp thì chậm quá mất rồi ». Lời nói đó không đúng. Chính Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản (Bôn-sê-vích) Nga và Hội đồng Bảo vệ Công nhân và Nông dân do Lê-nin đứng đầu, trực tiếp nắm lấy những việc quân sự và lãnh đạo việc làm cho kẻ địch bị thất bại về quân sự.

Cuộc đấu tranh anh dũng của Đảng và của quần chúng cán lao đã tạo ra một xã hội xã hội chủ nghĩa chỉ được phản ánh một cách yếu ớt trong những tác phẩm của những nhà sử học. Những tác phẩm đó nêu lên một cách thiểu sót và sai lạc một số vấn đề trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội : người ta thường quen không nói tới những khó khăn mà Đảng và nhân dân xô viết đã vượt qua được trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội được thắng lợi, người ta bỏ qua những khuyết điểm, những sai lầm và những nhược điểm trong hoạt động của những tổ chức của Đảng hoặc là người ta bảo đó là do mưu mô gian hoạt của kẻ địch gây ra. Người ta mô tả cuộc đấu tranh của Đảng cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi như là một cuộc diễn hành uy nghi từ thành công nọ tới thành công kia. Nhưng sự thể ấy là trái lại với sự thực lịch sử sự thể ấy thu hẹp những công lao của Đảng đã biết

khắc phục và còn đang khắc phục nữa những khó khăn lớn lao. Một số tác giả quên rằng Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân nước Xô-viết đã phải tiến lên qua những con đường chưa hề được thăm dò, rằng Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân là những kẻ đầu tiên trên thế giới thành lập một chế độ mới, xã hội chủ nghĩa. Dựa vào kinh nghiệm thực tế, Đảng đã định ra chính sách của mình. Đồng thời với việc tổng kết kinh nghiệm ấy, Đảng đã đem vào chính sách của mình những sửa đổi quan trọng.

Chúng ta hầu như không có những tác phẩm nhờ đó có thể theo dõi được lịch sử việc khởi thảo ra kế hoạch Lê-nin-nít xây dựng xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch đó không phải một chốc mà khởi thảo ra được. Khi nghiên cứu di sản tư tưởng rất phong phú nằm trong nhiều tác phẩm của Lê-nin và trong các nghị quyết của Đảng, ta cần phải vạch ra rằng Đảng đã làm như thế nào khi định ra đường lối công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa bằng việc tổng kết kinh nghiệm thực tế. Cần phải chấm dứt việc đánh giá nhẹ kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin, mà việc áp dụng kế hoạch đó đã có một tầm quan trọng quyết định đối với việc cải tổ xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp. Cần phải vạch ra rằng chính là xuất phát từ những quan niệm lý luận của Mác và Ăng-ghe-n, chính là nghiên cứu những quá trình kinh tế và xã hội phức tạp diễn ra ở trong nước, chính là quan tâm đến kinh nghiệm hoạt động thực tế của Đảng, Nhà nước và của cả quần chúng nữa mà Lê-nin, trong một thời kỳ dài, đã khởi thảo, khảo nghiệm và xác định được lý luận về việc chuyển biến xã hội chủ nghĩa của nền nông nghiệp.

Trong việc áp dụng kế hoạch kiến thiết xã hội chủ nghĩa, Đảng đã và đang giải quyết những nhiệm vụ kinh tế phức tạp. Khiến thay, những tác phẩm về lịch sử Đảng lại chỉ nói đến cuộc đấu tranh của Đảng để giải quyết những nhiệm vụ đó một cách rất hời hợt và có khi thực là ngớ ngẩn nữa. Một số lớn những tác phẩm và những luận cương đã xuất bản tỏ ra rằng tác giả không có kiến thức kinh tế. Chỉ thị của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX về việc các cán bộ cần phải học tập khoa kinh tế cũng tuyệt đối có giá trị đối với những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng.

Trong nhiều sách, báo, luận cương nói về hoạt động của Đảng trong lĩnh vực công nghiệp hóa đất nước, tập thể hóa nông nghiệp và cách mạng văn hóa, mọi sự đều qui lại thành một bản trình bày những nghị quyết và kê ra những kết quả trong việc áp dụng những nghị quyết đó. Nhưng mà từ chỗ tán thành nghị quyết đến chỗ thu được kết quả do áp dụng nghị quyết, có cả một giai đoạn hoạt động phức tạp và cao độ của Đảng. Nhà sử học có nhiệm vụ nghiên cứu hoàn cảnh phải đưa ra nghị quyết, những lý do đòi hỏi phải thừa nhận nghị quyết đó và nhất là phải đem phân tích sâu sắc sự hoạt động, sự đấu tranh của Đảng, của quần chúng lao động để áp dụng đường lối của Đảng.

Trong những trước tác về lịch sử Đảng, người ta chưa làm nổi bật lên được đầy đủ kinh nghiệm lãnh đạo quần chúng lao động của Đảng, nghệ thuật của Đảng trong việc tìm ra cùng nâng đỡ những mầm non của sự vật mới và khích lệ tính sáng tạo của những người lao động. Không những Đảng ta giáo dục quần chúng mà còn học hỏi quần chúng bằng việc chú ý theo dõi từng biểu hiện của sáng kiến của công nhân và nông dân trong công cuộc

chuyên biên cách mạng của xã hội. Chúng ta hãy hỏi tưởng lại việc Đảng đã ủng hộ những ngày thứ bảy công sản, và sáng kiến của những người lao động xung kích, của những người sta-kha-nô-vit. Việc lập ra những trạm máy và máy kéo cũng là do kinh nghiệm của quần chúng, do sáng kiến của những công nhân nông trường quốc doanh Uy-cờ-ren gọi ra.

Người ta đã viết khá nhiều luận cương và tác phẩm về hoạt động và công tác của quần chúng để xây dựng xã hội công sản. Song nhiều luận cương ấy chỉ nói đến những con số, những sự kiện ngẫu nhiên, những tên họ và những bài giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa cùng là những thông cáo về việc hoàn thành những cam kết mà thôi. Thế mà điều quan trọng đặc biệt lại là phải nghiên cứu và vạch ra rằng những tổ chức của Đảng, dựa vào kinh nghiệm và sáng kiến của quần chúng, đã làm như thế nào để tìm ra được những hình thức động viên công nhân, nông dân và viên chức, tốt đẹp nhất để công nghiệp hóa đất nước và tập thể hóa nông nghiệp, rằng Đảng đã tổ chức và lãnh đạo thi đua xã hội chủ nghĩa như thế nào.

Lực lượng của Đảng Cộng sản là ở chỗ nội bộ đoàn kết, ở chỗ thông nhất của Đảng. Sự thông nhất ấy, Đảng đã rèn luyện nó, đã bảo vệ nó suốt cuộc đấu tranh kiên quyết, không chút nhượng bộ, chống lại những kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin. Ta không thể coi là bình thường việc những năm gần đây, những nhà sử học của chúng ta thôi không nghiên cứu cuộc đấu tranh đã xảy ra trong nội bộ Đảng nữa. Những hành động chống chủ nghĩa Lê-nin của bọn tờ-rốt-skit, bọn hữu khuynh và bọn khuynh hướng quốc gia chủ nghĩa, được coi một cách giản lược như những hành vi của bọn tay sai gián điệp nước ngoài. Người ta không vạch ra rằng khi chống lại đường lối chung của Đảng, chống lại chủ nghĩa Lê-nin, bọn tờ-rốt-skit và bọn cơ hội hữu khuynh biểu thị những quyền lợi của những giai cấp bóc lột phản kháng ta cũng là tâm trạng những tầng lớp tiểu tư sản trong dân chúng. Người ta bỏ qua không nói đến cuộc đấu tranh tư tưởng lớn của Đảng để chống những sai chệch ra ngoài chủ nghĩa Lê-nin. Thế mà, chính cuộc đấu tranh ấy đã có một tầm quan trọng quyết định để cơ lập những đấu số các nhóm chống chủ nghĩa Lê-nin và để tập hợp hàng triệu người lao động xung quanh đường lối chung của Đảng.

Luận cương Sta-lin đưa ra trong báo cáo phiên họp toàn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (Bôn-sê-vích) Liên-xô tháng 3 năm 1937, báo cáo nhan đề: *Những khuyết điểm trong công tác Đảng và những biện pháp phải dùng để thanh toán những con người hai mặt, tờ-rốt-skit và khác nữa*, là sai lầm về mặt lý luận và tai hại về mặt thực tiễn. Luận cương đó như sau: ta tiến lên bước nào thì đấu tranh giai cấp lại trầm trọng theo bước ấy. Luận cương đó để ra vào khi mà ở Liên-xô không có những giai cấp đối kháng nữa, đã đẩy những tổ chức của Đảng về một hướng sai bậy, đã gây ra một cuộc đàn áp vô căn cứ, đã làm thiệt hại lớn tới Đảng Cộng sản và tới Nhà nước xô-viết.

Chính đúng vào thời gian ấy người ta bắt đầu đẩy xéo ngày càng nhiều lên những nguyên tắc lê-nin-nít về sinh hoạt nội bộ Đảng; chính đúng vào thời gian đó người ta xem dùng những phương pháp thuần túy hành chính, người ta thu nhỏ tính sáng kiến của quần chúng. Trong những cơ quan

của Đảng và trong những xô-viết, xuất hiện bọn bốn xu bắt lương, chúng mưu mô bảo đảm tiến độ của chúng bằng cách làm cho đàn áp đổ lên đầu lên cổ những cán bộ trung thành với chủ nghĩa xã hội trong Đảng, trong các xô-viết, trong ngành kinh tế, trong quân đội và hải quân. Lây cỏ là phải để cao cảnh giác hơn, bọn bốn-xu gieo nghi ngờ gieo hoang mang trong hàng ngũ Đảng. Sự vi phạm nguyên tắc lãnh đạo tập thể trong Đảng làm cho những hiện tượng tương tự xuất hiện và lan tràn. Sự thể đất nước xô-viết vẫn tiến lên được ngay cả trong thời kỳ đó, chứng tỏ rõ rệt lực lượng của Đảng và của nhân dân. Đường lối của Đảng nhằm phát triển nền kinh tế và văn hóa xã hội chủ nghĩa, và nâng cao đời sống vật chất của những người lao động là đúng. Dưới sự lãnh đạo của những tổ chức của Đảng, hàng triệu đảng viên cộng sản, hàng chục triệu người lao động đã nỗ lực thi hành những kế hoạch xây dựng xã hội chủ nghĩa và họ đã đoạt được những thắng lợi trọng đại.

Đền tận ngày nay, lịch sử của Đảng trong cuộc Đại chiến tranh ái quốc mới được nghiên cứu đôi chút thôi. Những nhà sử học viết về cuộc chiến tranh ấy nói chung vẫn lặp lại quyền *Tiêu sử* của Sta-lin đầy rẫy tinh thần sùng bái cá nhân hoặc là họ nhắm mắt theo những luận cương trong quyển *Về cuộc Đại Chiến tranh Cứu quốc của Liên-xô* do Sta-lin viết, tuy rằng nhiều luận cương đó cần phải xét lại. Báo chí ta đã vạch ra, thí dụ như tính chất sai lầm trong việc nhận định giai đoạn đầu cuộc Đại Chiến tranh ái quốc đó là giai đoạn để kháng tích cực; người ta đã nêu ra cần phải trình bày lịch sử cuộc chiến tranh cho đúng sự thực và người ta đã nhấn mạnh vào chỗ không thể bỏ qua được những sai lầm đã mắc phải, những nỗi gian khổ cùng những thất bại mà quân đội xô-viết đã trải qua hồi 1941 — 1942.

Trong một loạt trước tác, người ta chỉ chú trọng nhất vào các trận đánh đã tiếp diễn ra như thế nào còn thì, đây là một việc không thể thừa nhận được, người ta ít chú ý đến hoạt động của các tổ chức của Đảng, đến công tác ở hậu phương, đến cuộc đấu tranh của du kích, đến chính sách đối ngoại của Đảng và của Chính phủ xô-viết cùng nhiều vấn đề quan trọng khác. Trong những trước tác của ta, người ta đã đem cuộc thắng lợi lịch sử của Liên-xô đánh bại nước Đức Hít-le qui nguyên vào sự lãnh đạo của Sta-lin. Việc giải thích những lý do thắng lợi của ta một cách chủ quan như vậy thật là sai lầm. Thực ra, thắng lợi đã đoạt được là do Đảng và toàn thể nhân dân, do những chiến sĩ xô-viết vinh quang mà đứng đầu họ là những thủ lĩnh quân sự tài đức mà Đảng và nhân dân đã đề bạt lên.

Cần phải trình bày hoạt động của Đảng Cộng sản Liên-xô đúng sự thực và về khắp mặt trong những năm sau chiến tranh; cần phải vạch ra sự phần khởi trong lao động của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã chịu đựng bao nỗi gian lao để phục hồi nền kinh tế quốc dân trong một thời gian hết sức ngắn và để đẩy nó tiến lên được. Đồng thời phải kể đến những sai lầm nghiêm trọng trong sự lãnh đạo của Đảng và của quốc gia trong những năm sau chiến tranh (sùng bái cá nhân nảy nở, vi phạm nền dân chủ nội bộ Đảng, nền dân chủ xô-viết và pháp luật xã hội chủ nghĩa, thụt lùi trong việc thi hành chính sách dân tộc của Lê-nin, lạc hậu trong

việc phát triển kỹ thuật của một loạt ngành công nghiệp, trẻ nãi trong nông nghiệp, v. v...). Những biện pháp của ban Chấp hành Trung ương và những nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX chính là đề thanh toán những khuyết điểm ấy.

Cán phải nghiên cứu lịch sử những tổ chức địa phương của Đảng. Đền tặn ngày nay vẫn chưa có những trước tác về lịch sử các tổ chức to lớn của Đảng như Mạc-tư-khoa, Lê-nin-gơ-gat, Uy-cờ-ren. Việc đặc biệt quan trọng là phải trình bày đúng sự thực lịch sử những tổ chức bốn-sê-vích ở Tô-răng-cô-ca-di bằng cách vạch ra những giả mạo và xuyên tạc chứa đựng trong những tác phẩm hiện có. Không nên quên rằng nếu không thu thập tài liệu về lịch sử những tổ chức địa phương của Đảng và không tổng hợp những tài liệu đó thì không tài nào soạn ra được một quyển lịch sử của Đảng cho khoa học

Lịch sử Đảng là bộ phận của lịch sử chung. Toàn bộ hoạt động, chính sách và sách lược của Đảng đều do những quá trình lịch sử khách quan, tình hình bên trong và hoàn cảnh quốc tế của đất nước ấn định ra. Bởi thế, muốn nghiên cứu đúng đắn lịch sử Đảng cần phải thấu triệt lịch sử kinh tế và chính trị nước ta và những nước khác. Điều đó khiến cho giải quyết được nhiều vấn đề thuộc lịch sử Đảng, nhất là việc phân định thời kỳ trong lịch sử Đảng. Việc phân định trong quyển *Lịch sử gần mình Đảng Cộng sản (Bốn-sê-vích) Liên-xô* bị dị nghị và phải xét lại về nhiều điểm.

Muốn trình bày lịch sử Đảng cho thực mác xít, điều quyết định là phải thâm nhuần được di sản tư tưởng của Lê-nin. Ta không thể nói được rằng trong những trước tác về lịch sử Đảng, người ta đã đi ra ngoài những ý kiến của Lê-nin. Không, người ta vẫn thường quen dẫn ra rất nhiều tác phẩm của Lê-nin. Nhưng điều bất hạnh là người ta thường dẫn ra một cách hình thức và giáo điều. Còn việc những nhà sử học tìm đến tác phẩm của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học, Mác và Ăng-ghe-n, thì là một điều rất hiếm có. Cờ-rúp-scai-i-a (Kroupskaia) kể trong tập bút ký của bà rằng Lê-nin thường hay « học hỏi Mác ». Những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng cần phải « luôn luôn học hỏi » : Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin, hiểu thấu tư tưởng và noi theo phương pháp của các vị đó.

Như là người ta đã để ra rất đúng ở Đại hội Đảng lần thứ XX, việc sử dụng những trước tác của Lê-nin trở thành khó khăn. Nhiều văn kiện có trong những xuất bản trước đây và trong những «Sưu tập Lê-nin» lại không thấy có trong lần xuất bản thứ 4 những tác phẩm của Lê-nin. Chú thích trong lần xuất bản thứ 4 cũng rất nghèo nàn. Bình luận lại hết sức vắn tắt. Gần một ngàn trước tác và tài liệu của Lê-nin, trước đây in trong hàng trăm xuất bản tàn nát, thì ngày nay thực tế những nhà bác học và giáo sư các trường đại học khó mà tìm ra được. Cần phải xuất bản ngay toàn bộ tác phẩm của Lê-nin.

Tình hình những trước tác về Lê-nin càng không làm cho chúng ta được hài lòng. Lời văn quyển tiểu sử Lê-nin xuất bản lần thứ hai mới đây khô khan và nhạt nhẽo quá. Một số luận cương của ông chỉ là rút ra ở trong quyển *Lịch sử gần mình Đảng Cộng sản (Bốn-sê-vích) Liên-xô*. Trong quyển tiểu sử đó, người ta vẫn chưa khắc phục được thói sùng bái

cá nhân đối với Sta-lin. Cần phải mau mau thảo ra quyền tiêu sử của bậc chỉ đạo và vị thầy của những người lao động, cho thật sát lạn và chân thực. Viết một bản tiêu sử Lê-nin đầy đủ, thực khoa học và tiến hành những nghiên cứu nghiêm chỉnh về hoạt động của ông trong từng giai đoạn của lịch sử Đảng, đó là những việc cần phải làm từ lâu nay rồi.

Không nghiên cứu cẩn thận những tài liệu của Đảng Cộng sản Liên-xô thì không thể nghiên cứu lịch sử Đảng được. Khôn thay, những nhà sử học ta lại ít tìm đến cái kho đó. Những trấn thuật tộc ký và những biên bản rất nhiều đại hội và hội nghị Đảng đã trở thành của hiếm có. *Sưu tập Đảng Cộng sản Liên-xô trong những nghị quyết và những quyết định của các Đại hội, các hội nghị và của ban Chấp hành Trung ương*, xuất bản năm 1953, không được đầy đủ, những chú dẫn trong tập đó về những đại hội và hội nghị chỉ là lặp lại quyền *Lịch sử gần mình Đảng Cộng sản (Bôn-sê-vích) Liên-xô* và không giúp cho độc giả được mấy trong việc hiểu thấu tình hình, hiểu thấu những quyết định của những đại hội và hội nghị.

Không nghiên cứu sâu xa báo chí, tài liệu lưu trữ, tin tức thông kê, v.v..., thì không nghiên cứu lịch sử Đảng một cách thực khoa học được. Đến tận ngày nay, nhiều tài liệu quan trọng vẫn không được đưa ra cho những nhà khảo cứu dùng và một số tài liệu ấy lại giữ bí mật mà không có lý do xác đáng. Hiện nay, người ta đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho công tác trong những sở lưu trữ văn thư, những nhà sử học phải tận dụng những điều kiện đó. Viện chủ nghĩa Mác — Lê-nin trực thuộc ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô (tức viện Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin — Sta-lin trước đây) có nhiệm vụ phát triển việc xuất bản những sưu tập tài liệu cùng những chuyên luận về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô.

Những bút ký của những đảng viên Bôn-sê-vích kỳ cựu đã tham gia phong trào cách mạng là một cái kho quý giá. Khôn thay, việc thu thập và xuất bản những bút ký, nhất là những bút ký về thời kỳ xô-viết, làm rất thiếu sót. Trước đây, Ủy ban Lịch sử Đảng hoạt động có kết quả về mặt đó, nhưng hoạt động ấy không được phát triển và không được liên tục. Cần phải lại tiếp tục xuất bản những bút ký và tái bản những bút ký lâu nay đã trở thành của hiếm có.

Việc thành lập một cơ quan hướng dẫn sự phát triển của khoa nghiên cứu lịch sử Đảng không phải là ít quan trọng đối với việc nghiên cứu một cách khoa học lịch sử ấy. Mong rằng Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê-nin được thuộc Ban Chấp hành Trung ương cùng những chi nhánh ở địa phương sẽ trở thành một sở như trên. Những giảng đàn về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô và về những nguyên lý chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở các trường đại học và những trường khác thuộc cấp đại học, đã tiến hành được một công tác khoa học nào đấy nhưng bộ Đại học Liên-xô không lãnh đạo nghiêm chỉnh công tác đó.

*
*
*

Việc nghiên cứu và phổ cập lịch sử của Đảng, Đảng do Lê-nin vĩ đại sáng lập ra, là một vấn đề danh dự, trách nhiệm nặng nề. Chúng ta có một số cán bộ đồng đạo gồm những nhà khảo cứu và giáo sư có tài năng. Họ đi vào việc kiến giải những nhiệm vụ mới với một tinh thần trách nhiệm cao đối với Đảng.

Cần phải giúp đỡ những nhà sử học nghiên cứu lịch sử Đảng khắc phục cho được bệnh sùng bái cá nhân, tặt kinh viện cùng thói giáo điều, và xây dựng toàn bộ công tác của họ trên cơ sở chủ nghĩa Mác sáng tạo.

Tạp chí « Văn đề lịch sử » của ta có vai trò lớn lao trong việc đó. Đền ngày nay, tạp chí ấy hãy còn ít chú ý đến việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Một số trước tác về vấn đề lịch sử Đảng do tạp chí ấy xuất bản, chứa đựng những khuyết điểm và sai lầm đặc biệt của mọi trước tác cùng một địa hạt. Chúng tôi cho rằng nhiệm vụ của chúng ta là phải đăng trên tạp chí ta những bài về những vấn đề quan trọng nhất, và về những vấn đề thuộc lịch sử Đảng ít được nghiên cứu đến, cùng là phân tích những sai lầm và những thiếu sót của những trước tác hiện có về lịch sử Đảng; nhiệm vụ ta là phải phát triển sự phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh, có hiệu quả và trung thực để giúp vào việc nhận định đúng đắn tình hình đã qua, để phác ra được một chương trình hành động tích cực. Đồng thời cũng thấy cần phải thỏa mãn nhu cầu bấy lâu nay muốn tái bản một tạp san chuyên về những vấn đề thuộc lịch sử của Đảng.

Được những nghị quyết lịch sử của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX soi đường, những nhà sử học xô-viết đem cái tổ công tác của mình. Sự cải tổ đó không có nghĩa là chạy từ thái cực nọ sang thái cực kia; không dẫn sách nừa và không kể tên vị này vị nọ ra nừa, như thế không phải là tiêu diệt được bệnh sùng bái cá nhân. Việc phải làm là nắm vững chủ nghĩa Mác mà vạch ra quá trình lịch sử và vai trò của các cá nhân đúng như sự thực.

Việc cải tổ công tác các nhà sử học nghiên cứu lịch sử Đảng phải là sâu xa, hữu cơ và có suy nghĩ. Ta không thể coi đó là một chiến dịch nhất thời. Nhiều vấn đề của lịch sử cụ thể không thể một chốc mà giải quyết được ngay. Ta không thể giải quyết những vấn đề đó bằng những chỉ thị vụn vng nó là cơ tặt của những cán bộ ta, hoặc bằng những bài báo « chỉ thị ». Chính là nhờ nhất vào những nỗ lực tập thể của các nhà sử học, sự tự do trao đổi ý kiến, những cuộc thảo luận phong phú và vào những cuộc khảo cứu lịch sử nghiêm chỉnh mà ta có thể giải quyết được những vấn đề đã đến lúc chín mùi. Phải có gan làm việc một cách mới mẻ hẳn và phải quét sạch mọi trở ngại trên con đường sáng tạo khoa học.

Đại hội Đảng lần thứ XX đã ấn định nhiệm vụ ta thực rõ ràng. Phải dứt khoát với bệnh kinh viện và tặt giáo điều, phải luôn luôn noi theo lời dạy bảo và phương pháp của Lê-nin, phải đưa ra những tác phẩm khoa học chứa chan ý kiến mới mẻ, đầy rẫy tinh thần sáng tạo, tìm tòi, và như thế góp phần vào thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

HƯƠNG-TÂN dịch

(Dịch theo bản dịch tiếng Pháp đăng trong tạp chí
Phê bình mới — Nouvelle critique
số 77, tháng 8, năm 1956 xuất bản ở Ba-lê)

« KHOA HỌC LỊCH SỬ KHỦNG HOẢNG »

hay chính hệ thống

tư tưởng phản động bị khủng hoảng?

của I. KON

« **K**HỦNG hoảng của khoa học lịch sử », « khủng hoảng của lịch sử » : đó là những danh từ mà các tạp chí triết học, lịch sử, và chính trị tư sản không ngừng nhai đi nhai lại từ hơn một nửa thế kỷ nay. Đề tài này được mang ra bàn luận trong hàng chục quyển sách và trong hàng trăm bài báo. Theo sử gia người Pháp Pi-e Áng-ri Xi-mông (Pierre - Henri Simon) thì thế kỷ thứ 19, thời đại hoàng kim của văn minh tư sản, rất tin ở giá trị của nó, và đã được coi một cách thích đáng như là « thế kỷ của lịch sử ». Nhưng con người của thế kỷ thứ 20 đã mất lòng tin đối với lịch sử con người. Tựa trung, điều mà những sự huyền ảo của thế kỷ thứ 20 đã chỉ cho chúng ta thấy và hàng ngày vẫn chỉ cho chúng ta thấy, đó là tính chất ngẫu nhiên không thể lường trước được của các biến cố, tính chất mong manh của các nền văn minh, ngay cả tính chất bất bệnh của các lực lượng cách mạng...

Giáo sư người Anh Bát-tơ-phin (Butterfield) viết : « Thế kỷ thứ 20 là một « thế kỷ tai họa » cho khoa học lịch sử. Tại sao vậy ? Bởi vì, « hai sự kiện — tiêu biểu cho những tai họa lớn nhất của thời đại chúng ta — làm tổn hại rất lớn cho ngành khoa học nói trên (ngành khoa học lịch sử), đó là các cuộc chiến tranh và các cuộc cách mạng ».

Nhà triết học người Ý An-phơ-rê-đô Gan - lét - ti (Alfredo Galletti) tuyên bố :

« Không còn ai tin rằng lịch sử còn dạy chúng ta được cái gì; không còn ai nghĩ như trước kia, rằng lịch sử là một trường học tinh thần lớn, có thể làm chúng ta suy nghĩ, thấy trước ~~đọc~~ sự việc sẽ xảy ra và điều khiển những sự việc đó ».

Do đâu mà nảy ra tâm lý lo âu, hoang mang đó ? Do đâu mà nảy ra sự nghi ngờ dữ dội như vậy đối với hiện tại và tương lai ? Do đâu mà nảy ra tình trạng luyến tiếc dĩ vãng một cách não nuột như vậy ? Chẳng hóa ra thế kỷ thứ 20 chúng ta đã làm được ít việc cho nhân loại quá hay sao ? Sự tiến bộ phi thường của tư tưởng người ta đã không mang lại cho con người uy lực đối với thiên nhiên — uy lực mà trước đây người ta không thể mơ ước nổi hay sao ? Khoa học và kỹ thuật đã thay đổi bộ mặt trái đất chúng ta, đã rút ngắn không gian lại. Khoa học và kỹ thuật đã dạy cho chúng ta hiểu biết những điều bí ẩn nhất của vũ trụ, từ những khoảng rộng mênh mông của vũ trụ đến phân tử cơ bản nhất. Còn xã hội loài người thì lại càng thay đổi sâu sắc hơn nữa.

Thắng lợi của cuộc Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga, theo sau đó là sự thành lập một hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới, đã đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong lịch sử thế giới, sự chuyển biến của một xã hội thành lập trên cơ sở bất bình đẳng về mọi mặt và trên cơ sở người bóc lột người, thành một xã hội tự do. Chủ nghĩa thực dân, như một nhà tù đen tối, ngay gần đây còn làm rục xương đa số nhân loại, đang sụp đổ hẳn. Bằng những sự hy sinh to lớn, bằng những sự chịu đựng thiếu thốn chưa từng thấy, các dân tộc đang giành lấy quyền được sống một tương lai hạnh phúc hơn.

Như vậy, ta có thể tin rằng ngày nay không có lý nào ta lại có thể để cho mình bị quan, dù là bị quan dưới bất cứ hình thức nào. Thời cuộc tiến triển không còn để chỗ cho chúng ta luyến tiếc nữa. Tuy thế, như chúng ta đã thấy, chính hiện nay, bị quan, chán nản, nhớ nhung dĩ vãng lại càng rõ rệt là những đặc điểm của khoa học lịch sử tư sản. Bản đại diện của khoa học lịch sử tư sản hàng phủ nhận những bài học của lịch sử đang đập lại giai cấp chúng. Chúng trình bày quá trình phát triển của lịch sử như một mớ hỗn độn đầy những sự ngẫu nhiên phi lý, những sai lầm bi thảm mà ta không thể nào thấy trước và phòng ngừa được. Do đó mà nảy ra một quan niệm rất thịnh hành ở phương Tây : lịch sử là một con đường không đầu không cuối, trên đó đi lang thang và ủ rũ một nhân loại bất lực, bị dày vò vì sợ hãi....

KHỦNG HOẢNG TRONG KHOA HỌC LỊCH SỬ PHƯƠNG TÂY

Trạng thái tư tưởng nói trên là đặc điểm của cuộc khủng hoảng trong các ngành khoa học xã hội tư sản, khủng hoảng do e sợ lịch sử và nhất là e sợ những kết luận của lịch sử mà có. Điều này cũng dễ hiểu : bọn lý luận đã phủ nhận những quy luật khách quan của quá trình phát triển lịch sử tất nhiên không thể nào thừa nhận sự tồn tại của một khoa học lịch sử khách quan và chân xác được. Họ xem khoa học này như một vật nguy hiểm, đáng ngờ, không thể nào tin được,

Pôn Va-lê-ri (Paul Valéry), một nhà thơ đồng thời là một kỳ giả người Pháp có nói rằng :

Lịch sử là sản phẩm nguy hiểm nhất mà hóa học trí tuệ đã chế ra. Ai cũng biết rõ tính chất của nó. Nó làm cho người ta mơ màng, làm cho các dân tộc say sưa, tưởng nhớ đến những kỷ niệm giả tạo..., nó nuôi dưỡng những vết thương cũ của các dân tộc, làm cho các dân tộc bần khoăn bứt rứt trong những lúc nghỉ ngơi, đưa các dân tộc đến chỗ say đắm điên cuồng vì cao đại, đưa các dân tộc đến chỗ tưởng rằng mình bị ngược đãi, và làm cho các dân tộc trở nên khắt khe, ngạo nghễ, khó chịu và kiêu kỳ.

Hơn nữa, mặc dù điều này thoát tiên hình như có vẻ lạ lùng hết sức, sự khủng hoảng của tư tưởng lịch sử mà người ta thường nhắc đến rất nhiều ở phương Tây lại sinh ra chính vì những thành tựu vĩ đại của ngay bản thân khoa học lịch sử. Thực ra chính là cuộc khủng hoảng của hệ thống tư tưởng phản động hoàn toàn trái ngược lại những đòi hỏi của một khoa học đang phát triển mạnh mẽ.

Cách đây khoảng 100 hay 150 năm, tâm con mắt của những nhà sử học bị hạn chế về phương diện địa lý, trong khung cảnh châu Âu. Về mặt thời gian thì tâm con mắt của họ chỉ bao quát được ba bốn nghìn năm là cùng. Phạm vi những vấn đề mà họ nghiên cứu cũng chỉ là những hoạt động của các chính phủ, các cuộc chiến tranh và, ở một mực độ thấp hơn, lịch sử văn minh. Tình trạng này đến giữa thế kỷ thứ 19 vẫn còn như vậy. Sự phát triển của xã hội và của ngay bản thân khoa học lịch sử đã phá vỡ khuôn khổ cũ kỹ đó. Sự hình thành một thị trường thế giới duy nhất và sự xóa bỏ nhanh chóng bức tường ngăn cách các dân tộc hồi cuối thế kỷ thứ 19, đã giáng một đòn chí tử vào quan niệm lỗi thời cho rằng châu Âu là trung tâm thế giới. Điều này làm cho nhiều nhà sử học rất ngạc nhiên, nhưng sự thực đã tỏ rõ rằng châu Âu xưa kia không phải lúc nào cũng là trung tâm văn minh thế giới ; và không thể có lịch sử thế giới nếu không có lịch sử Ấn-độ, lịch sử Trung-quốc, lịch sử các dân tộc châu Mỹ, các dân tộc châu Phi và các dân tộc khác nữa. Những thành công rực rỡ của khảo cổ học và việc đọc ra được nhiều văn tự cổ khiến các nhà bác học hiểu thấu được những nền văn minh đã tiêu tán từ lâu. Lịch sử kinh tế của xã hội, môn khoa học phát sinh do ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa Mác, đã mở rộng miền mông phạm vi nghiên cứu lịch sử. Rõ ràng là từ nay sử học chân chính không thể nào bị hạn chế trong việc miêu tả những biến cố tách rời nhau và hoạt động của những nhân vật xuất chúng. Sử học chân chính phải nghiên cứu những quá trình phát triển căn bản của xã hội, phân tích tác dụng của quần chúng nhân dân.

Việc thay đổi đối tượng khoa học lịch sử tất nhiên phải đưa đến việc xét lại phương pháp. Các sử gia thực nghiệm chủ nghĩa hồi thế kỷ thứ 19 còn có thể dám cho rằng không cần đến triết học nào cả, còn tưởng tượng rằng nhiệm vụ của nhà sử học chỉ bó hẹp trong việc sưu

tầm các sự kiện lịch sử qua các tài liệu, để rồi gom góp những sự kiện này lại thành một hệ thống cân đối. Quan niệm đó đã có thể lưu hành trong một thời kỳ mà nhà sử học tự hạn chế mình trong việc nghiên cứu các biến cố chính trị. Có phải nhà vua này hay nhà vua nọ đã sinh ở nơi này hay nơi khác, năm này hay năm nọ hay không ? Nhà vua này có thắng kẻ thù này hay kẻ thù kia không ? Nếu tham khảo nguyên thư thì việc trả lời những câu hỏi trên đây cũng tương đối dễ. Chỉ có việc tìm cho ra và đọc ra được những nguyên thủ đó.

Nhưng, như nhà sử học xuất sắc người Pháp Luy-xiêng Phe-vơ-ro (Lucien Febvre) đã viết,

đồng bạc thành Tua (Tours) (1) trải qua các thế kỷ ngày càng mất giá, tiền lương trải qua một thời gian nào đó đã bị giảm bớt đi hoặc giá sinh hoạt bị cao lên ; đó là những sự kiện lịch sử, mà lại là những sự kiện lịch sử quan trọng đối với chúng ta hơn cả việc một đế vương chết hay việc ký kết một bản hiệp ước nhất thời. Những sự kiện trên đây người ta có nắm trực tiếp được ngay không ? Nhất định không ; những nhà công tác sử học kiên nhẫn, thay thế nhau, kế tiếp nhau, xây dựng dần dần những sự kiện đó một cách gian khổ, nhờ có muôn ngàn sự nhận xét trung cầu một cách đúng đắn, và nhờ có những số liệu khai thác một cách cẩn cù ở vô số tài liệu, vì thực ra thì không bao giờ được cung cấp nguyên như thế.

Các nhà sử học từ chỗ chỉ miêu tả các biến cố nay đã phải bắt tay vào việc nghiên cứu những sự tiến triển kinh tế và xã hội phức tạp. Và nhất thiết họ phải nhận thấy rằng không có những « sự kiện lịch sử » tách rời nhau ; ngay sự việc đơn giản nhất thực ra cũng được cấu tạo một cách phức tạp, và chỉ có thể hiểu được khi ta dùng những biến cố và những quá trình tiến triển khác để soi sáng sự việc đó. Việc khám phá ra những điều mới mẻ trên đây đánh dấu một bước tiến bộ lớn đề tiến đến từ bỏ phương pháp miêu tả ngoại diện, phương pháp riêng của các sử gia trước kia, phương pháp mà ngay hiện nay còn làm cho một số nhà bác học phạm sai lầm. Nhưng, muốn đi được bước tiến quan trọng đó, cần phải hiểu thấu được bản chất của những sự thay đổi trong khoa học. Và, muốn được như vậy, phải đứng trên lập trường biện chứng duy vật. Thế nhưng đa số sử gia tư sản lại chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm triết học.

Chính sự mâu thuẫn đó đã đưa khoa học lịch sử tư sản đến chỗ khủng hoảng. Do nhận thức của chúng ta về sự phát triển của xã hội chưa có kết luận cuối cùng, chưa được xác định dứt khoát, người ta đã

(1) Thời xưa ở Pháp có hai loại đồng bạc : đồng bạc thành Tua (livre tournois) tức là đồng bạc đúc ở thành Tours và đồng bạc Pa-ri (livre parisien) tức là đồng bạc đúc ở Pa-ri. Đồng bạc Tua kém giá đồng bạc Pa-ri. Một đồng bạc Tua ăn 20 xu Tua (sou tournois) còn một đồng bạc Pa-ri thì ăn 25 xu Tua. Từ sau đạo dụ tháng 4 năm 1667, đồng bạc Pa-ri không lưu hành nữa nên đồng bạc Tua mới lại có giá trị.

kết luận rằng sử học chẳng cung cấp được một sự thật khách quan nào cả, rằng các nhận định về lịch sử không diễn bày được dĩ vãng có thực, mà chỉ diễn bày những ý nghĩ chủ quan của các nhà bác học. Do không có những sự kiện trừu tượng, tách rời nhau, người ta đã kết luận là « đối tượng của khoa học lịch sử đã biến mất ». Từ đó, ý thức về qui luật lịch sử sút kém đi và dự kiến khoa học cũng trở nên không thể có được.

Sự khủng hoảng của tư tưởng lịch sử bị ảnh hưởng của triết học duy tâm phản động làm cho trầm trọng thêm. Những người theo phái « chủ nghĩa Căng mới » (1) như Vin-hem Vin-đơn-ban-tơ (Wilhelm Windelband), Hau-rich Rich-keéc-tơ (Heinrich Rickert), Mac-xơ Vê-bơ (Max Weber) « xác định » về phương diện lý luận rằng quy luật lịch sử không thể có được, và tuyên bố rằng mục tiêu độc nhất của khoa học xã hội là sự nhận thức về tính chất cá biệt và tính chất duy nhất. Vin-hem Đin-tê (Wilhelm Dilthey) quả quyết rằng nhà sử học, trái hẳn với nhà tự nhiên học, nhận thức được dĩ vãng không phải bằng cách giải thích về dĩ vãng mà là do trực giác và bằng cách suy nghĩ lại những điều mà xưa kia người ta đã suy nghĩ. Bê-nê-đét-tô Cơ-rô-xê (Benedetto Croce) tuyên bố rằng sử học và triết học là một, và tìm cách chứng tỏ rằng lịch sử nào cũng chỉ là lịch sử của tinh thần và vì vậy, lịch sử không tồn tại ngoài ý thức linh hoạt, cụ thể. Chủ nghĩa thực dụng Mỹ, xuất phát từ nhận thức luận chủ quan, duy tâm, quả quyết rằng nội dung của bất cứ sự khảo cứu lịch sử nào cũng đều không phải do dĩ vãng mà là do hiện tại tạo nên ; vậy thì chính ý nghĩa chính trị đương thời mới là tiêu chuẩn để đánh giá sự thật lịch sử. Tất cả những cái này đã góp phần làm cho môn biên soạn lịch sử tư sản càng thêm rối loạn và như vậy là làm lợi về mọi mặt cho những giới phản động nhất.

NHỮNG QUI LUẬT CỦA LỊCH SỬ VÀ CUỘC « KHỦNG HOẢNG CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ »

Người ta có thể nào tìm ra những quy luật lịch sử nhất định không ? Vấn đề đã được lý luận Mác Lê-nin giải quyết ngay từ lâu rồi. Nhưng, ngay hiện nay, còn nhiều sử gia tư sản cho rằng vấn đề đó vẫn chưa được giải đáp rõ ràng. Một mặt là những sự miêu tả tầm thường, một mặt khác là công thức chủ nghĩa trừu tượng về xã hội học, đó là những

(1) Chủ nghĩa Kant mới là một thứ triết học phản động, phủ nhận quy luật khách quan của xã hội và chống đối lại những nguyên lý khoa học của chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa này đã lấy cái phần duy tâm chủ quan của chủ nghĩa triết học Kant và phát triển thêm lên để làm cơ sở. Vì thế mà gọi là chủ nghĩa Kant mới. Nó xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 19 và đã trở thành một thứ triết học chính thức của bọn đế quốc tư sản.

Xin-la (Scylla) và Ca-ríp-đơ (Charybde) (1) của khoa biên soạn lịch sử hiện đại ở phương Tây. Nhưng thực tế thì tai họa này hay tai họa kia cũng đều là sản phẩm chung của một mối e sợ đối với những qui luật phát triển xã hội, những qui luật này tác động bất lợi đến tư bản chủ nghĩa và tiên đoán sự tiêu diệt không thể tránh khỏi của tư bản chủ nghĩa.

Quan niệm duy tâm về lịch sử đã thay thế việc nghiên cứu những qui luật lịch sử xác thực bằng những đồ hình vô lý, tưởng tượng và bằng những « khái quát hóa » kỳ khôi. Như thế thì còn phải nói gì hơn nữa về những mưu toan định « toán học hóa » lịch sử ! B Ghi-ơ-manh (Guillemain) có đề ra một « qui luật » theo đó thì

lất cả mọi thời kỳ lịch sử đều dài bằng một nửa thời gian của thời kỳ ngay trước đó.

Năm 1951, A-lê-giăng-đơ-rô Đê-u-lô-phê-u (Alejandro Deulofeu), người Tây-ban-nha, trình trọng báo tin đã tìm ra được một « qui luật toán học có tính chất tổng quát về lịch sử » mà ông ta gọi là « qui luật hai bước tiến và một bước lùi ». Căn cứ ở cái « qui luật » ấy, cái qui luật mà ông ta đã suy luận từ các ảnh hưởng của tinh tú, Đê-u-lô-phê-u (Deulofeu) cam đoan không những sẽ giải thích được quá khứ và hiện tại mà sẽ nói trước được một cách chính xác tuyệt đối về tương lai. Theo những con tính toán học của ông ta, thì chính quyền ở Liên-xô sẽ lại trở về tay.... bọn qui tộc phụng kiến

Triết học duy tâm về lịch sử quả là không đứng vững, ngay cả khi người sử dụng nó là một nhà sử học thực là thông thái — điều này không ai chối cãi được — đó là giáo sư Ác-nơn-đơ Tô-in-bi (Arnold Toynbee), tác giả một bộ sách gồm mười tập (*A Study of History*) (2) những tập đầu của tác phẩm này xuất bản năm 1934, và những tập cuối,

(1) Ca-ríp-đơ (Charybde) là tên một vực sâu đồng thời là một xoáy nước nổi tiếng khủng khiếp thời thượng cổ ở eo biển Mét-xin (Messine) phía đông bắc đảo Xi-xia (Sicile) và gần hải cảng Mét-xin (Messine). Hiện nay đã đổi tên là Ca-lô-pha-rô (Calofaro). Theo lời O-me (Homère) nhà đại thi hào Hy-lạp và Viêc-gin (Virgile) nhà đại thi hào Ý, thì « xoáy nước này nuốt trứng vào rồi lại phun ra liên tiếp tất cả những tàu bè nào qua lại gần đó ».

Xin-la (Scylla) là tên một khối đá nổi tiếng nguy hiểm ở gần xoáy nước Ca-ríp-đơ, cạnh bờ bể nước Ý. Ở đây Ca-ríp-đơ và Xin-la tượng trưng cho những vật chướng ngại nguy hiểm, những tai họa lớn cho nhân dân. Tác giả ngụ ý: sự miêu tả tầm thường và công thức chủ nghĩa trừu tượng về xã hội học là những vật chướng ngại nguy hiểm, những tai họa to lớn đối với nhân loại, do khoa biên soạn lịch sử hiện đại ở phương Tây gây ra. Nó xuyên tạc lịch sử, nó nhằm làm cho nhân dân nghi ngờ, làm cho nhân dân không hiểu được, hoặc hiểu sai lịch sử.

(Lời người dịch)

(2) « Khảo luận về lịch sử »

năm 1954. Tác phẩm này có đôi phần giá trị. Tác giả phê bình một cách sắc bén « lối ghi chép sự việc », lối viết phóng sự tùm tùm của các sử gia nhà nghề. Ông ta bác bỏ việc xem lịch sử nhân loại chỉ như một mớ hỗn độn sự việc ngẫu nhiên, và thừa nhận rằng một số « quy luật tự nhiên » có tác dụng trong sự phát triển xã hội ; những qui luật này người ta có thể tìm thấy và sử dụng vì lợi ích của loài người.

Tô-in-bi (Toynbee) nhận định một cách chí lý rằng cần phải từ bỏ khoa lịch sử cổ truyền vì trọng tâm của nó là lịch sử của vài nước Tây Âu, còn tất cả những nước khác thì chỉ được xem như ngoại biên tiêu cực của lịch sử thế giới. Trong tập 9, tác giả đã phân tích một cách rất hấp dẫn tình hình quốc tế hiện tại. Mặc dù ông ta có ác cảm tất nhiên đối với chủ nghĩa cộng sản và Liên-xô, ông ta đã phải thừa nhận những thắng lợi hiển nhiên trong sự phát triển kinh tế của Liên-xô. Ông ta nêu rõ những ưu điểm của ý thức tư tưởng xã hội chủ nghĩa so với ý thức tư tưởng tư sản — ý thức tư tưởng tư sản thiếu hẳn một lý tưởng tích cực —; ông ta bênh vực thuyết chung sống hòa bình giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, không thể xem quyền sách của Tô-in-bi (Toynbee) như một trước tác khoa học được. Tác giả đã đứng trên một vị trí rõ ràng là có tính chất thần học và huyền bí. Lịch sử, theo quan niệm của ông ta, là một « cách nhìn thẳng để thấy được Thượng đế... ; Thượng đế xuất hiện bằng hành động, cho những tâm hồn thành khẩn tìm Người » ; « ý nghĩa mà ta tìm thấy ngoài những sự kiện lịch sử... đó là việc Thượng đế dạy bảo chỉ rõ cho chúng ta, đó là hy vọng của chúng ta được cảm thông với Người ».

Đem chia lịch sử thế giới làm những lịch sử có 21 thư văn minh, Tô-in-bi (Toynbee) không thấy một mối liên hệ nội tại nào giữa những loại lịch sử đó và chỉ lam theo lối so loại hơi hợt, hoặc nói trắng ra là phi lý. Theo ông ta, thành Spác-tơ (Sparte) (1) vào thời vua Cơ-lê-ô-men đệ nhất (Cléomène I) (2) là khuôn mẫu đầu tiên của chủ nghĩa quân phiệt Phổ thời Phơ-rê-đê-rich đệ nhị (Frédéric II) và Bit-mác (Bismarck) (cứ như là cùng một Kiểu quân phiệt!). Chủ nghĩa quân phiệt Đức, hồi đầu thế kỷ thứ 20 đã gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất là « bản mô phỏng ở phương Tây của tinh thần spác-xi-át (3), cái tinh

(1) Spác-tơ hoặc La-xê-đê-mon (Lacédémone) là một thành phố nổi tiếng ở Cô Hy-lạp, nằm trên sông Ô-rô-tát (Eurotas) thủ phủ của xứ Laconie (tức nước cộng hòa Spác-tơ) thuộc bán đảo Pê-lốp (tức Pê-lô-pô-ne-đơ) ở phía nam. Hy-lạp (hiện nay bán đảo này tên là Mô-rê (Morée).

(2) Cơ-lê-ô-men đệ nhất là vua Spác-tơ từ năm 519 đến năm 490 trước công lịch.

(3) Dân Spác-tơ nổi tiếng là khắc khổ, kiên quyết, tinh thần Spác-xi-át là tinh thần khắc khổ, kiên quyết.

thần bị cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ (Péloponnèse) (1) kích thích đến cao độ. Còn « chủ nghĩa quân phiệt điên cuồng » của nước Đức dưới chế độ Hít-le thì Tô-in-bi (Toynbee) cho là đã khuôn theo đường lối chính sách của Tê-gơ-la-pha-la-da đệ tam (Téglat-phalasar III) (745 đến 727 trước công lịch), vua xứ A-xi-ri (Assyrie).

Những việc so loại như thế không những không giúp thêm mà còn ngăn trở việc nhận thức về lịch sử. Tô-in-bi (Toynbee) tuyên truyền mạnh mẽ cho luận thuyết phản động đề cao những « nhân vật lỗi lạc », theo thuyết này thì mọi công trình sáng tạo trong xã hội đều do một số ít người làm nên, còn cái « số đông trì độn » của xã hội thì chỉ bị động và chỉ biết bắt chước. Ông ta quả quyết rằng những người sáng tạo bao giờ cũng chiếm một số rất nhỏ trong xã hội mà xã hội là do hoạt động của số ít người đó thâm nhập và làm cho sinh động. Ngược lại, « cái đa số đông đảo con người kia thì vẫn ở trong tình trạng bất động, trì độn, như những người trong xã hội nguyên thủy bất động ». Và « sự phân công lao động giữa số đông người và số ít người đó là do chính bản chất của xã hội » mà có.

Tất nhiên đối với một nhà bác học chân chính, dù quan niệm triết học và chính trị như thế nào đi nữa, cũng tuyệt đối không thể nào chấp nhận cái luận thuyết thần bí đó được. Tác phẩm của Tô-in-bi (Toynbee) không phải là sử học, cũng không phải là xã hội học, mà cũng không phải là môn khoa học nào cả; theo lời nhà bác học người Mỹ Phai-it-xơ (E. Fliess) thì, « xét về toàn bộ của nó, đó là một bài thơ thần học vĩ đại viết theo lối văn xuôi ».

Nhiều nhà sử học đứng đắn phương Tây chỉ trích một cách chỉ lý quan điểm duy tâm về lịch sử; họ thấy rõ thứ triết học đó thật là cằn cỗi và giáo điều. Nhưng, thường thường họ lại rơi vào cái cực đoan khác: họ xác nhận rằng, hoặc là không có quy luật lịch sử, hoặc là, về nguyên tắc, không thể biết được những quy luật đó. Rốt cuộc, ý kiến đó cũng sẽ đưa đến chỗ phủ nhận ngay cả việc có thể có một khoa học lịch sử. Giáo sư Bôt-tơ-phin (Butterfield) có viết: « Bất cứ một sự giải thích lịch sử nào cũng là một tấm vải chằng chịt những lỗ, hay nói cho đúng hơn, chằng chịt những cửa sổ nhìn ra một xứ mà chưa ai biết đến ». Trong phạm vi lịch sử, tất cả những cái gì có vẻ được xác định rồi chỉ là « ảo giác thị quan » vì rằng thực chất của lịch sử « chỉ có thể nhờ trực quan, nhờ sự thông cảm và trí tưởng tượng mà có thể tìm thấy và thâm tra được ».

Ăng-ri I-rê-nê Ma-ru (Henri-Irénée Marrou), giáo sư trường Xoóc-bon (Sorbonne), đồng thời là một nhà sử học về đạo Gia-lô, có viết một quyển sách (*De la connaissance historique*) (2) trong đó ông ta chứng minh một cách hùng hồn sự mâu thuẫn nội tại và tinh chất mình Ngô đầu Sở của những loại quan niệm về lý luận như trên. Tác giả biết rõ

(1) Chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ là cuộc chiến tranh xảy ra giữa Spác-tơ và A-ten, và kết thúc bằng sự tàn tạ của A-ten. Cuộc chiến tranh này kéo dài từ năm 431 đến năm 404 trước công lịch.

(2) « Bàn về trí thức lịch sử ».

đề tài của mình lắm và căn cứ trên nhiều tài liệu phong phú về triết học và lịch sử. Là một sử gia chuyên nghiệp, tất nhiên ông ta không thể nào hoàn toàn không nhận rằng sử học phải hiểu biết được sự thật. Vừa chế diễu cái chủ nghĩa thực nghiệm đã cũ kỹ rồi, ông ta cũng đồng thời bác bỏ một chủ nghĩa hoài nghi «thai quá» (do đó cũng chỉ trích một số tác phẩm của ngay bản thân ông ta). Ông ta tìm cách chứng minh rằng khoa học lịch sử phải truyền đạt sự thật: «Là một nhà khoa học, người sử gia cũng ví như được loài người ủy thác để thu đạt được sự thật».

Khốn nỗi, những nhận xét hợp lẽ đó không ăn khớp tí nào với những ý kiến khác mà Ma-ru (Marrou) bênh vực một cách kịch liệt. Ông ta quy tất cả mọi lịch sử vào lịch sử của tư tưởng; ông ta dùng nguyên tắc «thông cảm» của nhà khảo cứu đối với đối tượng khảo cứu để đối lập và chỉ trích dữ dội nguyên tắc khảo cứu khoa học khách quan của chủ nghĩa Mác. Ông ta quả quyết rằng phương tiện chính để hiểu biết dĩ vãng là sự «cảm thông», là «tình cảm hữu nghị», và nếu nhà sử học không cảm thông với nhân vật của mình, sẽ không bao giờ hiểu nhân vật đó được. Bởi vậy không có cái gì thật là hoàn toàn chính thức, tất yếu trong lịch sử; mọi nhận thức về lịch sử đều dựa trên «lòng tin ngưỡng».

Như vậy Ma-ru (Marrou) chỉ hoan nghênh khoa học lịch sử để rồi lại chôn vùi nó đi. Thực vậy, nếu sử học lại dựa trên lòng tin ngưỡng thì còn có thể nào là một khoa học hay không?

Nhà sử học lão thành người Pháp Áng-đơ-rê Pi-gi-a-ni-ôn (André Piganiol) đã bác lại Ma-ru (Marrou) một cách chi lý: *...Tôi có thể không tán thành sự nhận thức do lòng tin ngưỡng, việc đó tùy ý tôi... Anh không có quyền tán thành một sự thật lịch sử: đích thực là bê-lê Át-ti-la (Attila) (1) đã tiến sâu vào đến miền Săng-pa-nhơ (Champagne); đích thực là các lãnh tụ nhân dân Ti-bê-ri-út Gô-rắc-cút (Tiberius Graechus) (2), Xê-da (César) (3) đều bị ám sát mà chết; đích thực là xác chiếc tàu mà người ta tìm thấy ở đảo Ri-u (Riou) (4) vào khoảng cuối thời đại cộng hòa đã chở một chuyến đầy rượu vang làm ở vùng Căng-pa-ni*

(1) Át-ti-la: vua Hung-nô (chúng tộc Mông-cổ) từ năm 434 đến năm 453 (còn tự đặt tên là «Tai họa của thượng đế»); đã giết anh là Bê-lê-đa (Bléda) để độc quyền trị vì, đã xâm chiếm các vùng Trung Âu, Tây Âu và nhiều vùng nước Pháp hồi thế kỷ thứ 5.

(2) Gô-rắc-cút: là tên của hai anh em Tiberius Sempronius và Caius Sempronius. Cả hai đều là những nhà hùng biện đại tài. Họ chống lại sự tham tàn của bọn quý phái La-mã thời bấy giờ và đã đưa ra nhiều dự án sửa đổi luật ruộng đất cho công bằng hợp lý hơn. Người anh (Tiberius) bị giết năm 160 (trước công lịch); người em (Caius) bị giết năm 154 (trước công lịch).

(3) Xê-da là một tướng tài La-mã (101—44 trước công lịch), bị bọn quý phái ám hại ngay giữa nghị viện (Sénat).

(4) Ri-u là một nhóm đảo nằm phía bắc quần đảo Riou-Linga (phía nam bán đảo Mã-lai, gần đảo Xanh-ga-po).

(Campanie) (1). Đây là những sự thật chắc chắn đối với con người, ít ra cũng ở mức độ những sự thật mà con người có thể đạt được và anh không có quyền nói đến chuyện tin hay không tin.

Những quan niệm của Bôt-tơ-phin-đơ (Butterfield), của Ma-ru (Marrou) và của những sử gia cùng loại ấy đều không phù hợp với việc thừa nhận sự thật lịch sử khách quan và tất nhiên sẽ đưa nhà sử học vào con đường loanh quanh của những mối mâu thuẫn không thể giải quyết được. Theo một câu nói rất thích nghi của nhà sử học người Hà-lan Huy-xin-ga (Huizinga) thì « chủ nghĩa hoài nghi khái quát về triết học chỉ là một trò chơi thanh nhã của tư tưởng, mà không thể nào sống theo ý nó được ». Chính là có ý thức hằn hoi mà nhiều nhà bác học, dù là rất xa chủ nghĩa Mác, đã lên tiếng phản đối chủ nghĩa hoài nghi. Chúng ta hãy chỉ nêu tên một số nhà sử học như Mô-ri-t Man-đơn-bao-mơ (Mandelbaum), Chi-ét-ơ Đét-sơ (Chester Destler), He-lơn Lin-tơ (Helen Lind), Giéc-bác-tơ Rít-tơ (Gerhard Ritter), Giê-smơ Me-liu (James Malin).

Ý NGHĨA CHÍNH TRỊ CỦA VIỆC PHỦ NHẬN LỊCH SỬ

« Triết học phê phán lịch sử » đưa đến những kết luận không những về lý luận mà cả những kết luận về chính trị nữa (dẫu rằng ngay bản thân các nhà sử học không phải lúc nào cũng nhận thấy điều này). Những người nghi ngờ việc có thể có một khoa học lịch sử khách quan viên có rằng sử học có thể phục vụ và, đúng thế thật, thường thường vẫn phục vụ cho những mục tiêu tuyên truyền. Nhưng việc phủ nhận sự thật lịch sử cũng phục vụ cho mục đích tuyên truyền, mà lại là tuyên truyền phản động. Mũi nhọn của nó chĩa vào chủ nghĩa Mác, chĩa vào lý luận của chủ nghĩa Cộng sản khoa học, trong lúc lý luận này hoàn toàn dựa trên những bằng cứ của lịch sử và chỉ rõ rằng sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản là tất nhiên.

Rê-mông A-rông (Raymond Aron) thẳng thắn thừa nhận rằng vai trò của chủ nghĩa hoài nghi là phá hoại lòng tin ở sự tiến bộ và lòng tin ở những quy luật của quá trình phát triển lịch sử, vai trò của nó là thuyết phục người ta rằng đấu tranh cho một tương lai hạnh phúc hơn, là vô ích. Trong lúc mà, về nguyên tắc, không thể biết được dĩ vãng lịch sử, một sự phân tích khoa học về hiện tại cũng là một việc không thể làm được; một lớp sương mù dày đặc che phủ lấy tương lai, và vĩnh viễn nhân loại sẽ không bao giờ nhìn thấy rõ được mục tiêu của mình, mà mục tiêu thì thật là cần thiết để hành động một cách tự giác. Quan niệm này làm cho tâm trí con người trở nên mù quáng, lại được phổ biến ở một thời kỳ mà quần chúng nhân dân luôn luôn đóng góp một phần tích cực hơn vào các biến cố lịch sử, ở một thời kỳ mà nhân loại, được trang bị bằng kinh nghiệm lịch sử, định diệt trừ, bằng thực tế, các cuộc chiến tranh vì chiến tranh phi lý và phá hoại, và bảo đảm việc chuyển biến sang một chế độ xã hội mới, bằng phương pháp tổn ít sức lực nhất, ít người bị nạn nhất.

(1) Căng-pa-ni là một vùng đồng bằng rộng, phì nhiêu, khí hậu tốt ở miền Nam nước Ý. Ở đây sản xuất rượu vang nổi tiếng. Thành phố Na-pô-li (tiếng Pháp gọi là Naples) một trong những thành phố đẹp nhất nước Ý, ở vùng này.

Ma-ru (Marrou) tự đặt những câu hỏi sau đây một cách lo lắng :

Thế kỷ thứ 20 của chúng ta đang làm được cái gì đây? Giai cấp công nhân (và các dân tộc không phải da trắng) sẽ được giải phóng hay không? Hay là chúng ta chỉ sẽ chứng kiến một sự thay đổi đơn giản của đế quốc chủ nghĩa bằng cách d ng vùng Tây Âu suy tàn cho Bắc Mỹ hoặc cho các dân tộc sla-vo...? Những sự đau khổ của thời đại hiện tại phải chăng là sự báo hiệu việc thành hình một nhân loại từ nay sẽ sống với nhau thật là thân thiết trong sự thống nhất của trái đất và trong hòa bình toàn thế giới? Hay là chúng ta sẽ bước hẳn vào thời đại chiến tranh toàn bộ. Khi mà lực lượng phá hoại sẽ được thả lỏng một cách không kiểm chế?

Ma-ru cho rằng chỉ có thời gian mới có thể giải quyết được « tình trạng mờ mịt khó lẫn ra » ấy. Nhưng, việc làm ra lịch sử không phải ở thời gian mà là ở con người. Việc định đoạt tương lai là do con người, do hành động của họ, do việc họ hoạt động nhiều hay ít, do việc họ có mang hết trí lực ra để bảo vệ lý tưởng của họ hay không. Trong lịch sử, không có sự tiên định tuyệt đối ; nhưng trong bản thân lịch sử có những xu hướng khách quan và những quy luật ; những xu hướng khách quan và những quy luật này nhờ hoạt động của người mà tự vạch cho mình con đường đi.

Và, nếu chúng ta càng nhận thức được những quy luật đó, chúng ta càng quan tâm đến những quy luật đó, thì hoạt động của chúng ta càng có hiệu lực hơn và kết quả đạt được càng đáp ứng hơn với những mục tiêu đã định từ trước. Đạp lại sự hoang mang, lo âu của những nhà tư tưởng tư sản, chủ nghĩa Mác đưa ra một hình ảnh rõ ràng và chắc chắn về tương lai ; hình ảnh này dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về hiện tại và quá khứ.

Cuộc « khủng hoảng của khoa học lịch sử » thực ra chỉ là sự khủng hoảng của triết học phản động tư sản ; triết học này không thể phản ánh nổi, một cách trung thành, những quy luật của sự tiến triển của xã hội. Cuộc « phản kháng chống lại lẽ phải » mà tờ tạp san *Political Quarterly* (1) của Anh chứng minh, trước hết là một sự « phản ứng đối với quan niệm khoáng đạt, tiến bộ, hợp lý, tự do, duy vật, lạc quan » ; quan niệm này đã không làm vừa ý các giới đế quốc phản động. Nhưng, những sự cố gắng của các nhà lý luận của giai cấp tư sản, đầu cơ trục lợi nhân những khó khăn trong việc nhận thức về khoa học và nhân những sự sai lầm vô tình của những nhà bác học chân thực, những sự cố gắng đó không thể ngăn bước tiến của lịch sử. Họ không thể ngăn cấm nhân loại phân tích một cách xác đáng những bài học của quá khứ và kiến thiết một cách vững chắc xã hội của tương lai, một xã hội xây dựng trên những nguyên tắc nhân đạo của chủ nghĩa Cộng sản.

I. KON

PHAN GIA-BÈN dịch

(*Báo Thời Mới* tháng 6-1956 xuất bản ở Mạc-tơ-khoa)

(1) * Quý san chính trị *

Chú thích : — I. KON là một nhà sử học Liên-xô (bác sĩ sử học).
— Những lời chú giải trong bài này là của người dịch

GIÁ TRỊ TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

(Tiếp theo và hết)

của MAI-HANH

TRẠNG QUỲNH VỚI BỌN PHONG KIẾN ĐẦU SỞ TRONG NƯỚC

Bọn phong kiến đầu sở trong nước lúc ấy là vua Lê và chúa Trịnh.

Chúng ta thấy thái độ Trạng Quỳnh đối với vua Lê trong mấy trường hợp. Trường hợp « *đề đực chữa* » thì chúng ta đã biết trong thời Quỳnh còn thơ ấu, nêu rõ thông minh mưu trí và tài đối đáp của Quỳnh. Trường hợp thứ hai là trường hợp « *ăn trộm mè* ». Chuyện này nêu ra các mưu trí của Trạng Quỳnh đã đoạt được con mèo quý của nhà vua. Trường hợp thứ ba là chuyện « *ăn đào trường thọ* ». Chuyện này tỏ rõ rệt thái độ khinh thị của Trạng Quỳnh đối với vua Lê. Chuyện đó như sau :

Một buổi Quỳnh đang họp ở triều đình chợt có một người mang dâng vua một mâm đào trường thọ (ăn vào sống lâu). Quỳnh thủng thỉnh lại gần cầm một quả đào thân nhiên ăn trước mặt vua và đông đảo bách quan. Vua cả giận giao cho đình thần nghị tội. Các quan chiếu luật tâu xin trảm quyết. Quỳnh xin nói một câu trước khi chết. Vua cho phép, Quỳnh ung dung tâu :

« *Vì tôi tham sống sợ chết nên thấy đào trường thọ đánh liều ăn vào để được sống lâu thờ vua cho tận trung. Ngờ đâu nuốt chưa khỏi miệng mà chết đã kề cổ. Vậy tôi trộm nghĩ : quả ấy xin đặt là quả đoãn thọ và xin bệ hạ trị tội kẻ dâng đào gian trá để làm gương cho người sau ».*

Vua bật cười cho là phải và tha tội cho Quỳnh.

Vua mà để cho Quỳnh ngang nhiên lần át giữa triều đình mà còn « cho là phải » như vậy ư ?

Thái độ công khai khinh miệt của Quỳnh đối với vua Lê có một nguyên nhân sâu xa. Đó là thái độ của nhân dân thời Lê Trịnh đối với vua Lê. Từ đời Trịnh Tùng xuất hiện một sự kiện lịch sử của chế độ phong kiến ở nước ta là trong một nước đã có vua lại có chúa. Quyền bính của vua bị chúa đoạt cả. Vua Lê chỉ đứng làm vị và chỉ được hưởng lộc thuế

của 1.000 xã và được cấp phát 5000 quân túc vệ. Vua chỉ lộ mặt chấp chính trong hai trường hợp : thiết triều và tiếp sứ ngoại quốc. Vì vậy vua Lê không phải là kẻ thù chính của nhân dân lúc ấy. Do đó trong truyện Trạng Quỳnh vua Lê hiện ra với tính chất nhu nhược, dốt nát, tin dự đoán. Thái độ của Quỳnh đối với vua là thái độ khinh miệt nhưng không tàn công ác liệt. Bởi vì kẻ thù đầu sỏ của Trạng Quỳnh cũng như của nhân dân đương thời là chúa Trịnh, đại diện cho tính chất thối nát, suy đồi của giai cấp thống trị đương thời.

Ngoài những lần đá kích công khai vào bọn quan thị — bảy tôi thân cận của chúa Trịnh — và một lần trêu chọc trực tiếp cả bà chúa — con em của chúa Trịnh — trong chuyện « đá bèo », những trận tàn công của Trạng Quỳnh vào chúa Trịnh mang tính chất quyết liệt của những kẻ thù không đội trời chung. Dưới những đòn tui bụi đó, chúa Trịnh hiện nguyên hình là một kẻ hoang dâm, dâm tiện và thâm độc.

Một hôm Quỳnh vào phủ chúa thấy chúa đang ngủ ngày liền viết hai chữ « ngọa sơn » rồi quay về. Khi chúa tỉnh dậy, thấy hai chữ để lại biết là Quỳnh viết, nhưng không đoán được ra nghĩa, cả các quan cũng chịu. Chúa sai gọi Quỳnh vào. Quỳnh cắt nghĩa « Ngọa sơn là nằm trên núi. Có núi tất phải có đèo. Nằm tất phải ngủ. Ngủ tất phải ngáy. Ngọa sơn là ngáy đèo. Đọc ngược là đèo ngáy ». Chúa Trịnh giận uất người nhưng không làm gì được Quỳnh. Bởi vì Quỳnh đã can đảm vạch ra một sự thật mà chúa muốn bưng bít đó là tính hoang dâm vô độ của chúa. Trong thực tế, nếu không có một chúa Trịnh Sấm say đắm từ sắc đèn nổi mắc bệnh sợ gió phải đóng cửa cả ngày thấp được trong cung cấm thì làm gì có chuyện « ngáy đèo » ?

Sau đó chúa còn bị nhiều vở trêu chọc của Quỳnh như chuyện « đại phong » « ăn mầm đá », chúa căm tức sai lính tới kéo đó nhà Quỳnh không được vì Quỳnh bắt lính « kéo nhưng cấm hò », chúa lại sai lính tới là — chúa dâm tiện thế ư ? — vào nhà Quỳnh. Lần này Quỳnh thua mẹo lính bởi vì Quỳnh bảo chúng « là nhưng cấm đi » nhưng có kẻ sáng kiến bịt gáo trước khi là. Quỳnh lợi dụng ngay trường hợp đó để lập cách trả thù. Sau đó ít lâu, Quỳnh ra chợ mua một cây cải thật to mang vào triều chúa. Chúa hỏi « cải ở đâu mà to thế » ? Quỳnh thưa :

— Đó là cải của nhà thần giồng. Khi trước nó không được to mấy, may độ nọ có lính đến nhà bôn nó mới tốt bằng lên như thế này. Cây nhà lá vườn, xin mang biểu chúa xoi.

Chúa bị đòn quá đau của Quỳnh uất người, từ đấy có ý muốn giết Quỳnh. Sau đó mấy hôm, chúa gọi Quỳnh vào châu yên, sắp tâm đánh thuốc độc cho chết. Quỳnh đoán được ý định thâm độc của chúa, trước khi đi dặn lại vợ con :

— Hôm nay ta vào phủ chúa, lành ít dữ nhiều. Nếu ta có mệnh hệ nào thì đừng phát tang vội. Cứ đặt ta nằm trên vông cật hai đũa đầy tổ đưng quạt và gọi nhà trò về hát sai về. Hễ trong phủ chúa phát phục thì ở nhà hãy phát tang.

Quỳnh vào tới cung đã thấy chúa đợi. Quỳnh biết không từ chối được đành phải nằm một miêng. Chúa hỏi :

— Bao giờ Quỳnh chết ?

Quỳnh đáp :

— Bao giờ chúa mất thì Quỳnh chết.

Quỳnh thấy khác trong mình cáo xin về tới nhà thì chết.

Vợ con Quỳnh làm y theo lời Quỳnh dặn.

Bên phủ chúa, chúa sai người đi dò la động tĩnh bên nhà Quỳnh thì người đó trở về tâu là : nhà Quỳnh vẫn vui vẻ, Quỳnh đang ung dung nằm võng nghe hát nhà trò Thầy Quỳnh không bị độc, chúa tức giận gọi đầu bếp lên mắng và gọi đem các thức ăn lên ngửi. Một lát sau chúa chết (1). Nhà Quỳnh thấy phủ chúa phát phục thì cũng phát tang. Chúa và Trạng cùng chết một ngày. Nên có câu hát rằng :

Trạng chết chúa cũng bằng hà

Dưa gang đổ đất thì cà đổ trơn.

Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa Trạng Quỳnh — người con anh dũng của nhân dân và của thời đại — và tên trùm sỏ phong kiến đã kết thúc bằng cái chết của cả hai người. Mặc dầu đó chỉ là một cái chết quang vinh của một con người rất mực thông minh, tài giỏi, và có can đảm đánh thẳng vào kẻ thù thống trị, nhưng cái chết của Trạng Quỳnh còn mang một ý nghĩa lớn lao cao cả là nó tiêu biểu cho cái tinh thần quật khởi của nhân dân đang nổi lên như sóng cồn chống lại giai cấp thống trị, làm rung chuyển cả chế độ phong kiến thời Lê Trịnh. Người con về vang của nhân dân đó đã biểu lộ cái tinh thần bất khuất và nói lên lời nói tự hào của nhân dân : sống ta đánh kẻ thù, chết ta cũng còn tiêu diệt được kẻ thù.

Cái chết của hai nhân vật thủ địch đó không có nghĩa là mâu thuẫn giai cấp đã giải quyết — hai giai cấp đó vẫn tồn tại và tiếp tục đấu tranh — nhưng là một bằng chứng cụ thể, là một trường hợp điển hình cho mâu thuẫn giai cấp đã tới lúc kịch liệt, cao độ nhất trong xã hội thời Lê Trịnh.

Thời gian này, chúa Trịnh đang tiếp tục cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn nhằm mục đích chấm dứt tình trạng phân chia Nam Bắc, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền. Cuộc chiến tranh này làm cho nhân dân hao người tốn của, càng ngày càng bán rùa mua ngựa, càng ngày càng bắt bình nổi dậy chống chế độ cai trị đàn áp bóc lột nhân dân. Lại thêm những mâu thuẫn khác: mâu thuẫn giữa vua Lê chúa Trịnh, mâu thuẫn giữa nội bộ chúa Trịnh, chế độ khoa cử thời nát, chế độ tham quan ô lại, nạn mê tín v.v... càng làm cho cái xã hội đó bị kim hãm, rồi rên.

Trạng Quỳnh tiêu biểu cho nổi bất bình của nhân dân, cho cả cái xã hội ngột thở đó đang vùng lên. Là người anh hùng của quần chúng, Quỳnh sinh ra để phục vụ lợi ích của quần chúng và chết đi cũng vì lợi ích đó.

Trạng Quỳnh xứng đáng là đứa con tinh thần của nhân dân và của thời đại trong một thời kỳ mà các cuộc khởi nghĩa rất lớn của Nguyễn Tuyển, Hoàng Văn-Chất, Nguyễn Hữu-Cầu, Nguyễn Danh-Phượng v.v.. làm sôi sục cả cái xã hội đang bị chế độ phong kiến làm sao bề tặc.

*
* *

(1) Theo những chuyện kể lại, có chuyện lại nói là chúa ném thử món ăn nên bị chết — điều này có lý hơn là người — lại có chuyện nói là Quỳnh để lại cho chúa một quyển sách, chúa phải thấm nước bọt vào ngón tay mới mở từng trang được, sách có bói thuốc độc, thuốc độc truyền sang miệng làm cho chúa chết.

NGHỆ THUẬT TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

Qua phần trên chúng ta đã thấy, truyện *Trạng Quỳnh* mang một nội dung xã hội phong phú, sâu sắc. Nội dung đó được nổi bật lên và có một giá trị vĩnh cửu là vì nó kết hợp được với một hương pháp nghệ thuật rất đặc sắc của nhân dân ta là nghệ thuật trào phúng. Nghệ thuật trào phúng là một nghệ thuật hiện thực phê bình xã hội, mang tính chất đấu tranh giai cấp rất rõ rệt, và đằm thắm nhân văn bình dân. Nó đề cao thông minh tài năng, lòng khao khát của quần chúng tần công vào tất cả những thói xấu và những thế lực thặng dư đề lên đời sống nhân đạo của con người. Thái độ của nó là thái độ đả kích, châm biếm, hài hước. Khi thế tần công của nó như những mũi nhọn chia thẳng vào kẻ thù.

Nghệ thuật trào phúng có cả một quá trình xây dựng, một truyền thống lâu dài trong lịch sử phát triển của dân tộc. Nó đã trở thành một vũ khí sắc bén của nhân dân chống lại áp bức bất công. Nó xuất hiện một cách tinh tế, độc đáo, và thông thường rất tục — một cách ẩn nói thông thường của quần chúng đồng thời thể hiện tâm lý của một quần chúng bị luân lý xã hội phong kiến chèn ép về phương diện tình dục nên bật phát ra chống lại — trong các câu phong dao, ca dao, tục ngữ, trong các chuyện tiểu lâm và tới chuyện *Trạng Quỳnh*, nó được phát triển lên mức độ tổng hợp nhiều sự tình có liên quan với nhau để diễn tả toàn bộ đời sống của một con người đại diện cho quần chúng đứng lên đấu tranh với chế độ xã hội bất công đối bại đương thời. Sau truyện *Trạng Quỳnh*, *Hồ Xuân-Hương*, *Tứ Xương* là những người kế nghiệp về vang của nó.

Lấy một số ca dao, phong dao tục ngữ và thơ trào phúng để dẫn chứng.

Châm biếm ông thầy bà cốt và chúa :

<i>Con chim chích chòe</i>	<i>Ông thầy ăn một</i>
<i>Nó đậu cành chanh</i>	<i>Bà cốt ăn hai</i>
<i>Tôi ném hòn sành</i>	<i>Cái thủ cái tai</i>
<i>Nó quay lông lóc</i>	<i>Tôi đem biếu chúa</i>
<i>Tôi làm một chốc</i>	<i>Chúa hỏi chim gì ?</i>
<i>Được ba mâm đầy</i>	<i>— Con chim chích chòe.</i>

Chê diều sư, nhưng một mặt khác thể hiện một khía cạnh nhân đạo trong lòng sư — sư khác gì người tục ?

Sư đang tụng niệm na mô
Thấy có xách giỏ mò cua bên chùa
Lòng sư lưỡng những mơ hồ
Bỏ cả kinh kệ tìm có hỏi chào
Ai ngờ có đi đặng nào
Tay lần tràng hạt ra vào bấn khoản

Đả kích vào bệnh hình thức :

Ra đường võng giá ghénh ngang
Về nhà hỏi vợ : cám rang đâu đây
Cám rang tôi để cối xay
Hễ chó ăn mất thì mày eo ông

Nghệ thuật trào phúng sau đó được Hồ Xuân-Hương phát triển một cách tài tình. Dưới đây là hai câu châm biếm và hài hước hình tượng sự :

*Đầu sự há phải gì bà cốt
Bà ngọc con ong bé cái lằm.*

Tới Tú Xương thì nghệ thuật đó lại được nâng cao. Hai câu thơ dưới đây hiện thực cả một xã hội phong kiến đề quốc nhỏ nhằng trong đó địa vị các quan lại nhà nho đã suy sụp :

*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngỗng đầu rồng.*

Như chúng ta thấy, nghệ thuật trào phúng mang một tinh chất đấu tranh giai cấp, bắt nguồn từ cuộc sống thực tế bị áp bức của nhân dân mà ra. Nó có tác dụng phá hoại rất lớn một khi nó được nhân dân sử dụng. Mà chỉ có nhân dân mới sử dụng nó có hiệu quả bởi vì sức công phá của nó chỉ sâu sắc khi nào nó phục vụ cho chân lý — chân lý bao giờ cũng đứng về phía nhân dân.

Trạng Quỳnh, con đẻ của nhân dân, được nhân dân trao cho thứ vũ khí đó để đánh phá, vạch mặt kẻ thù. Qua nghệ thuật trào phúng trong truyện Trạng Quỳnh, nổi bật lên mấy điểm : phương pháp xây dựng nhân vật — phương pháp xây dựng điển hình — phương pháp đả kích, châm biếm, hài hước.

Những nhân vật trong truyện Trạng Quỳnh là những nhân vật điển hình cho ta và địch. Trước hết nói về hai nhân vật chính điển hình cho ta ; Trạng Quỳnh và Thị Diễm. Trạng Quỳnh và Thị Diễm là hình ảnh của nhân dân, là những anh hùng quần chúng, chợ nền tư tưởng, tình cảm, tác phong của họ cũng là tư tưởng tình cảm và tác phong của nhân dân. Nhân dân xây dựng những anh hùng của mình nhưng không thần thánh hóa họ. Trạng Quỳnh là một ông trạng xuất chúng, có tài năng phi thường mà cũng lại tâm thường như bao nhiêu con người khác. Quỳnh rất thông minh tài giỏi, đương đầu và đánh thắng kẻ thù trong mọi trường hợp khó khăn nhưng Quỳnh lại có tính cợt nhả bỡn xôm, trả thù và cũng có lúc bị thua — trong những trường hợp thua tài Thị Diễm thất bại trong tình yêu và thua mẹo các anh linh chúa sai la vào nhà Quỳnh — và cuối cùng Quỳnh cũng chết vì ghẻ độc như mọi con người tầm thường chúng ta. Trong con người Trạng Quỳnh, có thể phân biệt được hai phần, một phần Quỳnh đại diện chợ y chí của nhân dân, phần này làm cho Quỳnh rất lớn, phần khác tiêu biểu cái cá tính của Trạng Quỳnh (nổi bật trong quan hệ Trạng Quỳnh và Thị Diễm) khiến cho nhân vật Trạng Quỳnh mang tính chất độc đáo, hiện thực. Nhân vật Thị Diễm mặc dầu chỉ xuất hiện một thời gian ngắn trong toàn bộ cuộc đời Trạng Quỳnh, nhưng nhân vật Thị Diễm rất nổi, ai biết rồi không thể quên được, và Thị Diễm sống bắt từ cùng với nhân vật Trạng Quỳnh, Thị Diễm được xây dựng với những đức tính rất đáng yêu của một người phụ nữ : thông minh, tài giỏi, hồn nhiên, tinh nghịch nhưng cuối cùng Thị Diễm cũng không thoát khỏi cái thân phận thấp kém, bị động, hoàn toàn bị những điều kiện khách quan chi phối của người phụ nữ Việt-nam trong xã hội phong kiến thể hiện trong hai câu ca dao : *«Thân em như tấm lụa đào — Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai»*.

Kết cục, Thị Diễm lây phải một người chồng không như ý mình mong mỏi. cũng là tính chất hiện thực trong cách nhìn nhận xây dựng một nhân vật phụ nữ ngày trước của tác giả ngày trước

Những nhân vật thù cũng được xây dựng với những đặc tính rất sống, rất thực của chúng. Chỉ qua một số hành động cụ thể, như những nét chấm phá của một họa sĩ có tài, những nhân vật chúa Trịnh vua Lê, vua Tàu, các quan lại hiện lên thành những hình ảnh sinh động, kể thì nhu nhược tin dọ đoán (vua Lê), kể thì ngớ ngẩn (vua Tàu), kể thì đáng khinh bỉ (quan thị), kể thì dốt nát bị động một cách tức cười (các quan), và đặc biệt chúa Trịnh hiện nguyên hình là một kẻ hoang dâm, dề hèn, thâm độc. Những nhân vật đó tượng trưng cho tính chất thời nát của chế độ phong kiến trên con đường suy tàn.

Phương pháp xây dựng truyện Trạng Quỳnh là phương pháp phóng đại điển hình. Phóng đại điển hình không có nghĩa là tác rời sự thực, mà là phát triển, cường điệu hóa sự thực, đưa sự thực lên tới một mức độ to lớn có thể đại diện cho cuộc sống. đồng thời vẫn giữ được chất liệu của cuộc sống. Phóng đại điển hình không những không làm giảm sút sự thực, trái lại nó tập trung cô đọng mài dũa sự thực, cho nên sự thực được phóng đại lên rất nhiều lại càng tiêu biểu cho cuộc sống. Trong thực tế không thể có một người có đầy đủ những thông minh tài năng, can đảm như Trạng Quỳnh. Thí dụ một đứa trẻ có thể có hành động táo bạo đối với vua Lê trong chuyện «dê đực chữa» không? Và tất cả những hành động khinh miệt trên chóc công nhiên của Quỳnh đối với quan lại, vua chúa, trong một cái xã hội phong kiến, dù là xã hội phong kiến đang ở thời kỳ suy tàn, cũng không khi nào chúng dể yên cho một con người dám ngang nhiên chống đối lại chúng như vậy. Cho nên, từ những nhân vật, những sự tình có thể nói chúng rất thường, phương pháp phóng đại điển hình đã làm cho thật đậm nét khiến cho ai cũng nom thấy được một cách dễ dàng. Cái giá trị đặc biệt của nó trong truyện Trạng Quỳnh là mặc dầu cuộc sống được phóng đại lên gấp bội, ai cũng dễ coi như là một truyện hoàn toàn có thực.

Trong ca dao tục ngữ của ta, rất nhiều hình ảnh đã được phóng đại lên như vậy. Thí dụ:

*Lỗ mũi em thì tám gánh lông
Chờng yêu chờng bảo tơ hồng trời cho*

Và:

*Trèo lên đỉnh núi Ba-vì
Lấy bốn tảng đá về kê chân giường*

Mặc dầu trong thực tế, không làm gì có chuyện «tám gánh lông» trong lỗ mũi và công trình lên tận đỉnh núi Ba-vì để lấy đá về kê giường nằm, nhưng những hình ảnh đó lại rất đắt để thể hiện cái tình yêu say đắm của người chồng, và biết bao nhiêu tình ý thiết tha đặt vào một việc sửa soạn một chiếc giường nằm, chiếc giường đó tất nhiên là của một cặp vợ chồng trẻ yêu nhau.

Phương pháp phóng đại điển hình là một phương pháp hiện thực Nó bồi dưỡng cho cuộc sống thêm phong phú, đậm nét. Nó đã tạo cho nội dung tư tưởng truyện Trạng Quỳnh một sức sống bất diệt.

Nghệ thuật trào phúng sử dụng phương pháp đả kích, châm biếm, hài hước một cách vô cùng lợi hại. Phương pháp đả kích châm biếm, hài hước có sức mạnh tấn công phá hoại vào lực lượng kẻ thù hoặc những cái xấu trong xã hội, nhưng tính chất sức mạnh đó không những ác liệt đồng thời lại hài hước, biếm những nhân vật và hiện tượng đời sống thành những trò cười. Như những nhân vật thù trong truyện Trạng Quỳnh, bình thường ra thì chúng chỉ đáng khinh bỉ, căm ghét, nhưng nghệ thuật trào phúng đã đào sâu vào cái bản chất xấu xa của chúng, nêu bật rõ và phóng đại thêm một số sự tình tiêu biểu cho từng mặt xấu của chúng như thâm ác, hèn hạ, ham danh, dốt nát, bị động v.v . . . khiến cho dưới nước sơn hình thức thông trí của chúng, chúng chỉ là những kẻ bé nhỏ thậm hại đáng buồn cười và đáng khinh. Tiếng cười của quần chúng vang lên. Những hình ảnh đó làm cho quần chúng nhớ mãi, và mãi mãi còn tiếng cười khinh thị của quần chúng.

Như chúng ta thấy, nghệ thuật trào phúng có tác dụng rất màu nhiệm. Và tác dụng của nó chỉ màu nhiệm, sức công phá của nó chỉ mãnh liệt khi mà nó phục vụ cho chân lý của nhân dân chống lại áp bức bất công, những cái không hợp tình hợp lý trong xã hội. Nếu nó đi trái lại mục đích đó, nó chỉ còn là một nghệ thuật khô héo, không hồn, bởi vì nó không có sức sống — sức sống của hàng triệu con người khao khát công lý. Truyện Trạng Quỳnh mang cái nghệ thuật trào phúng đồng thời mang tâm tư và nguyện vọng tha thiết nhất của nhân dân chống đánh lại kẻ thù thống trị cho nên được toàn thể nhân dân ủng hộ, ham thích.

KẾT LUẬN

Truyện Trạng Quỳnh là một tác phẩm hiện thực phê bình xã hội và là sản phẩm của mâu thuẫn xã hội đang thời kỳ gay go quyết liệt lên tới cao độ dưới chế độ phong kiến thời Lê Trịnh. Bên những cuộc khởi nghĩa đang nổ ra liên tiếp làm lung lay chế độ xã hội lúc đó, truyện Trạng Quỳnh ra đời đứng ở trận tuyến văn học nhân dân, chia mũi nhọn thẳng vào kẻ thù thống trị, tấn công quyết liệt vào chúng. Khi thể tấn công của Trạng Quỳnh là khi thể tấn công của các phong trào khởi nghĩa rầm rộ lúc đó.

Qua truyện Trạng Quỳnh chúng ta thấy hiện lên một xã hội rồi rên chửi chát đầy mâu thuẫn, với những nhân vật tiêu biểu cho chế độ phong kiến đang suy tàn, và những nhân vật tiêu biểu cho cái tinh thần tự hào dân tộc, lòng căm giận, trí thông minh và tài năng của một nhân dân đang ở trong một giai đoạn lịch sử đấu tranh sinh tử với kẻ thù. Và qua toàn bộ nội dung tư tưởng truyện Trạng Quỳnh, chúng ta thấy rõ ý thức hệ nhân dân đương thời. Nhân dân nhìn thấy kẻ thù, đó là những thói xấu, thói mê tín, luận lý phong kiến, bọn quan lại, bọn phong kiến nước ngoài, và chủ yếu là bọn vua chúa. Nhưng tìm ra đời tượng đầu tranh, nhân dân mới chỉ biết kiên quyết, can đảm đánh vào đời tượng đầu tranh, nhân dân đi đền đờ, con đường thoát không có. Cái chết của Trạng Quỳnh, hay là cái thành công tốt đẹp nhất của một phong trào nông dân khởi nghĩa cũng chỉ là để xây dựng lại chế độ phong kiến, chứng tỏ sự bề tặc đó. Điều này chứng tỏ ý thức hệ của nhân dân thời Lê Trịnh thông qua truyện

Trạng Quỳnh là phản ánh của thực tế khách quan của một cái xã hội trong đó nhân dân vẫn sống chủ yếu bằng nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lực lượng kinh tế tư bản chưa thành hình, cho nên tầm con mắt của nhân dân chưa có điều kiện để vượt ra ngoài phạm vi chế độ phong kiến — dù là chế độ phong kiến đang suy tàn. Cho nên ý thức hệ của truyện Trạng Quỳnh là ý thức hệ của nhân dân trong điều kiện lịch sử đó. Cái đó càng làm cho chúng ta thấy rõ tính chất hiện thực xã hội trong nội dung tư tưởng truyện Trạng Quỳnh.

Nhân vật Trạng Quỳnh đại diện cho ý thức hệ đó của nhân dân. Cuộc đời Trạng Quỳnh là cả một chiến lược lớn tấn công vào kẻ thù phong kiến với những chiến thuật tài tình. Là một anh hùng của quần chúng, Quỳnh có một giá trị nhân văn rất cao. Quỳnh đã nhìn thấy rõ tất cả tình hình chất nát suy đồi của chế độ xã hội đương thời nên đã có can đảm vạch mặt, xét xử, và tấn công quyết liệt vào nó. Ngay cả cái chết của Quỳnh cũng là một bản án kết tội chế độ phong kiến giết hại nhân tài.

Tiếng cười khinh thị, kiêu hãnh nổi lên trong truyện Trạng Quỳnh nói lên lời nói tự hào của một con người: «sông ta đánh kẻ thù chết ta vẫn còn đánh kẻ thù» là tiếng cười tàn công của nhân dân chống lại chế độ áp bức bóc lột, là những tiếng trống chiến thắng vang lên từ trên lũy nhân dân.

Cuộc đời Trạng Quỳnh là một thiên anh hùng ca «đánh phong kiến» bất diệt.

Lịch sử ủng hộ Trạng Quỳnh bởi vì Trạng Quỳnh đứng về phía nhân dân mà tranh đấu. Cùng với nhân dân, truyện Trạng Quỳnh, tên Trạng Quỳnh trở thành bất tử.

Tháng 9-1956
MAI HANH

CÁC NHÀ SỬ' HỌC LIÊN-XÔ

nhận xét lại về những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến

*Trong cuốn Sách giáo khoa chính trị kinh tế học do Viện
nghiên cứu kinh tế Liên-xô biên soạn.*

THÁNG 8 năm 1954, Viện nghiên cứu kinh tế Liên-xô xuất bản cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* được hoan nghênh nhiệt liệt. Đó là một công trình trước tác tập thể, soạn rất công phu trong mấy năm liền, nội dung có rất nhiều ưu điểm và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nhà xuất bản Sự thật đã dịch ra tiếng Việt và đã xuất bản trọn bộ, 8 tập. Nguyên bản tiếng Nga cũng đã tái bản lần thứ hai, vào tháng 10 năm 1955.

Cuốn sách ấy, bên cạnh những ưu điểm, cũng có những điểm mà nhiều nhà học giả Liên-xô không đồng ý và đã dẫn tới những cuộc tranh luận sôi nổi, đặc biệt là về vấn đề « qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến ». Ngay từ khi cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* này còn là dạng bản chưa ấn hành, những định nghĩa về « qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến » trong cuốn sách này, đã được đưa ra tranh luận. Nhà sử học Porchnev mở đầu cho cuộc tranh luận bằng một bài luận văn của ông đăng trong tạp chí Liên-xô « Vấn đề lịch sử » số 1 năm 1953. Từ đấy cuộc tranh luận diễn ra liên tiếp cho đến đầu năm 1955, gồm có mấy hội nghị và mấy chục bài luận văn đăng trên tạp chí « Vấn đề lịch sử ». Từ tháng 5 năm 1955, bộ Biên tập tạp chí

«Vấn đề lịch sử» đã làm bao cáo tổng kết cuộc tranh luận này và tập san nghiên cứu Văn Sử Địa đã trích dịch, đăng trong số 10 năm 1955.

Trong quá trình tranh luận sôi nổi ấy, các nhà sử học đều tỏ ý không tán đồng cái định nghĩa về «qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến» trong cuốn *Sách giáo khoa chính trị Kinh tế học* và các nhà học Liên-xô đã nhất trí phê bình về mấy điểm như sau :

Cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* xuất bản lần thứ nhất, tháng 8 năm 1954 trình bày những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến là :

Chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột nông dân lệ thuộc, đoạt lấy sản phẩm thặng dư để tiêu pha theo lối ăn bám (1).

Các nhà sử học Liên-xô không đồng ý thứ nhất là ở điểm nói là *đoạt lấy sản phẩm thặng dư*. Theo các nhà sử học thì nội dung chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của một hình thái xã hội phải là cái gì nó quyết định được toàn thể bộ mặt của xã hội ấy, quyết định được những đặc trưng của xã hội ấy. Cái đó là **sản xuất**, vì sản xuất là nền tảng của mọi xã hội, xã hội phong kiến tất nhiên không thể chạy ra ngoài định lệ ấy, không thể không lấy sản xuất làm nền tảng. Vậy mà các tác giả sách giáo khoa chính trị kinh tế học chỉ nói đến *đoạt lấy sản phẩm thặng dư*, và không nói đến sự *sản xuất* ra nó, coi **đoạt lấy** là cái gì chủ yếu quyết định bộ mặt của xã hội chứ không phải **sản xuất**. Như thế là không đúng.

Điểm thứ hai là *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* nói rằng chủ phong kiến *đoạt lấy sản phẩm thặng dư để tiêu pha theo lối ăn bám*. Nếu nói theo ý muốn chủ quan của bọn phong kiến thì như thế là đúng. Chúng ta thật mong muốn cái đời sống ăn bám, hoang dã vô si ấy. Nhưng chúng ta đương làm cái việc là xác định cái qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến, vậy điều trọng yếu là phải nói đến cái qui luật kinh tế *khách quan* của xã hội ấy, chứ không phải là nói đến cái ý muốn chủ quan của bọn phong kiến.

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học — Bản dịch tiếng Việt-nam. Nhà xuất bản Sự Thật Hà-nội nam 1955 tập I trang 65 và 90.

Nếu theo qui luật phát triển khách quan của xã hội mà xét, chúng ta có thể nói được rằng : dù ở bất cứ một giai đoạn lịch sử nào giai cấp phong kiến cũng không phải là một lực lượng thúc đẩy xã hội phát triển, cũng không có mấy may tác dụng tiến bộ hay không?

Chúng ta đều biết quá trình phát triển xã hội là một quá trình phát triển tiến lên, xã hội chiếm hữu nô lệ là tiến bộ hơn so với công xã nguyên thủy, xã hội phong kiến lại là tiến bộ hơn so với xã hội chiếm hữu nô lệ, chủ nghĩa tư bản lại càng tiến bộ hơn nữa. Về điểm này, cái tác dụng tiến bộ của giai cấp tư sản trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã chứng minh thật rõ ràng. Giai cấp tư sản, lúc ban đầu, đã là một giai cấp cách mạng, về sau, xã hội tiến mãi lên, nó mới biến dần thành giai cấp phản cách mạng. Giai cấp phong kiến cũng giống như thế. Trong khi giai cấp phong kiến lên thay thế giai cấp chủ nô cầm quyền thống trị xã hội, tuy tự nó không hề đề ra một yêu cầu thúc đẩy xã hội tiến lên, nhưng khách quan mà xét, chính nó đã thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Vậy Sách giáo khoa chính trị kinh tế học đã nói như thế nào về điều ấy?

Sách giáo khoa đã nói rằng :

Chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột nông dân lệ thuộc, đoạt lấy sản phẩm thặng dư để tiêu pha theo lối ăn bám.

Gọi là **tiêu pha theo lối ăn bám** nghĩa là hoàn toàn dựa vào sự bóc lột người khác để mà sống và như thế tức là nói rằng giai cấp phong kiến đã không có một mấy may tác dụng tiến bộ nào.

Điểm thứ ba là vấn đề **nông nô**. Các nhà sử học không đồng ý về cái điều mà trong sách giáo khoa nói là : *chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô.*

Ai cũng biết rằng trong xã hội phong kiến, bọn chủ phong kiến có rất nhiều hình thức bóc lột nông dân, chế độ nông nô chỉ là một trong những hình thức ấy mà thôi. Nếu cứ nói như sách giáo khoa thì ở Trung-quốc đã không có bóc lột phong kiến vì trong lịch sử Trung-quốc chế độ nông nô đã

không có nữa từ lâu rồi. Cho nên cái cách trình bày « qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến » như thế là không toàn diện. Nó thu hẹp sự bóc lột phong kiến chỉ ở trong phạm vi bóc lột nông nô mà thôi, tựa hồ như bọn chủ phong kiến không bóc lột nông dân nào khác nữa.

Điều thứ tư là sách giáo khoa nói rằng: *chủ phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn những người sản xuất là nông nô*. Nhưng một khi chế độ nông nô đã giải thể chỉ còn nông dân mà vẫn cứ nói **chiếm hữu không hoàn toàn** thì không ổn và cũng không đúng với tình hình thực tế, vì địa vị của nông dân đối với chủ phong kiến chỉ là một thứ địa vị lệ thuộc mà thôi, không thể nói được rằng nông dân bị chủ phong kiến chiếm hữu hoàn toàn hay chiếm hữu không hoàn toàn.

Theo kết quả cuộc tranh luận, tạp chí « Vấn đề lịch sử » trong báo cáo tổng kết đã trình bày lại những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến như sau :

Trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất thuộc về địa chủ phong kiến, vận dụng thủ đoạn cưỡng chế siêu kinh tế, dùng biện pháp bóc lột nông dân, lấy hình thức địa tô phong kiến để bảo đảm thu được sản phẩm thặng dư.

Từ sau cuộc thảo luận, tức là từ tháng 5 năm 1955 trở đi, ý kiến của các nhà sử học Liên-xô về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, đều nhất trí như vậy. Năm tháng sau, tức tháng 10 năm 1955, cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Viện nghiên cứu kinh tế Liên-xô, tái bản. Các tác giả của nó đã liếp thu ý kiến của các nhà sử học mà sửa lại cái định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến như sau :

Trên cơ sở chủ phong kiến chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu không hoàn toàn người sản xuất là nông nô, dùng biện pháp bóc lột người nông dân lệ thuộc, sản xuất ra sản phẩm thặng dư, để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến (1).

Như thế tức là các nhà kinh tế học, tác giả cuốn sách giáo khoa đã sửa lại hai chỗ : bỏ mấy chữ **đoạt lấy** mà thay bằng mấy chữ **sản xuất**, đổi đoạn **đoạt lấy sản phẩm thặng dư** thành **sản xuất ra sản phẩm thặng dư** và bỏ hẳn đoạn **để tiêu pha theo lời ăn bằm**.

(1) *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* — Bản dịch của nhà xuất bản Sự Thật — Hà-nội 1956, tập IV, trang 462.

Nhưng các nhà sử học vẫn chưa thỏa mãn với sự sửa chữa còn có tính chất « nửa vời » ấy của các nhà kinh tế học. Vì những vấn đề *nông nô*, vấn đề *chiếm hữu không hoàn toàn* vẫn không bị đả động đến và trong cuốn sách giáo khoa mới tái bản vẫn còn giữ y nguyên như cũ. Các nhà sử học lại còn cho rằng ngay trong bản thân cái định nghĩa mới của cuốn sách giáo khoa tái bản ấy cũng đã có mâu thuẫn rồi. Cái mâu thuẫn ấy là : tiền hậu bất nhất : đoạn trên thì nói là *trên cơ sở chiếm hữu không hoàn toàn người nông nô*, đoạn dưới lại nói *dùng biện pháp bóc lột người nông dân lệ thuộc*, vậy thì chiếm hữu hoàn toàn người nông nô hay người nông dân ? mà bóc lột người nông dân hay người nông nô ?

Theo ý kiến các nhà sử học thì mấy chữ **nông nô** cần phải bỏ đi, chỉ nói *dùng biện pháp bóc lột nông dân lệ thuộc* là đủ, vì nói nông dân tức là đã bao gồm cả nông nô ở trong ấy rồi. Còn mấy chữ **chiếm hữu không hoàn toàn** cũng cần phải bỏ nốt, theo ý kiến đã đề ra trong những cuộc thảo luận trước.

Trong cuốn sách giáo khoa mới tái bản, mấy tiếng **theo lối ăn bám** đã bị thủ tiêu rồi, nhưng lại được thay bằng một đoạn mới là : **để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến**. Theo ý kiến của nhà sử học thì cái đoạn **để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến** mới thay vào ấy cũng cần phải thủ tiêu đi. Vì sản xuất sản phẩm thặng dư là một nhân tố quan trọng nhất của sự phát triển mọi hình thái xã hội (kể cả xã hội phong kiến trong đó). Không có sản xuất sản phẩm thặng dư thì xã hội phong kiến không thể phát triển được, mà cũng không có được cái phần sản phẩm thặng dư để cho chủ phong kiến lấy dùng. Nhưng sản xuất sản phẩm thặng dư không phải hoàn toàn là để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến, mà chính là vì sự phát triển của toàn thể xã hội. Nếu chỉ nói là để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến thì tựa hồ như việc sản xuất sản phẩm thặng dư chỉ là để phục vụ chủ phong kiến, chứ không phải là để phục vụ toàn thể xã hội. Cho nên thêm cái đoạn **để thỏa mãn nhu cầu của chủ phong kiến** là thừa và không đúng.

Do đấy, các nhà sử học Liên-xô vẫn không đồng ý với cái định nghĩa đã sửa lại trong cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* mới tái bản, và vẫn thừa nhận cái định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến mà tạp chí « Vấn đề lịch sử » đã đề ra, là đầy đủ và thích đáng hơn.

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA Ở NƯỚC NGOÀI

**TÌNH HÌNH CÔNG TÁC
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG
Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN RU-MA-NI**

VIỆN Nghiên cứu lịch sử Đảng của đảng Công nhân Ru-ma-ni gồm có mấy bộ phận như sau: Sở Nghiên cứu, Sở Lưu trữ trung ương, Sở Bảo tàng lịch sử Đảng và Sở Bảo tàng Lê-nin-Sta-lin.

Nhiệm vụ của Sở Nghiên cứu là: biên soạn những sách giáo khoa những tài liệu tham khảo và những tác phẩm chuyên đề về lịch sử Đảng, những truyện ký về những nhà hoạt động tiên tiến của giai cấp công nhân, tổ chức những cuộc thảo luận về các vấn đề có liên quan đến lịch sử Đảng, như những cuộc vận động cách mạng của thanh niên, những phong trào đấu tranh của công hội và các tổ chức quần chúng khác, phụ trách xuất bản tờ tạp chí « *Kỷ yếu của Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng của đảng Công nhân Ru-ma-ni* », trông nom thư viện của Viện nghiên cứu v. v... Sở Nghiên cứu còn hợp tác với Sở lưu trữ trong việc xuất bản những văn kiện về lịch sử Đảng.

Sở Nghiên cứu gồm có 5 phòng:

1 — Phòng Nghiên cứu phong trào công nhân Ru-ma-ni trước năm 1917.

2 — Phòng Nghiên cứu phong trào công nhân Ru-ma-ni từ năm 1917 đến năm 1944.

3 — Phòng Nghiên cứu lịch sử các phong trào công hội và lịch sử đấu tranh cách mạng của thanh niên từ sau ngày 23 tháng 8 năm 1944.

4 — Phòng Nghiên cứu tình hình quốc tế những lời đề nghị của các chiến sĩ cách mạng và lịch sử các phong trào công nhân quốc tế.

Bốn phòng này, ngoài những nhiệm vụ riêng của mình như đã nói trên, còn có trách nhiệm chung về việc biên soạn tạp chí và các loại trước tác của Viện.

Mấy năm gần đây, Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã xuất bản được nhiều sách, trong đó có những cuốn như: « Nước ta trong 10 năm giải phóng », « Những vấn đề về lịch sử Đảng Cộng sản Ru-ma-ni » quyển 3, những truyện ký về các nhà lãnh đạo phong trào công nhân Ru-ma-ni.

Năm 1955, Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng chỉnh đốn lại tổ chức mở rộng thêm phạm vi hoạt động. Từ tạp chí « Kỷ yếu của Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng của đảng Cộng nhân Ru-ma-ni » bắt đầu phát hành : năm 1955 ra được 4 số, năm 1956 sẽ ra 6 số.

Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã phát hành một loại sách nhan đề là « Góp vào việc Nghiên cứu lịch sử đảng Cộng nhân Ru-ma-ni » và đã xuất bản được những cuốn như « Thời kỳ chủ nghĩa Mác-Lê-nin bắt đầu truyền bá ở Ru-ma-ni », « Đảng Công nhân xã hội dân chủ Ru-ma-ni thành lập (năm 1893) », « Đảng Công nhân xã hội dân chủ Ru-ma-ni trong thời kỳ 1893 — 1900 », « Đấu tranh cho sự khôi phục và phát triển phong trào công nhân ở Ru-ma-ni năm 1900 — 1917 », « Sự thành lập Đảng Cộng sản Ru-ma-ni là một thắng lợi lịch sử của chủ nghĩa Lê-nin chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân Ru-ma-ni (1917 — 1922) », « Đảng Cộng sản Ru-ma-ni tiến hành đấu tranh bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tương đối ổn định (1923 — 1928) ».

Viện luôn luôn tổ chức những hội nghị thảo luận về các vấn đề lịch sử Đảng. Thậm gia thảo luận, ngoài những công tác viên của Viện, còn có những nhà khoa học ở các viện nghiên cứu khác ở trong nước và các giáo sư về khoa học xã hội. Những báo cáo và tham luận trong các hội nghị ấy đều được đem xuất bản thành chuyên đề.

Để chào mừng Đại hội đảng Công nhân Ru-ma-ni lần thứ II, và kỷ niệm 10 năm cuộc Đại hội Đảng lần thứ nhất (năm 1945), Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã tổ chức một Đại hội khoa học trong năm 1955. Trong đại hội này đã có được nhiều bản báo cáo có giá trị, như « Tình hình quốc tế trước ngày Đại hội toàn Đảng Cộng sản Ru-ma-ni », « Tình hình chính trị trong nước trước ngày Đại hội toàn Đảng (từ ngày 23-8-1944 đến tháng 10-1945) », « Những nhiệm vụ của Đảng do Đại hội toàn Đảng đề ra », v.v...

Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã sửa soạn xuất bản mấy cuốn sách trong năm 1956 : quyển 3 trong bộ « Những vấn đề về lịch sử Đảng Cộng sản Ru-ma-ni », quyển I trong bộ « Lược sử đấu tranh của Đảng Cộng sản Ru-ma-ni để củng cố khối công nông liên minh trong phong trào cải cách ruộng đất năm 1944 — 1945 » và lược truyện của hơn 30 chiến sĩ trong phong trào công nhân Ru-ma-ni.

Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng ở Ru-ma-ni còn hợp tác chặt chẽ với Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin của Đảng Cộng sản Liên-xô và các viện nghiên cứu lịch sử Đảng của các đảng Cộng sản và đảng Công nhân ở các nước dân chủ nhân dân. Sự hợp tác hữu nghị ấy đã đem lại những kết quả tốt đẹp đầu tiên, là Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng Ru-ma-ni trong năm 1955 đã soạn xong tập tài liệu *Những văn kiện về ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười đối với phong trào cách mạng Ru-ma-ni*.

Viện dự định xuất bản trong năm 1956: quyển 1, quyển 5, quyển 6 bộ: *« Những văn kiện về lịch sử Đảng Cộng sản Ru-ma-ni »* và quyển I bộ: *« Những văn kiện về phong trào đấu tranh của Liên đoàn Thanh niên cộng sản Ru-ma-ni (1917 — 1944) »*. Một số chuyên đề soạn trong năm 1955 cũng sẽ lần lượt xuất bản trong năm 1956, như: *« Phong trào công nhân Ru-ma-ni trước năm 1893, cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1907 »*, *« Phong trào bãi công ở Ru-ma-ni năm 1918 — 1919 »*, *« Phong trào công nhân trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tương đối ổn định (1928 — 1928) »*, *« Đảng Cộng sản Ru-ma-ni là người tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa 23 tháng 8 năm 1944 »*, *« Những tài liệu tham khảo để nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Ru-ma-ni (quyển I) »*, *« Lược sử đấu tranh của Đảng Cộng sản Ru-ma-ni để củng cố khối công nông liên minh trong phong trào cải cách ruộng đất năm 1944 — 1945 (quyển II) »*, *« Tập luật kỷ niệm 10 năm cuộc Đại hội toàn Đảng Cộng sản Ru-ma-ni lần thứ I »* v. v. ...

Trong năm 1956, Viện còn chuẩn bị xuất bản một bộ sách gồm nhiều cuốn, nói về *« Những chiến sĩ gương mẫu trong phong trào công nhân Ru-ma-ni »*, quyển I bộ *« Hồi ức về những cuộc đấu tranh của các đảng viên cộng sản Ru-ma-ni trong các nhà tù và các trại tập trung »*; và bộ *« Hồi ức về cuộc chiến đấu chống phát xít Hít-le của các đội nghĩa dũng quân do Liên đoàn thanh niên cộng sản Ru-ma-ni tổ chức »*, v. v. ...

Công tác của Sở lưu trữ thuộc Viện nghiên cứu lịch sử Đảng cũng càng ngày càng phát triển. Để phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, Sở Lưu trữ đã sắp xếp lại, phân loại, đánh số, lập thành từng hồ sơ rành mạch tất cả những tài liệu, văn kiện về lịch sử phong trào công nhân và lịch sử Đảng Cộng sản Ru-ma-ni. Sở Lưu trữ còn giúp đỡ Sở Bảo tàng trong việc thành lập những nhà bảo tàng địa phương và bảo đảm cung cấp những văn kiện, những tài liệu thành văn cần thiết cho những nhà bảo tàng ấy.

Hiện nay, toàn thể cán bộ Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng Ru-ma-ni đang nỗ lực hoàn thành một nhiệm vụ rất quang vinh mà Đại hội đảng Công nhân Ru-ma-ni lần thứ II đã trao cho là biên soạn cuốn sách giáo khoa về lịch sử đảng Công nhân Ru-ma-ni. Cuốn sách ấy sắp xong.

*
**

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ ĐỊA LÝ HỌC Ở ẤN-ĐỘ

Đầu năm nay, một hội nghị quốc tế về địa lý học đã họp ở Ấn-độ. Tham gia hội nghị ngoài một số đông những nhà nghiên cứu địa lý và giáo sư Ấn-độ, còn có 54 nhà khoa học, đại biểu của 17 nước, trong đó có Liên-xô, Trung-quốc, Bun-ga-ri, Ai-cập, Sây-lan, Pa-ki-stan v.v...

Một cuộc triển lãm về địa lý học cũng được tổ chức cùng một lúc với hội nghị.

Trong hội nghị, giáo sư Grassimov, trưởng đoàn đại biểu Liên-xô có đọc tham luận, nêu rõ những thành tích đã đạt được của các đoàn thám hiểm Bắc cực do các nhà địa lý học Liên-xô và Viện Khoa học Liên-xô tổ chức, đồng thời ông cũng nhấn mạnh vào tác dụng của những nhà địa lý học trong việc nâng cao trình độ sản xuất ở Liên-xô.

Giáo sư Tôn Kinh-Chi trong đoàn đại biểu Trung-quốc đã đọc một bản tham luận quan trọng về « *Nguồn lương thực và vấn đề nhân khẩu tăng tiến* ». Trong bản tham luận, giáo sư Tôn Kinh-Chi trình bày sơ qua tình hình cung cấp lương thực và số lượng nhân khẩu trên toàn thế giới rồi ông cực lực bài xích thuyết Malthus (Man-tuyết) đã cho rằng tốc độ sản xuất lương thực không thể theo kịp tốc độ tăng tiến nhân khẩu. Theo ông thì những nạn nghèo khổ đói kém sở dĩ có, chính là vì sự phân phối lương thực không đều, một số ít người đã bóc lột, chiếm đoạt cái ăn cái mặc của đại đa số quần chúng bằng những hình thức : thuế khóa, địa tô, cho vay lãi nặng v.v.. Ông lấy tình hình Trung-quốc hiện nay làm thí dụ để chứng minh rằng dù nhân khẩu tăng tiến thế nào chăng nữa, việc cung cấp lương thực vẫn có thể bảo đảm được đầy đủ và chắc chắn. Hiện nay việc tăng gia sản xuất ở Trung-quốc ngày càng phát triển, mức sinh hoạt của nhân dân ngày càng nâng cao, nhân dân cả nước Trung-quốc đều phấn khởi, đoàn kết nhất trí, toàn tâm toàn ý xây dựng đất nước, đầy mạnh quốc kế dân sinh. Ông cho biết rằng : theo những nhà khoa học Trung-quốc dự tính thì sau kế hoạch 12 năm, mức sản xuất lương thực hàng năm ở Trung-quốc sẽ là 500 triệu tấn, và phương châm của Trung-quốc để tiến tới cái trình độ sản xuất lớn mạnh ấy là : *cải cách ruộng đất, hợp tác hóa nông nghiệp, bảo vệ ruộng đất, thủy lợi, phòng ngừa tai nạn lụt lội, cải tiến kỹ thuật nông nghiệp, v.v...*

Tại hội nghị, các đại biểu khác như Ấn-độ, Ai-cập, Bun-ga-ri, Pa-ki-stan, Sây-lan v.v... đều có đọc tham luận. Hội nghị đã họp trong 9 ngày và đạt được nhiều kết quả tốt đẹp. Trong buổi bế mạc các đại biểu đều tỏ ý mong muốn rằng những hội nghị như thế sẽ có hàng năm để các nhà khoa học thế giới có điều kiện gặp gỡ nhau trao đổi kinh nghiệm, thảo luận những vấn đề quan trọng, nhằm phục vụ sự nghiệp khoa học chung của toàn nhân loại.

••

NHỮNG TRƯỚC TÁC MỚI CỦA CÁC SỬ GIA TRIỀU-TIÊN

Gần đây, ở nước Cộng hòa Nhân dân Triều-tiên mới xuất bản được nhiều sách nghiên cứu về lịch sử. Trong số đó có những tác phẩm có giá trị như cuốn « Cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Triều-tiên » của thông tấn viện sĩ Lý Thanh-Nguyên soạn, cuốn « Cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị nhà Lý và bọn ngoại quốc xâm lược của nhân dân Triều-tiên ở nửa cuối thế kỷ 19 » của Lý Na-Anh soạn, cuốn « Chuyện lịch sử nước nhà » của Lâm Kiến-Tường soạn, v. v...

Trong cuốn « Cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Triều-tiên », nhà sử học Lý Thanh-Nguyên đã phân tích một cách rất khoa học, bằng những tài liệu lịch sử cụ thể, sự thành hình và toàn bộ quá trình đấu tranh giành quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản Triều-tiên. Cuốn « Cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị nhà Lý và bọn ngoại quốc xâm lược » của Lý Na-Anh là một tài liệu tham khảo về lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của Triều-tiên, trong đó tác giả trình bày khái quát cuộc chiến tranh nông dân năm Giáp ngọ (1894), nêu rõ tình hình mọi mặt của cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân bị bóc lột, do nông dân đứng đầu, chống lại giai cấp phong kiến thống trị nhà Lý và bọn ngoại quốc xâm lược.

N. L. B.

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

GÓP Ý KIẾN VỀ BÀI « XUNG QUANH TRUYỆN TRÊ CỐC »

TÔI đã đọc bài « Xung quanh truyện Trê Cốc » của bạn Trương Chính đăng trong Tập san Văn Sử Địa số 19. Đứng về mặt khoa học mà xét, vấn đề chủ yếu là cần xem bài đó đã góp gì vào công cuộc đào sâu vốn cổ, cụ thể là tìm hiểu tác phẩm Trê Cốc. Mở đầu bài phê bình, bạn Trương Chính đã lớn tiếng đánh giá các ý kiến trước bạn về Trê Cốc : « Đây có thể xem là một giai thoại về việc đào sâu vốn cổ trong buổi đầu ». Tôi cũng hy vọng là bạn Trương Chính sẽ tìm được nhiều cái mới lạ, chân xác hơn. Song tôi hơi ngạc nhiên là khi đi sâu vào bài của bạn Trương Chính, tôi chỉ gặp toàn những luận điểm chưa đặng đầy mâu thuẫn, những ý kiến hời hợt.

Bài của bạn Chính gồm hai phần lớn, một phần là phê bình các ý kiến trước về Trê Cốc, một phần là ý kiến riêng của bạn về Trê Cốc. Phần phê bình thì bạn nói về ba người : Văn Tân, Ninh Viết-Giao, và Nguyễn Hồng-Phong. Ý kiến phê bình bạn Văn Tân thì chỉ là bạn phát triển ý kiến bạn Hồng Phong về viên tri phủ Hải-giang, ý kiến phê bình bạn Ninh Viết-Giao thì bạn chỉ tóm tắt ý kiến bạn Hồng-Phong. Vậy thì rút cục lại, chủ yếu — có lẽ là chủ định — của bạn Trương Chính là cốt phê bình bài của bạn Hồng-Phong. Là người đã đọc bài « Triết lý về « lẽ tự nhiên » trong truyện Trê Cốc ». Tôi đồng ý với bạn Hồng-Phong về căn bản, do đó tôi hoàn toàn không tán thành ý kiến bạn Trương Chính. Bài này không phải tôi tranh luận về Trê Cốc cùng bạn Trương Chính, vì vấn đề này tôi cho là bài của bạn Hồng-Phong đã giải quyết được về căn bản. Bài này tôi chỉ muốn nhân những sai lầm của bạn Trương Chính về bài « Xung quanh truyện Trê Cốc » tôi nói đến vấn đề quan niệm về phê bình những tác phẩm cổ văn như thế nào ? Dĩ nhiên tôi cũng chỉ đi sát vào vấn đề mà bài của bạn Trương Chính làm nảy ra mà thôi.

* *

Bạn Trương Chính không tán thành ý kiến cho rằng : cơ sở tư tưởng của truyện Trê Cóc là triết lý về lẽ tự nhiên của Lão Tử. Bạn cho nòng nọc đứt đuôi rồi biến thành Cóc « chỉ là một nhận xét thông thường mà, nhờ kinh nghiệm, Nhái Bén biết được, còn tên tri phủ Hải-giang, bọn nha lại thì không biết. Thế thôi ». Nghĩa là cơ sở cấu tạo truyện Trê Cóc chỉ là thế này : « Nhân dân Việt-nam thường có những nhận xét rất tinh vi về hình dáng, sinh lý của các con vật sống xung quanh mình, và thường cũng hay gán cho chúng những tâm trạng thích hợp với hình dáng, sinh lý của chúng ». Rồi bạn dẫn chứng những truyện tiểu lâm có tính chất ngụ ngôn như : Năm anh mù sờ voi, Cóc kiện trời, Cóc và cọp chạy thì v.v...

Ý kiến trên sai về căn bản. Trước hết nguồn gốc của truyện Trê Cóc không phải xuất phát từ những nhận xét về con vật rồi nhân cách hóa chúng mà tạo thành truyện. Nghĩ như vậy là không đúng. Có thể nào cho truyện Cóc kiện trời xuất phát từ đặc điểm của con Cóc không ? Chắc ít ai nghĩ như vậy. Không thể nào lẫn lộn giữa cái nguồn tài liệu nghệ thuật, với phương tiện nghệ thuật với nội dung xã hội của tác phẩm. Khi sáng tác một tác phẩm trong lòng tác giả đã chín mùi một nội dung xã hội rồi, thì phương tiện nghệ thuật mới đến với tác giả sau. Tác giả Trê Cóc đã nhận thức xã hội như thế nào ? Rồi sau mới mượn truyện Trê và Cóc để diễn tả tư tưởng của mình. Mà khi nhận thức xã hội bao giờ tác giả cũng đứng trên một lập trường nhất định, theo một ý thức hệ nhất định. Vậy lập trường và ý thức hệ của tác giả Trê Cóc là gì ? Nói như bạn Trương Chính thì vì nó không phải là một câu truyện ngụ ngôn bí hiểm như của Trang tử nên nó không thể hiện ý thức hệ nào chẳng ? Giả thử như truyện Trê Cóc chỉ cốt khuyên người ta không nên tranh thì như bạn Trương Chính nói — mà ai cũng biết thế — thì tại sao lại khuyên như thế ? Tác giả nhận xét về trật tự xã hội, về pháp lý trong xã hội như thế nào ? Tại sao ? Bàn cho thấu đáo vấn đề đó thì sẽ lại gặp hệ thống tư tưởng của tác giả ? Chư không thể cứ cắt nghĩa như bạn Trương Chính muốn cắt nghĩa được.

Vả lại, bạn Trương Chính cần hiểu rằng ngay những truyện chỉ mô tả « kinh nghiệm sống thuần túy » (theo tưởng tượng của bạn) cũng có một cơ sở tư tưởng nhất định. Những kinh nghiệm sống kết hợp với yêu cầu quyền lợi chủ quan đã tạo nên nền triết học duy vật tự phát của người bình dân (1). Và khi cái triết lý tự phát ấy đã cấu thành rồi, thì nó lại chi phối nhận thức con người theo một chiều hướng nhất định khi tiếp xúc với hiện thực. Tục ngữ, ca dao của người bình dân đã phản ánh và biểu hiện cái thế giới quan, nhân sinh quan, và phương pháp tư tưởng của người bình dân rất rõ rệt.

Không nắm được điều ấy nên bạn Trương Chính đã chỉ dừng lại ở hiện tượng mà phê phán Trê Cóc, và không hiểu nổi cái triết lý tự nhiên nằm trong truyện Trê Cóc như bạn Hồng-Phong đã nói.

(1) Tôi sẽ bàn về vấn đề này trong một bài khác.

Do chỗ không hiểu đó nên khi thấy bạn Hồng-Phong nói : « Vì theo cái triết lý tự nhiên nên tác giả « Trê Cóc » không đặt tác phẩm mình một nhiệm vụ tuyên truyền cho một đạo đức hay tôn giáo nào » thì bạn Trương Chính cho là nguy hiểm và che mặt. Bạn lấy cớ rằng trong truyện không có chỗ nào tác giả nói đến triết lý tự nhiên, mặt khác triết lý về lẽ tự nhiên của Lão Tử cũng tuyên truyền cho một đạo đức nhất định, nếu không thì sao Lão Tử lại có được những đồ đệ trung thành, sao lại có người truyền bá đạo Lão, bài bác Nho giáo ?

Tất cả những luận cứ mà bạn Trương Chính nêu lên ở trên không có cái nào đứng được cả. Nếu truyện Trê Cóc theo cái triết lý về lẽ tự nhiên thì nhất định là nó không tuyên truyền cho một đạo đức nào là phải. Thì một điều rất hiển nhiên là đạo Khổng, đạo Phật đều không có trong Trê Cóc, và cả cái đạo đức thông thường của bình dân như thiện, ác, chính, tà, — ở đây cũng không hiện ra một cách minh bạch. Còn nói rằng đạo Lão cũng tuyên truyền cho một đạo đức nhất định là không hiểu đạo Lão, dù bạn Trương Chính có dẫn đạo đức có bao nhiêu chứng, bao nhiêu lời thì cũng thế. Dĩ nhiên trong phạm vi bài này tôi chưa thể trình bày về đạo Lão mà bạn Chính nhắc đến. Tôi chỉ nói chỗ sai của bạn Chính là : nếu như Lão Tử chủ trương con người ta nên sống theo tự nhiên, tự nhiên mà dân hóa hay, phản đối mọi cái gì trái với cái tự nhiên ấy, mà lại tuyên truyền cho một đạo đức nào đó thì thật mâu thuẫn. Vì đạo đức dù kiểu nào cũng vậy nó vẫn là những quy tắc, khuôn phép nhất định để điều chỉnh hành vi giữa người ta với nhau và hành vi người ta đối với xã hội. Như thế thì cái « vô vi nhi vô bất vi » của Lão Tử không thể gọi là một thứ đạo đức được. Còn cái việc Lão Tử có nhiều đồ đệ trung thành, phái Lão Tử bài bác Nho giáo thì có chứng minh gì cho cái đạo đức của Lão Tử đâu ?

Đến chỗ bạn Hồng-Phong phân tích thái độ không rõ rệt của tác giả khi mô tả nhân vật chính diện và phản diện là do cái triết lý về lẽ tự nhiên nằm trong tác phẩm tạo nên, thì bạn Trương Chính bẻ rằng cái thái độ không rõ rệt của tác giả phải tìm ở chỗ : « tác giả không có lập trường giai cấp như chúng ta ngày nay », ở thái độ bàng quan của tác giả thì mới đúng. Thế là sai, vì không phải ai có lập trường giai cấp như chúng ta ngày nay thì mới có thể có thái độ rõ rệt khi mô tả các nhân vật. Nguyễn Du tả các nhân vật trong Truyện Kiều, bình dân tả các nhân vật trong cổ tích đã có thái độ rất rõ rệt. Trường hợp tả các nhân vật chính diện và phản diện không rõ rệt như trong truyện Trê Cóc là rất hiếm. Tôi chắc bạn Trương Chính không thể tìm hàng loạt truyện mô tả nhân vật giống như Trê Cóc.

Ngoài ra, còn những điểm sai lầm khác nữa của bạn Trương Chính mà tôi không kể hết ra đây vì nó không thuộc phạm vi bài này. Thí dụ sự hiểu sai của bạn đối với vài chỗ trong đoạn triết học từ điềm nói về Lão Tử, nhận định sai về ảnh hưởng của đạo Lão ở Việt-nam, về người bình dân đối với triết lý về lẽ tự nhiên v.v... chỉ nói tóm một điềm là bạn Trương Chính cần hiểu rằng không phải cứ có triết gia

đặt ra học thuyết nào thì nhân dân mới tiêm nhiễm học thuyết ấy. Triết lý về lẽ tự nhiên không phải chỉ Lão Tử mới có, Lão Tử truyền đi đâu thì ở đấy mới có. Trong Lịch sử tư tưởng những triết lý tự phát trong nhân dân có rất nhiều. Có hiểu ít nhiều về triết học, bạn Chính hẳn thấy điều đó.

*
*

Sau khi đã bác những ý kiến trước về Trê Cóc, bạn Trương Chính đã đưa ra những ý kiến của mình về tác phẩm Trê Cóc như thế nào ? Ý nghĩa truyện Trê Cóc theo bạn Trương Chính rất là giản dị : « Người viết Trê Cóc chỉ muốn răn đời đừng kiện cáo nhau làm chi, bởi vì kẻ ngay người gian chưa chắc người xử kiện đã phân biệt được, dù người xử kiện muốn hết sức công minh cũng vậy. Truyện tranh chấp giữa Cóc và Trê đủ chứng tỏ điều đó ». Rồi sau khi mô tả lại vụ kiện — ở đây chỉ tóm tắt đại ý — thì bạn lại dẫn chứng thêm những tác phẩm văn học khác cùng loại đề bênh vực cho ý kiến của mình. « Trong chốn nha môn ngày trước, không hề trường hợp phổ biến, vì quan tham ở lại, mà đen đổi ra trắng, trắng trở thành đen, biết bao nhiêu vụ án, vì *lình lý phúc tạp* mà người ngay bị oan uổng ». Bộ *Tây oan lục*, bộ *Bao Công ký án* của Trung-quốc cho ta rất nhiều thí dụ. Và ở ta thì « như truyện một thiếu phụ cho chồng ăn lương, không may có lần rần độc » hay « lại như chị Vũ Thị-Thiết bị nghi oan là có ngoại tình trong khi chồng đi vắng, chỉ vì chị đùa với đứa con, chỉ bóng mình, bảo là cha đứa bé ». Và trong phần kết luận bạn Trương Chính còn thêm « tác giả không tin vào công lý, vào sức suy luận của con người, hay cụ thể hơn, không tin tưởng vào sự xét xử của các ông quan ».

Có thể nói gì về đoạn lý luận trên của bạn Trương Chính. Nếu nói cho gọn thì đấy là một mẫu về cách so loại hình thức, và lối lý luận quanh quẩn trong những mâu thuẫn không thể dung nhau.

Tôi xin lần lượt nêu lên từng điểm sai lầm của bạn Trương Chính

Một là cách cắt nghĩa truyện Trê Cóc như thế cũng như không cắt nghĩa gì cả. Tác giả Trê Cóc khuyên người ta không nên kiện cáo vì cuộc đời rất phức tạp éo le, dù người xử kiện rất công minh cũng chưa chắc có thể phân biệt được phải trái. Nếu ý nghĩa của câu truyện chỉ như thế, nó bộc lộ ra ở bề mặt của tác phẩm mà ai cũng thấy như thế, thì còn cần gì phải đi sâu vào tác phẩm cho mất công làm gì ? Ý nghĩa Truyện Kiều chẳng qua chỉ là « đời là bề khổ, kiếp sống là kiếp trầm luân » thế là hết. Và ví lối cắt nghĩa như thế thì bất cứ một tác phẩm nào cũng rất dễ dàng tìm thấy cái ý nghĩa bộc lộ trên bề mặt của nó. Song vấn đề không phải giản đơn như vậy. Nếu tác giả Trê Cóc khuyên người ta không nên kiên vì cuộc đời phức tạp. éo le thì tại sao cuộc đời lại phức tạp éo le, ai gây ra cái phức tạp éo le ấy ? Do trời, Phật, do bọn áp bức hay do cái gì ? Mặt khác nếu tác giả cho là trước cái éo le ấy dù một ông quan công minh cũng bất lực thì tác giả định nói lên cái gì ? Tại sao trong một xã hội phong kiến, bon

thống trị và những học giả của chúng luôn luôn đề cao sự sáng suốt của Thượng đế, của vua... luôn luôn đề cao nhà nước phong kiến lại có thể quan niệm — không nên tin vào nhà nước phong kiến, « không tin vào sự xét xử của các ông quan » dù là ông quan công minh ? Thiết tưởng dù một người chỉ mới nắm được sơ sơ về phương pháp duy vật biện chứng trong việc phê bình văn nghệ cũng thấy muốn tìm được bản chất của tác phẩm, cơ cấu tư tưởng của tác phẩm, và tư tưởng chủ đạo của tác giả thì đối với truyện như Trê Cóc nhất định phải giải quyết những vấn đề ấy. Thế mà bạn Trương Chính chỉ dừng lại ở cái bề hiện bên ngoài của nội dung tác phẩm, và cho thế là đủ lắm rồi, cho thế là nắm được tất cả nội dung tác phẩm rồi thì lạ thật. Đáng lạ hơn là lời phê bình ấy chính là rất thông dụng đối với các nhà phê bình duy tâm ngày xưa, mà chúng ta thường gặp trong các quyển phê bình văn học cũ, thế mà bạn Trương Chính vẫn còn dùng. Đó là điềm sai lầm thứ nhất.

Hai là, do chỗ phê bình chỉ ngừng lại ở bề mặt của nội dung tác phẩm, cho nên khi lấy những tác phẩm văn học tương đương để làm luận cứ cho lập luận của mình, bạn Trương Chính cũng chỉ tìm những câu truyện mà bố cục hao hao tựa như cùng loại với Trê Cóc, mà không chịu nắm cho vững cái bản chất của những tác phẩm ấy. Cho nên có tình trạng luận cứ không những không chứng minh được cho luận đề mà lại còn bài bác luận đề. Như trên đã nói, bạn Trương Chính cho ý chủ đạo trong truyện Trê Cóc là : cuộc đời phức tạp éo le, dù ông quan công minh cũng chịu không lần ra được mối của nó nên người ta không nên kiện cáo làm gì. Thế mà bạn lại lấy Bao Công kỳ án để chứng minh thì thật là gây ông đập lưng ông. Bao Công kỳ án không phải chỉ nói những éo le tạo nên « kỳ án », mà còn nói cái công minh sáng suốt của ông « Bao Công » (một ông quan của nhà nước phong kiến). Đọc Bao Công kỳ án người ta càng cần đến cửa quan để mong gỡ nổi oan khuất, chứ không phải là không tin quan, không đi kiện. Bạn lại dẫn chứng bộ Tầy oan lục nhưng Tầy oan lục có nói nổi éo le, đau khổ của con người thật nhưng nền tảng của nó là triết lý nhà Phật, triết lý nhân quả số mệnh, nên nó khác xa Trê Cóc. Cuối cùng bạn Chính lại dẫn chứng truyện thiếu phụ cho chồng ăn lương và truyện nàng Vũ Thị-Thiết thì lại càng không chứng minh được gì. Vì cả hai truyện đó cốt khuyên mọi người nên sáng suốt để tránh mọi oan khuất cho người, khác chứ không phải « không tin ở sức suy luận của con người » chứ không phải như Trê Cóc cốt khuyên người ta không nên đi kiện vì người công minh sáng suốt cũng chẳng giải quyết được gì. Tất cả những truyện trên mà bạn Trương Chính dẫn ra nó giống Trê Cóc ở điềm này : việc đời phức tạp éo le, nhưng nó khác Trê Cóc ở hai điềm căn bản : sự éo le của cuộc đời trong Trê Cóc không phải do Trời, Phật gây ra (Trời, theo ý nghĩa tôn giáo) và sự éo le của cuộc đời tự nó đi theo chiều hướng của nó, cuối cùng tự nó sẽ giải quyết mọi vấn đề. Do đó mà các truyện trên khác rất xa truyện Trê Cóc.

Ba là đứng về quan điểm phát triển vấn đề mà nơi nếu như ý nghĩa của Trê Cóc là : sự đời éo le không nên kiện cao, dù là ông quan công minh cũng bắt lặc thì cái logique nội bộ tất nhiên sẽ đưa đến kết luận này : hễ khi nào gặp oan khuất thì cứ chịu đựng, rồi mọi oan khuất tự nó sẽ sáng tỏ. Thật là một nhận thức lạ lùng (nếu không cắt nghĩa bằng triết lý về lẽ tự nhiên) trên thực tế không có, trong văn học cũng không hề có như vậy. (Trong văn học nhân dân cũng có khi oan khuất tự nó sáng tỏ[?] nhưng những trường hợp đo đều có sự can thiệp của Trời, Phật). Mặt khác người bình dân thường cũng khuyên người ta không nên đi kiện, nhưng không phải vì lý do : sự đời éo le, ông quan công minh cũng bắt lặc ; mà chính vì lý do : « quan thấy kiện như kiến thấy mỡ », « nén bạc đâm toạc tờ giấy » mà thôi. Triết lý bình dân không ở đâu là cho những ông quan đã *thông minh công bằng* lại *bắt lặc*. Khó mà tìm được một truyện nào của văn học bình dân hay văn học phong kiến có cái triết lý ấy.

Và nếu lý luận như bạn Trương Chính thì còn biết bao nhiêu vấn đề mâu thuẫn trong tác phẩm của bạn Hồng Phong đã nêu lên, không thể giải quyết nổi. Không thể nào tìm lập trường giai cấp của tác giả, ý nghĩa xã hội và ý nghĩa lịch sử của tác phẩm. Chỉ một việc rất giản dị : bạn Trương Chính sẽ xếp cái triết lý : *cuộc đời éo le, mọi oan khuất tự nó sẽ sáng tỏ, không cần kiện cáo gì, ông quan công minh cũng bắt lặc*, vào loại nào trong xu hướng văn học của ta, vào thời nào trong lịch sử của ta, vào tư tưởng nào của bình dân (hay của phong kiến) và biết bao nhiêu điều khác nữa.

* *

Đó là những sai lầm chính của bạn Trương Chính khi phân tích Trê Cóc. Những sai lầm ấy nó bắt nguồn từ một phương pháp luận không đúng. Chỉ dừng lại ở bề mặt của tác phẩm làm cho bạn chỉ nắm được đại ý của tác phẩm mà không đi vào bản chất của tác phẩm. Sử dụng lối so loại hình thức, bạn đã gói tất cả những tác phẩm khác nhau làm một, gò những tác phẩm ấy vào cái khuôn luận ý của mình. Làm cho toàn bộ ý kiến của bạn chứa đựng đầy mâu thuẫn. Phê bình tác phẩm theo quan điểm duy vật biện chứng không thể chỉ tìm đại ý và cá tính nghệ thuật của tác phẩm. Mà phải từ đại ý và cá tính nghệ thuật mà đi sâu vào kết cấu tư tưởng của tác phẩm, quan điểm giai cấp của tác giả, và nguồn gốc xã hội của tác phẩm. Dĩ nhiên không nên máy móc, công thức, cũng không nên phí công đi vào đủ các mặt đối với những tác phẩm hai năm rưỡi. Trong buổi đầu khai thác vốn cổ, rất có thể có nhiều lệch lạc như : quan điểm giai cấp máy móc, coi nhẹ vấn đề nghệ thuật, v. v. . . nhưng như thế không có nghĩa là « kiêng » hoặc « tránh » dùng quan điểm giai cấp, « kiêng » hoặc « tránh » tìm kết cấu tư tưởng của tác phẩm. Đó là hai thái cực của một thái độ lệch lạc mà ta cần tránh.

TRẦN HỮU-CHÍ

* *

MỘT LẦM LẤN VỀ NHÂN VẬT HOÀNG TUNG TRONG BÀI: « THỬ TÌM Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ NHỊ ĐỘ MAI » CỦA VĂN TÂN

(Tập san Văn Sử Địa số 11)

Ô' mục « Nhân vật trong Nhị độ mai », tôi thấy ông Văn-Tân đã lẫn lộn nhân vật Hoàng Tung. Ông Văn-Tân đúng khi viết: « Dưới ngọn bút tài tình của tác giả *Nhị độ mai*, Hoàng Tung đã hiện ra với tất cả những hèn hạ, bỉ ổi, trắng trợn, không còn gì là tư cách của kẻ triêu thân. Tung khúm núm, ton hót Lư Kỷ như một gia nô. Tung năm mươi tư tuổi mà cam tâm làm con nuôi một người sáu mươi tuổi là Lư Kỷ... »

Nhưng ông Văn Tân lầm lẫn về Hoàng Tung khi viết trong một đoạn tiếp: « khi Lư Kỷ mắc tội bị điệu ra trước tòa án, Tung trở mặt ngay và làm ra bộ chính nó cũng cam ghét Lư Kỷ. Nó đã chửi vào mặt Lư Kỷ:

*Thôi thì trời cũng chẳng xa,
Xưa nay hãm hại người ta cũng nhiều.*

nó rút giây ném Lư Kỷ: *Hung hăng mắng ít nhểch nhiều,
Còn the the giọng toan điều nợ kia.*

Tư cách của Hoàng Tung có vẻ là tư cách kẻ hoạn quan kiểu Hoàng Ngũ-Phúc, Đàm Xuân-Vực cuối thời Lê Trịnh». Không phải. Thực ra, những câu thơ trên không phải đề chỉ Hoàng Tung, mà đề chỉ một viên quan hoạn cũng là họ Hoàng.

Đọc mấy câu thơ sau ta thấy rõ. Khi ba quan Tam pháp đang hỏi Lư Kỷ thì có người đến: « Trông ra đã thấy quan trong, họ Hoàng ». Quan trong đây là quan thị hầu trong hậu cung. Y đem long côn (roi của vua) và niêm hoàng (chiếu chỉ của vua) đến rồi ỏn ẻn xin với tam pháp:

*Già tay xin chớ ngại tình,
Phen này hai mạng súc sinh đi đời.*

Phùng Lạc-Thiên hỏi, y kê tiếp là Đông cung (con vua Đức-Tông) định bênh Lư Kỷ vì nghĩa thầy trò, nhưng Đức-Tông không đồng ý khuyên con nên gác tình riêng. Kê xong, quan thị họ Hoàng mới nhận xét như nguyên rủa:

*Thôi thì trời cũng chẳng xa,
Xưa nay hãm hại người ta đã đầy.*

và: *Nói rồi mồm miệng day tay,
Trông Lư Kỷ lại rút giây ném theo.*

rồi: *Hung hăng mắng ít nhểch nhiều,
Còn the the giọng toan điều nợ kia.*

gợi lên chuyện Lư Kỷ vu tội cho cháu quan thị họ Hoàng vì cháu y không lễ lạt cho Lư Kỷ đầy đủ, Hoàng căm giận rút chiếc roi đồng cầm gần đấy:

Dang tay đã diệt Hoàng Tung một hồi.

Chính là viên quan thị họ Hoàng đã cầm roi quất Hoàng Tung. Nếu làm quan thị với Hoàng Tung thì chẳng hóa ra Hoàng Tung lại đánh Hoàng Tung?

mà Hoàng Tung đang bị trối gó trước cửa tòa, lẽ nào có thể rút giấy ném vào Lư Kỳ được: « Kia thì bị, nọ thì nguyên, một bên Sĩ tư một bên Lư, Hoàng ».

Bút pháp của tác giả *Nhị độ mai* ở đoạn này tả quan thị họ Hoàng khá rõ rệt. Những cử chỉ day tay, nắm miệng, hung băng mỏng ít nhiều, với những lời ôn ền, tiếng chua the thé và tính chất « ngoài thon thót miệng trong tâm ngâm lòng » v. v... cho ta thấy một hình ảnh khá đầy đủ, tinh vi, của một viên quan hoạn, một sản phẩm kỳ quặc của xã hội phong kiến. Trong đoạn này cũng chẳng có những câu không có chủ từ, hoặc chủ từ ẩn quá rắc rối để có thể gây ra những vụ án như « vụ ác gieo thoi » trong *Truyện Kiều*.

Ông Văn-Tân lẫn lộn vì đã không chú ý theo dõi nhân vật đầy đủ từ đầu đến cuối. Ông đã lẫn Hoàng nọ sang Hoàng kia một cách hồ đồ.

LÊ GIA-HIẾN

Vĩnh-phúc

..

SỰ KHÁC NHAU GIỮA ĐÈO NGANG VÀ ĐÈO BA DỘI

TÔI đã đọc bài cáo luận về văn thơ Hồ Xuân-Hương của ông Văn-Tân, đăng trong *Tập san Văn Sử Địa* số 10. Tôi hoan nghênh về chỗ sưu tầm công phu và phân tích chính xác. Tuy nhiên, tôi thấy có chỗ nhầm lẫn về địa lý giữa Đèo Ngang và Đèo Ba đội. Điều đó không quan trọng lắm, nhưng cần nói lại để cho được chính xác:

Đèo Ngang vắt qua dãy núi Hoàng-sơn, thuộc tỉnh Quảng-bình, gần lưu vực sông Gianh (Linh-giang). Đèo này cao ngất một mặt là núi một mặt là biển, bên cạnh là sông. Phong cảnh ấy đã được tả rõ trong câu:

...*Dừng chân đứng lại (rời, non, nước*

đúng như vẽ lại cảnh bao la hùng vĩ của Đèo Ngang.

Còn Đèo Ba đội, câu thơ của Hồ Xuân-Hương: *Một đèo, một đèo lại một đèo* . . ., đã tả rõ ràng Đèo Ba đội có ba đợt liên tiếp nằm vắt ngang dãy núi Tam-điệp, nơi giáp giới hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa. Đèo Ba đội bé nhỏ, hai bên là rừng núi âm u. Trên núi có lẫn đá đỏ. Hồ Xuân-Hương đã tả nó rất đúng trong 4 câu thơ:

...*Cửa sơn đỏ loét tùm hum nóc,*

Bạc đá xanh rì lùn phún rêu.

Lắt léo cành thông, cơn gió thốc,

Đầm đĩa lá liễu, hạt sương gieo.

Nếu ta đặt bài thơ này vào cảnh Đèo Ngang, thì thấy thừa hẳn những cảnh cửa sơn, bạc đá, lá liễu, cành thông, và lại thiếu hẳn cảnh hùng vĩ của Đèo Ngang như: núi, sông, trời, biển...

BÙI TUẤN-B

— Bài Văn đề phân định thời kỳ lịch sử cận đại Trung-qu
(Kỳ sau đăng tiếp)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Văn-Hùng — 9, phố Văn-Miếu, Hà-nội

CÁC BẠN HÃY ĐÓN XEM :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP (1858-1930)

QUYỂN I

của TRẦN HUY-LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã cố gắng dùng phương pháp khoa học để phân tích những chuyển biến của lịch sử : cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tính chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng.

Từ những cuộc kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ qua những phong trào văn thân khởi nghĩa, phong trào có khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX đến những chính đảng xuất hiện trước năm 1930, tác giả đã nêu những đặc điểm của từng thời kỳ với những tài liệu chứng thực dồi dào.

Đọc **LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP**, chúng ta càng cảm phần trước những thủ đoạn bóc lột và đàn áp tàn nhẫn của thực dân Pháp, phần khởi trước những tinh thần bất khuất và đấu tranh dẻo dai của dân tộc, tin tưởng vào lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh.

Theo dõi quá trình kháng Pháp của dân tộc ta từ khi thực dân Pháp mới đặt chân lên đất nước ta cho đến cuộc khởi nghĩa Yên-bái với bài tổng kết ở quyển này, chúng ta sẽ có một nhận xét rõ rệt, biện chứng để nhận định một giai đoạn mới của cách mạng Việt-nam, tức từ năm 1930 trở lại đây.

(Quyển II sẽ nói đến thời kỳ từ 1930 cho đến ngày nay).

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

(TẬP I VÀ II)

của VŨ NGỌC-PHAN

Gồm phần giới thiệu và phần tục ngữ, dân ca của miền Bắc và miền Nam Việt-nam, được hệ thống hóa trong ba mục lớn 1) Quan hệ với thiên nhiên; — 2) Quan hệ gia đình và xã hội; — 3) Tục ngữ ca dao của đồng bào miền núi.

★

LƯỢC KHẢO VỀ THẦN THOẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO VĂN HỌC)

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

Gồm ba phần: 1) Bản chất và lai lịch thần thoại; — 2) Những truyền thần thoại Việt-nam; — 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-nam.

★

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP VII)

THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN

TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

biên soạn

Ở thời kỳ này, bạn đọc sẽ thấy:

1) Những đặc điểm kinh tế của xã hội Việt-nam; chính sách bóc lột của thực dân Pháp; đời sống khổ cực của nhân dân Việt-nam.

2) Các phong trào đấu tranh chính trị; phong trào Đông-dương đại hội, phong trào Mặt trận dân chủ và hàng trăm cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Việt-nam.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT-NAM

(In lần thứ hai)

của Vũ Ngọc-Phan

SƠ THẢO LƯỢC SỬ VIỆT-NAM

(trọn bộ : 3 quyển)

của Minh-Tranh

TỰ PHÊ PHÁN

của Phan Bội-Châu

(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Philệt)

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

Tập I, II, III, IV, V và VI

(Tài liệu tham khảo lịch sử)

của Trần Huy-Liệu

Văn-Tạo, Hương-Tân

và Nguyễn Lương-Bích

NHỮNG GIAI ĐOẠN CHÍNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở NGÀ

của L. V. Sé-rep-nin, Nguyễn Khắc-Dạm dịch

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

(Tập I và II)

của Vũ Ngọc-Phan

LƯỢC KHẢO VỀ THẦN THOẠI VIỆT-NAM

(Tài liệu tham khảo văn học)

của Nguyễn Đồng-Chi

LỊCH SỬ 80 NĂM CHỐNG PHÁP

của Trần Huy-Liệu

THỜI KỶ MẶT TRẬN BINH DÂN

(Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng

cận đại Việt-nam — Tập VII)

của Trần Huy-Liệu

Nguyễn Lương-Bích

và Văn-Tạo

Sắp xuất bản :

PHAN BỘI-CHÂU VÀ PHẢN CHU-TRINH

của Tôn Quang-Philệt,

« QUỐC ÂM THI TẬP » CỦA NGUYỄN TRÃI

của Trần Văn-Giáp, Phạm Trọng-Điền

phiên âm và chú giải

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

CỦA XÃ HỘI VIỆT-NAM

của Minh-Tranh

SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA TỰ BẢN Ở NGÀ

của Đờ-ru-giơ-nin, Hương-Tân dịch

SƠ THẢO LƯỢC SỬ VIỆT-NAM

của Lê Xuân-Phương